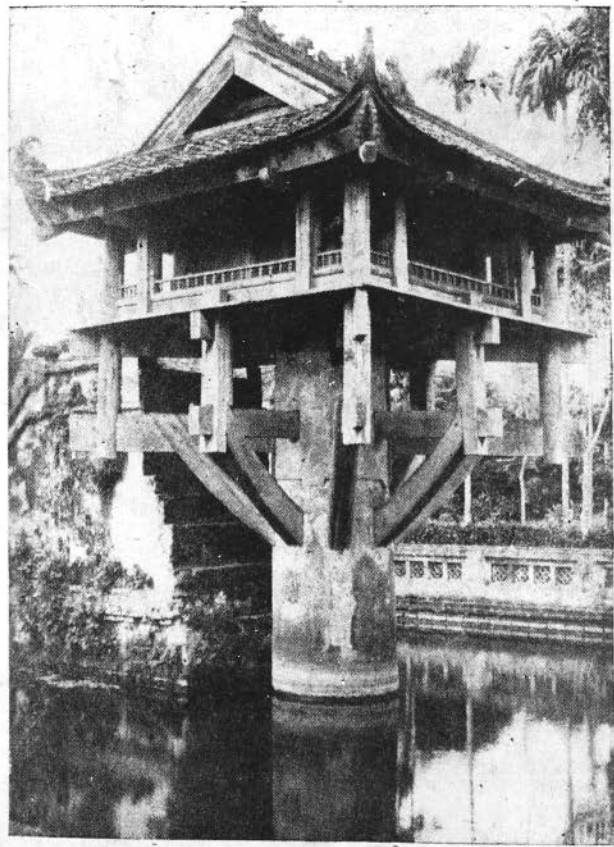


VĂN HẠNH



1

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT HUY VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

KỶ NIỆM ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2509

THÔNG ĐIỆP

PHẬT - ĐẪN trở về gọi lại hết thầy hình ảnh hy sinh và gian khổ của những ngày Phật Đản đã qua, cùng lúc mang theo cho Phật tử một bản Thông Điệp ý nghĩa nhất về ý thức phục vụ.

Trong tiếng gọi của đức Từ Bi, một lòng thương rộng rãi và liên tục phải được mỗi Phật - Tử dành cho đồng bào bị nạn bão lụt. Phật tử không thể để cho nạn bão lụt tan biến vào lãng quên và chính chiến. Kế đó, đối nội thì góp sức xây dựng cho đạo pháp là một nỗ lực chính yếu; đối ngoại thì thành khẩn đoàn kết với mọi người cũng là một nỗ lực chính yếu khác.

Tuy nhiên, ý-thức phục-vụ không phải đòi hỏi Phật-tử chỉ có thể Thông điệp phục vụ mà Phật-Đản 2509 mang về cho Phật-tử là một thiện chí trước tai nạn chung của đất nước.

Phật tử không muốn dân-tộc và đạo pháp bị tiêu diệt. Mỗi người chúng ta phải căn cứ vào thiện chí mà đào sâu sáng kiến và tăng thêm nỗ lực làm hết cách có thể làm được để đưa dân-tộc vào đạo pháp sớm thoát khỏi thảm cảnh hiện tại; đó là ý-thức phục-vụ không thể không nói đến trong lúc này.

Danh dự của Phật-giáo vốn đặt vào ý-thức phục-vụ. Phật tử hãy làm sáng tỏ danh dự ấy cho đạo pháp. Đức Phật từng huấn thị rằng: Tuy có sự đóng góp của hàng ngàn người mà tạo nên những thành tích tốt đẹp, nhưng chính những nỗ lực của mỗi cá nhân trong đó mới quan trọng. Trong ý-thức phục vụ mà Phật-Đản 2509 mang về, Phật-tử hãy đem sự nỗ lực của mỗi cá nhân để hiến cúng đức Phật, hiến lên các vị Thánh đã chết cho đạo pháp và dân-tộc trong những ngày Phật Đản đã qua.

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH-CA MÂU NI PHẬT

Đức Tăng-Thống

Hòa Thượng THÍCH-TỊNH-KHIẾT

Giáo-hội Phật-giáo Việt-Nam Thông-nhật

Đại lễ Phật-Đản 2509

Đạo Phật và dân tộc Việt-nam

ĐẠO PHẬT đã thâm nhập vào Việt Nam từ mười tám thế kỷ nay — thâm nhập bằng ý niệm hiếu sinh, hiếu hòa và giải thoát.

Chẳng những đạo Phật có khả năng dung hợp với các thuyết lý và nếp sống khác biệt để chuyển nếp sống đó vào một nền văn minh nhân bản mà chính còn lại làm nền tảng nhận thức cho văn minh dân tộc nữa. Do đó cuộc sống của dân tộc mặc nhiên hay ý thức đã sống theo chiều hướng giác ngộ và giải thoát.

Nếu có sức mạnh tinh thần nào đó làm cho dân tộc Việt Nam bền vững đến ngày nay, thì sức mạnh ấy chính là sức mạnh của ánh sáng từ bi và giải thoát. Trong quá khứ cũng như trong hiện tại, những trang sử vàng son của đạo Phật, qua các triều đại Việt Nam, lúc thịnh đại cũng như buổi suy vi, chưa và không bao giờ đi ngược lại cái sức mạnh tinh thần truyền thống ấy. Xét về lượng số thì đạo Phật Việt Nam chính là sự phối kết của tám mươi lăm phần trăm dân số toàn quốc. Xét về thời gian thì đạo Phật đã gắn liền với dân tộc gần hai mươi thế kỷ, đã tạo cho dân tộc một truyền thống tinh thần độc đáo.

Nếu cũng nhìn dân tộc qua sự biểu hiện về lượng số và thời gian, thì đạo Phật và dân tộc tuy hai mà một. Dân tộc và đạo Phật đã gắn liền với nhau đến nỗi chỉ còn là hai danh từ thể hiện của một thực thể duy nhất. Sự tồn vong của dân tộc cũng chính là sự tồn vong của đạo Phật, và ngược lại sự tồn vong của đạo Phật cũng chính là sự tồn vong của dân tộc.

Từ nhận thức ấy, nếu ai trong chúng ta vì vô tình hay cố ý làm suy nhược dân tộc tức là làm suy nhược đạo Phật và làm suy nhược đạo Phật cũng chính là làm suy nhược dân tộc. Nên mọi hành vi làm suy nhược đạo Phật và dân tộc nhất định kể đó có tội với lịch sử dân tộc và đạo pháp.

Sự thật của đạo Phật hóm qua chính là sự thật của dân tộc. Những mưu đồ và hành động đàn áp đạo Phật mới đây đã phát xuất từ những thức hệ bạo hành, do những hình thái sinh hoạt ngoại lai mới du nhập thì hoàn toàn đi ngược tinh thần dân tộc. Chính những độc tố này đã phá hoại cơ thể, tinh thần dân tộc.

Nhận thức được ung nhọt ấy, dân tộc Việt Nam nhất quyết sẽ loại bỏ mọi hình thái sinh hoạt phản lại giống nòi.

Quê hương đất nước này chỉ được hàn gắn và thanh bình khi nào dân tộc đầy lui được những dị thuyết trá hình xâm nhập vào dân tộc, đang chia nhau cấu xé, hành hạ dân tộc.

Mảnh đất thân yêu này của chúng ta nhất định không thể là nơi để cho ác thế lực phi nhân, phi tộc dày xéo, khuyh loát, Máu xương dân tộc hồng thè để làm thí nghiệm cho bất cứ một thế lực nào — vì dân tộc ta đã quá đau khổ, đất nước ta đã quá điêu tàn.

Niềm đau khổ quần quai của đại đa số người Việt hôm nay, chính là niềm đau khổ của Phật giáo đồ Việt Nam. Và nếu có một ý niệm giải phóng quốc đới, giải thoát tâm tư, thì ý niệm ấy chính là ý niệm của dân tộc Việt Nam. Không chấp nhận ý niệm vì vô tình hay cố ý cũng chính là phản bội dân tộc rồi, chứ đừng nói gì tới những hình thái của những dị thuyết đang len lỏi chìm trong dân tộc.

Phật giáo đồ Việt Nam không bao giờ khép kín, nhưng chỉ dung hòa và iều hợp với những ý thức hệ nào không phản bội coa người, không phản bội dân tộc, không phản bội thăng hóa, không làm rơi bần đất nước. Cùng nghĩa ấy những dị thuyết có thâm ý phá vỡ nhân tính và tính thân dân tộc sẽ không được dân tộc chấp nhận. Sự định đoạt số phận đất nước này, hẳn là do người dân nước này, chứ không phải do bất cứ một bàn tay vong ân nào định đoạt — kể cả những bàn tay huyền bí.

Tất cả mọi ý niệm về đất nước thân yêu này, dân tộc này, phải tùy thuộc vào văn hóa dân tộc — vì văn hóa dân tộc trải qua thời gian đã dung hòa hững nền văn hóa dị biệt trong tinh thần bình đẳng và khai phóng. — Mọi hình thái văn hóa thần bí nô dịch đều phải bị đào thải nhanh chóng. Dù ở điều kiện nào, dân tộc Việt Nam nhất định phải tồn tại cùng giải đất thân yêu này, và văn hóa dân tộc cũng phải có mặt trong giai đoạn lịch sử ó vậy, chúng ta mới hy vọng thoát khỏi cơn bão tố thời đại,

Chúng ta nguyện cầu cho Tinh Thương dân tộc tràn lan trong mọi ngõ ường.

VAN HẠNH



PHẦN I
PHẬT HỌC

Đạo Phật, nguồn sinh động của văn hóa nhân loại

THÍCH-ĐỨC-NHUẬN

ĐẠO PHẬT có sứ mệnh đem ánh sáng và tình thương đến muôn loài.

Kỷ niệm ngày Đức Phật đản sinh, nhắc nhở cho ta nhớ tới ý nghĩa cao đẹp ấy.

Ánh sáng của tinh tú, của mặt trời mặt trăng giúp cho con người thoát mọi phiền tạp, mờ mẫn, đen đặc của tháng ngày. Ánh sáng của chính pháp của tình thương làm cho loài người sống an vui, tự tại, biết thương yêu lẫn nhau mà không gây khổ cho nhau — Ánh sáng và tình thương là hai sự thật có trong đạo Phật. Nền văn hóa Phật giáo được thể hiện trọn vẹn trên hai chuẩn ấy.

Qua những năm tháng tu trì, sau khi thành đạo, Đức Phật, lần đầu tiên đã đến vườn hoa Lộc-uuyên nói pháp cho năm vị đệ-tử mà lịch sử gọi là « chuyên pháp luân ». Căn cứ vào những buổi thuyết pháp này và những thuyết pháp sau cùng của Đức Phật, ta hé thấy nội dung của nguồn giáo pháp ấy đã được xây dựng trên nền tảng « nhân-bản » hết sức uyển chuyển. Nó nói tới nhân bản là nhắc tới **đạo Phật** và cũng là nói tới **nguồn sinh động của văn hóa nhân loại**. Đạo Phật là một thực tại sinh hoạt tinh thần có hình thức hiện hữu trong cuộc đời, là một đường lối sống, cách sống và lẽ sống... bàng bạc trong muôn loài vạn vật. Nguồn văn hóa ấy đã trên hai nghìn rưỡi năm lịch sử truyền bá, luôn luôn phát triển với thời đại hòa hợp chặt chẽ với cuộc sống của từng thời đại — một nền văn hóa sống động, quán thông vũ trụ nhân sinh, lấy con người làm đối tượng để giải quyết mọi vấn đề, lấy nhân tính đặt trên nền tảng kiến thiết một xã hội công bằng hợp lý ; đồng thời, thừa nhận giá trị khả năng của con người về sáng tạo và khuyến con người thương yêu tất cả — làm vì tất cả... để hòa nổi tiền thân vào với đại-thể rộng lớn của vũ trụ vạn hữu làm một. « Có thì có tự nhiên mà thôi. Không thì cả thế gian này cũng không ».

Bằng vào nhận thức ấy, đạo Phật nhìn vũ trụ và con người như một chuỗi-dài-của-nhân-duyên-nhân-quả-tiếp-nối-trùng-trùng-duyên-khởi, là một sợi giây ràng buộc, mật thiết, bất khả phân. Có thức giác được cái không cái có, ta mới chuyển hóa nỗi nghiệp-dĩ-khổ-đau-của-con-người-thiên-vật mới hồng giải phóng cuộc đời, giải thoát tâm tư, để làm sáng, làm đẹp, làm lành cho nhân giới, thiên giới và tâm giới, Trong kinh Hoa-nghiêm (Sutra)

Avatasaka) chép lời Đức Phật giảng cho đệ-tử có những đoạn quan trọng như: « Con người là hơn cả: *Nhân thị tối thắng.* » Có con người là có tất cả, Giá trị và địa vị con người hơn muôn loài. Vì, theo đạo Phật, con người là sinh loài trung cấp nối liền giữa Phật giới và chúng sinh giới, nên con người đủ điều kiện để tự giải thoát cho mình, cho đời, bằng cách thực hiện cụ thể phương pháp: — Lý giải chân lý (giải); — Thực hành phương pháp thực hiện chân lý (hành); — Thể hiện chân lý (quả). Đó là nguyên lý căn bản mà đạo Phật dạy cho con người cách thức *tìm, hiểu và thể chứng* chân lý, đó cũng là nguyên nhân chính để Phật lý đủ điều kiện thành lập một nền văn hóa khai phóng, trọn vẹn cả về nội dung và hình thức. Phần nội dung là tam tạng giáo lý và những chứng lý được trình bày (trong đó hết sức rõ ràng. Còn phần hình thức mà ta thường gặp ở đạo Phật là các chùa, tháp, lễ nghi v.v... Tất cả những thứ đó chỉ là phương tiện, tạo không khí để đưa con người trở về Phật tính.

Công cuộc truyền bá chính pháp, phát huy văn hóa nhân bản, đã có biết bao người theo chân Đấng giác-ngộ viên mãn, tiếp nối từ thế hệ này qua thế hệ khác, để hiển dương cả cuộc đời mình, đóng góp vào kho tàng văn hóa Phật giáo, ngày càng thêm to lớn, phong phú, sáng, mạnh. Nói tới văn-hóa, tất phải đề cập tới ba mặt: *ngệ thuật, học thuật, kỹ thuật.*

Về nghệ thuật, đạo Phật có một trình tự tiến hóa lâu xa, ngay sau khi Đức Phật thể nhập chân lý; những buổi thuyết pháp cũng được khai diễn liên tiếp gồm hơn năm trăm hội. Bắt nguồn từ đó, những câu kinh, bài kệ, tiếng chuông, nhịp mõ được tạo thành. Những sáng tác phẩm về văn, thơ, nhạc của Phật giáo đượm màu giải thoát đã thấm sâu đậm vào lòng người; nét vẽ, khắc và kiến trúc cao diệu tinh tế tại các chùa viện ở khắp Á Châu và thế giới đã nói lên tính thần tự chủ, khoan dung, hiếu hòa của đạo từ bi giác ngộ. Ngay cả hình thức lễ nghi, bí quyết ẩn tích cũng đều nhằm đến sự hướng dẫn con người thăng hóa trên nấc thang tu chứng. Nghệ thuật Phật giáo không chỉ là những nét sáng động của rung cảm, suy tư con người không thời mà nó còn có chiều hướng mục đích cải thiện con người, đời mỗi cuộc đời.

Về học thuật, với một nhận thức tổng hợp rộng lớn với một căn bản tự do tư tưởng, và trên hai thiên niên kỷ tồn tại, đạo Phật đã không lúc nào ngưng phát triển bởi sự đóng góp của người trí thức cổ kim, để hoàn thành một nền văn hóa vĩ đại. Phải nói rằng đó là rừng kinh biển chữ chứa đựng trong ba Đại tạng kinh (Tripitakam): Một loại nói về giáo lý gồm những bài giảng của Đức Phật, những bài nói về « giáo, lý, hành, quả » đúng chân lý, hợp căn cơ... tức là *kinh* (Sūtram). Thứ đến, loại nói về giới điều dạy phương pháp tu luyện cho các đệ-tử, tức là *luật* (Vinayah): Sau hết là *luận* (Abhidharmah) pho sách thuyết minh về nguyên lý Phật học. Phần thứ ba này rất khó khan, nhưng như sa mạc Xa-ha-ra, đã làm cho người ta phải kinh nê vì cái mệnh mỏng của nó. Có thể nói từ xưa tới nay chưa một vị giáo chủ, triết gia, bác học nào trên thế giới đã để lại cho nhân loại một kho tàng văn hóa

to lớn như là đạo Phật. Hiện nay, kinh điển Phật giáo thuộc Nam tông (Phật giáo Tiểu thừa) và Bắc-tông (Sanskrit đều đã được các học giả đông tây dịch ra các thứ tiếng thuộc mỗi quốc gia của họ. Riêng Việt Nam, chúng ta phải thú nhận rằng, đạo Phật truyền vào đất nước chúng ta đã có một lịch sử gần hai nghìn năm mà mà Đại tạng kinh vẫn y nguyên bản văn chữ Hán. Thật là điều đáng buồn. Chúng tôi hy vọng những nhà hữu trách trong Phật giáo cũng như các cơ quan trong nước sớm thực hiện công cuộc phiên dịch để Việt-Nam có một Đại tạng kinh bằng chữ nước mình. Đó là điều rất cần cho thời đại chúng ta hôm nay.

Phần tinh ba của đạo pháp đều chứa đựng trong ba Đại tạng kinh, mà nền văn hóa thâm sâu đã hướng dẫn cho một phần ba nhân loại sống an lành biết thương yêu nhau hơn.

Về kỹ thuật. Khoa học kỹ thuật vốn là kết quả của công cuộc của sự tư thực nghiệm của con người. Nền sau khi chứng đạt chân lý, Đức Phật đã giải thích vũ trụ vạn hữu một cách rất chân xác, chẳng hạn, Đức Phật nói trong vũ trụ có ba nghìn triệu triệu thế giới, thì những nhà thiên văn học hiện đại cũng đã công bố: trong vũ trụ không phải chỉ riêng thế giới chúng ta ở, mà rất nhiều thế giới, mỗi thế giới là một hệ tinh hệ gồm có nhiều hàng tinh, hệ tinh quay chung quanh; như thái dương hệ của chúng ta. Khoa học tìm được năng lực nguyên tử tiềm ẩn trong vạn vật, cũng chính là lúc mà các nhà trí thức quan tâm nhiều tới luận chứng của Phật giáo. Vì Đức Phật đã quyết nhận rằng trong mỗi loài, mỗi vật của vạn hữu đều có phần năng lực tiềm ẩn là Phật tính, Khoa học hiện đại đã gặp đạo Phật ở vài điểm nhưng chưa thể theo kịp cái « biết » của Đấng đại-giác toàn năng mà tại phạm phu không thể nào hiểu nổi. Đây cũng là điều để lưu ý các nhà khoa học hôm nay các học hỏi những cái Hay, Thật, Đẹp, Lành ở đạo Phật để bồi bổ cho kiến thức khoa học thêm giàu có, sáng mạnh.

Chúng tôi tin tưởng rằng văn minh nhân loại ngày nay với tinh thần gặp gỡ giữa khoa học và đạo học rất có cơ tiến xa hơn nữa trên ngành kỹ thuật để tạo một cuộc sống no lành cho xã hội con người.

Đạo Phật với một tinh thần cởi mở, dung và truyền cảm hết sức mà nhiệm, được sắc thái hiếu sinh, hiếu hòa và giải thoát. Nền đạo Phật truyền vào quốc độ nào cũng được quần chúng ở quốc độ nhiệt liệt hoan nghinh, tin tưởng, cổ vũ, và phụng sự. Ngoài các nước Á Đông, hiện nay, đạo Phật đang được bành trướng tại các nước Âu Mỹ và khắp thế giới. Một số lớn tư tưởng giá thời danh của thế kỷ hôm nay đã tỏ sự tán đồng về thuyết lý « từ bi, từ ái, bình đẳng và giải thoát » rất Nhân Bản của đạo Phật, và họ lấy làm thú vị thú nghiên cứu, học hỏi giáo lý vô thượng của Đức Phật bằng một cách chân thành. Một giáo sư Người Anh, ông Norman Baylen, đã phát biểu về đạo Phật « Phật giáo là vị thánh được đề cử chữa những đau khổ hiện đại cho cõi Á châu của chúng ta, Chúng tôi tưởng chắc chắn rằng những lời dạy của Đức Phật

và giáo lý trung đạo sẽ khai ngộ nhãn quan chúng ta, đưa chúng ta qua bờ giác ngộ và giúp chúng ta chứng được cảnh giới hòa bình quang minh và đại tri tuệ ».

Trong khi con người thời đại đang khao khát tìm-hiểu Sự-thật — nghĩa-sống-của-cuộc-đời — Đạo Phật chính là chất liệu cho con người tìm hiểu nghĩa sống cuộc đời; một đạo mà từ nghìn xưa đã mở đầu cuộc tổng hợp giữa các hệ thuyết Ấn-Độ thâm sâu; một đạo mà truyền tới đâu cũng dung hợp được với dân tộc tinh của các nước tiếp nhận, để làm giàu, làm mới cho phận người cho cuộc đời. Nguồn văn hóa ấy có sức cuốn hút hết sức màu nhiệm làm dịu đi những tư tưởng dị biệt. Khác nào những đợt sóng lăn tăn trên sông ngòi chỉ một cơn gió lốc thời ào ạt cũng đủ đánh tan tất cả đợt sóng nhỏ làm thành làn sóng vĩ đại cuộn cuộn chảy về biển cả — Đạo Phật, một nền văn hóa siêu đẳng, bao dung, cao cả, toàn thiện, viên mãn.

Nhờ có tư tưởng cao đẹp ấy mà nền văn hóa Phật giáo đã thấm đượm trong tim óc quần chúng, thời đại; làm thỏa mãn mọi nhu cầu khát vọng tinh thần của nhân loại trí thức hôm nay,

Đạo Phật quả nguồn sinh động của văn hóa nhân loại.

THÍCH ĐỨC NHUẬN

Thông điệp của Đức Phật ⁽¹⁾

T. T. MINH-CHÂU

Kính thưa Qui Vị,

Một lần nữa, lễ Phật Đản lại về trong niềm hân hoan tịnh lạc của hàng triệu tín đồ Phật Tử trong cũng như ngoài nước. Một lần nữa, Phật tử Việt Nam đón mừng Phật Đản trong niềm đau thương dân tộc, chua xót bởi cảnh ly loạn, bởi thiên tai bão lụt tàn khốc, chúng ta nhận hiểu một cách thấm thía, chính xác thiết thực lời dạy về đau khổ của Đức Phật cách đây hơn 2500 năm, và trong mùa Phật Đản năm nay, làm lễ kỷ niệm Ngài chúng tôi muốn cùng với các Quý vị, đi ngược giòng lịch sử và tìm hiểu lại những nét chính trong lời dạy của Đức Từ Tôn, tìm hiểu để đánh giá lại những giá trị siêu việt của một bậc siêu nhân, và tìm hiểu để ứng dụng lời dạy của Đức Phật trong đời sống hiện tại chúng ta.

Đời sống của Đức Phật và lời dạy của Ngài nêu rõ giá trị tối thượng của con người và tất cả phương pháp tu hành của Ngài cũng không ngoài mục đích làm sống dậy những giá trị cao đẹp nhất của con người.

Đức Phật là vị Giáo Chủ độc nhất chỉ tự cho mình là con người không hơn không kém, không phải là Phạm Thiên, không phải là Thượng Đế, không phải là hiện thân của một đấng thiêng liêng nào, cũng không tự cho mình là thần khởi xướng đối với nhiệm vụ siêu thoát nào. Ngài chỉ là một vị Thái Tử, một người bằng da bằng thịt đã nhận được cảnh đời là khổ đau giả tạm, đã bỏ tất cả để tầm đạo tu hành, và đã thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề, sau biết bao nhiêu tự lực, cố gắng, thử thách. Đức Phật tự cho sự thành đạo và tất cả sự nghiệp hoằng hóa độ sanh của Ngài đều do sự cố gắng của con người và tự lực của con người. Loài người và chỉ có loài người mới có thể thành Phật và mỗi người đều đầy đủ khả năng để thành Phật, nếu con người muốn và chịu cố gắng. Chúng ta có thể nói Đức Phật là một con người hoàn bị tuyệt đối, chính sự hoàn hảo trong cương vị con người của Ngài khiến cho đời sau tôn xưng Ngài là bậc siêu nhân và thần hóa đời Ngài. Muốn ngăn đón trước lòng sùng mộ

(1) Diễn văn đọc tại Nhà Văn Hóa Saigon ngày 9-5-1965 do Sinh viên Đại Học VĂN HẠNH tổ chức.

thái quá của tín đồ, Đức Phật trước khi nhập Niết Bàn đã trả lời với Tôn Giả A Nan, khi vị đệ tử tâm phúc của Ngài yêu cầu để lại cho những lời chỉ giáo,

« Này A Nan, nếu có người nghĩ » Ta sẽ là người lãnh đạo của chúng Tỷ kheo « hay » Chúng Tỷ kheo chịu sự giáo huấn của Ta », thời người ấy mới có lời chỉ giáo cho chúng Tỷ kheo. Này A Nan, Đức Như Lai không có nghĩ « Ta sẽ là người lãnh đạo của chúng Tỷ kheo », hay « Chúng Tỷ kheo chịu sự giáo huấn của Ta » thời sao Ta lại có lời chỉ giáo cho chúng Tỷ kheo.»

Bước tới một bước nữa trong sự kính trọng, giá trị và khả năng hướng thiện của con người, Đức Phật đã tự đứng ra một bên, tự cho mình chỉ đóng vai trò dẫn đường còn trách nhiệm giải thoát, hoàn toàn do con người định đoạt :

Tumhehi kiccam àtappam

Akkhàtaro Tathàgato (Dhammapàda 270)

« Các người hãy cố gắng tinh tấn làm phận sự của mình. Đức Như Lai chỉ là Vị Chỉ Đường ».

Attàhi attano nàtho

Kohi nàtho paro siyà

Attanà va sudantena (Dh. 100)

Natham labhati dullabham

« Tự mình là vị lãnh đạo cho chính mình. Không thể có một vị lãnh đạo nào khác nữa. Chỉ có tự ngã thanh tịnh mới thật là Vị lãnh đạo khó tìm.»

Trung thành với tư tưởng trên Đức Phật khi gần nhập Niết Bàn đã trở lại những lời khuyên nhủ như sau :

« Vì vậy, này các Tỷ Kheo, hãy tự mình là ngọn đuốc soi sáng cho chính mình chớ không nên nương tựa vào một ai khác mình. Hãy tự đốt ngọn đuốc chánh pháp, đừng nương tựa một pháp nào khác »

« Này A Nan sau khi Ta diệt độ, những ai sống, tự mình, là ngọn đuốc soi sáng cho chính mình nương tựa tự ười chính mình, không nương tựa một ai khác thời này A Nan, những vị ấy sẽ là những vị Tỷ kheo tối thượng những vị ấy có khả năng học hỏi.»

Với mục đích giúp đỡ cho hàng đệ tử tự mình là ngọn đuốc soi sáng cho chính mình, Đức Phật hướng tất cả phương pháp tu hành đến mục tiêu làm làm sống dậy những Đức tánh cao đẹp thanh thoát của con người. Không gì làm hạ phẩm giá con người bằng sự đắm say dục vọng mà Đức Phật, trong kinh Dhammacakkapavattana đã định nghĩa bằng những danh từ là Hino (dễ tiệp) Gammo (thấp kém), Pothujjaniko phạm phu Anariyo (không

xứng thánh hạnh) Anatta sambhito (không thiết thực lợi ích), và thay thế con đường hạ tiện phàm phu, hạ phẩm giá con người ấy, Đức Phật giới thiệu một con đường mới, con đường đưa đến pháp nhãn (cakkhu kàrani) trí tuệ (nànakarani) an tịnh (upassmàya), thắng trí (abhinnàya), giác ngộ (sambodhiya), Niết bàn (Nibbàna).

Nhìn đến văn học Pàli Abhidhamma, chúng ta thấy ngay đạo đức học của đạo Phật hoàn toàn xây dựng trên lập trường hướng thiện của con người. Từ 12 bất thiện tâm khiến con người thối thất đọa lạc, qua 18 vô nhân tâm (ahetukacitta), khiến con người không tiến lùi, đến 24 tịnh quang tâm (sobhanacitta) giúp con người tiến mạnh đến đích giải thoát, chúng ta thấy ngay văn học Abhidhamma là cả một sự tin tưởng ở khả năng có thể giải thoát của con người và cũng là một sự khuyến khích con người hã tận dụng khả năng ấy để tiến đến giải thoát cứu cánh.

Trong kinh Dhammadyàda, Đức Phật khuyên các vị Tỷ kheo « Hãy là kẻ thừa tự chánh pháp của Ta, chớ không là kẻ thừa tự đồ ăn uống của Ta », để nhấn mạnh trách nhiệm của những người tu hành là phải gánh vác gia tài sự nghiệp hoằng hóa độ sanh, chớ phóng phải chạy theo những lợi danh phù phiếm bên ngoài.

Trong kinh Sàmannaphala, Đức Phật ví dụ một người bị phiền não chi phối như người mắc nợ, như người bị bệnh áp bức, như người bị nhốt trong tù ngục, như người nô lệ không được tự chủ, như người giàu có đi qua một bãi sa mạc đầy những hiểm nguy để tỏ rõ sự trôi buột, tù túng, nô lệ, sợ hãi của những ai còn bị dục vọng phiền não chi phối. Và khi người ấy đã tinh tấn tu hành, nhiếp phục được các phiền não, triền phục, Đức Phật lại ví dụ người ấy như người mắc nợ đã được trả nợ, như người bệnh được bình phục, như người tù được phóng thích, như người nô lệ được trả lại tự do, như người bộ hành qua khỏi bãi sa mạc một cách yên ổn. Nói tóm lại, chủ tâm của Đức Phật là muốn giúp chúng ta thoát khỏi sự nô lệ của tiền tài, địa vị, dục vọng, cho đến sự nô lệ của giáo điều và tà kiến. Nói một cách khác, những người có tâm hồn nô lệ và những người chủ trương nô lệ hóa con người không thể là một Phật tử hay chỉ là một Phật tử có danh nhưng không có thực.

Một trong sự áp dụng tất nhiên của tinh thần nhân bản tôn trọng giá trị con người là chủ trương bình đẳng giai cấp của Đức Phật. Ngài đã phê phán chế độ giai cấp thống trị của Bà La Môn đã cho rằng ba giai cấp Sát Đế Ly, Phệ Xá và Thủ Đà chỉ để phục vụ cho giai cấp Bà La Môn. Lời dạy của Đức Phật « Không có giai cấp trong giống máu đồng mạng » hay câu trả lời của Ngài A Nan : « Tôi xin nước uống chớ không xin giai cấp », đã nêu lên lập trường của Đức Phật không thể chấp nhận một sự phân chia giai cấp nào.

Sự bình đẳng giai cấp đã được thực hiện trong giáo hội của Đức Phật như đã ghi rõ trong kinh Anguttara Nikàya. Đây các Tỷ kheo, như các con

sông lớn : Ganga, Yamuna, Aciravati, Sarasvati và Mahi, khi chảy vào trong biển lớn, tự mất tên riêng của chúng và trở thành biển lớn. Cũng vậy, nầy các Tỷ kheo, khi bốn giai cấp Sát Đế Ly, Bà La Môn, Phệ Xá, Thủ Đà, bắt đầu theo Pháp và Luật của Đức Như Lai, cũng mất giai cấp của chúng và trở thành những phần tử đồng đẳng trong giáo hội.» Khi Upàli, một người thợ hớt tóc cùng với sáu Hoàng Tử Sakya xin xuất gia thọ giới, Đức Phật, để nêu rõ sự bình đẳng của các giai cấp, đã thọ giới cho Upàli trước sáu vị Hoàng Tử, và sáu vị này đã phải kính lễ Upàli như bậc đàn anh trong giáo hội.

Chính sự giáo hóa của Đức Phật là một bằng chứng cụ thể nêu rõ sự tôn kính của Đức Phật đối với mọi tầng lớp của dân chúng trong xã hội. Ngày hóa độ cho Ambapàli, một người vũ nữ có tiếng ở Vesali, và như vậy từ một kẻ buôn phấn bán son, chịu sự rêu rúng của thiên hạ, Đức Phật giáo hóa trở thành bậc Thánh, được sự tôn kính cúng dường của bậc vua chúa. Đức Phật độ cho tên trộm cướp Angulimàla ở Sàvatthi, và như vậy từ một tên giết người cướp của khét tiếng, gieo rất kinh khủng và thù hận, Đức Phật đã biến thành một vị Tỷ kheo hiền hòa khả kính. Đức Phật đã độ cho Sunita, một người gánh phân ở thành Rājagaha (Vương Xá) như vậy từ một nghề mà thiên hạ cho là hèn hạ nhất, Đức Phật đã đặt lên ngang hàng với các vị Tỷ kheo đáng tôn kính nhất trong xã hội thời bấy giờ.

Tinh thần nhân bản và thái độ bình đẳng của Đức Phật bắt nguồn từ thái độ tôn trọng lý trí của Đức Phật và sự bác bỏ mọi hình thức cuồng tín, Khi các luận sư Abhidhamma liệt Uddhacca (trạo cử) và Moha (si) là những tâm sở căn bản của các tâm bất thiện, các vị ấy cũng đã trung thành với quan niệm của Đức Phật đã xem mê mờ và thái độ thiếu bình tĩnh là nguồn gốc của mọi ác nghiệp và khổ đau.

Một thời Đức Phật đến thăm một thành phố nhỏ tên là Kesaputta, trong nước Kosala. Dân chúng của thành phố này được gọi tên chung là Kālamas. Khi được biết Đức Phật đến tại Kesaputta, các vị Kālama đến yết kiến Đức Phật và hỏi Ngài ;

«Kính tôn giả Gotama, có những Sa môn, Bà La Môn đến thăm Kesabutta, giải thích trình bày giáo lý của mình và chỉ trích, khinh rẻ và bài bác giáo lý của người khác. Lại có những Sa Môn, Bà La Môn khác cũng lại giải thích, trình bày giáo lý của mình và chỉ trích, khinh rẻ, bài bác giáo lý của kẻ khác. Kính tôn giả Gotama, chúng tôi phân vân nghi ngờ, không hiểu giữa Sa môn Bà La Môn ấy, ai nói đúng sự thật, ai nói lời giả dối?

Đức Phật đã khuyên các vị Kālama ấy như sau, một lời khuyên có một không hai trong lịch sử các tôn giáo, một lời nhắc nhở đến thái độ bình tĩnh và sáng suốt trước khi phê phán và hành động:

Này Kālamas, các người phân vân, các người nghi ngờ như vậy là phải, vì các người đã biết phân vân và nghi ngờ trước một sự việc cần phân vân và nghi ngờ.»

Này Kālamas, đừng công nhận điều gì do truyền thống đưa lại. Đừng công nhận điều gì do tín đồn đưa đến. Đừng công nhận điều gì vì điều ấy phù hợp với kinh điển của mình. Đừng công nhận điều gì do tưởng tượng đưa đến. Đừng công nhận điều gì vì điều ấy do một người mình kính trọng tuyên bố.

Này Kālamas, khi nào các người tự biết những việc như vậy là bất thiện, những việc như vậy đáng chê trách, những việc như vậy bị người có trí tuệ bình trách cứ, những việc ấy khi tạo tác và thực hành sẽ đưa đến sự khổ và khổ đau, chỉ khi ấy các người hãy bác bỏ chúng. Này Kālamas khi nào các người tự biết những việc ấy là thiện, những việc ấy không đáng chê trách, những việc ấy được người trí tán thán, những việc ấy khi tạo tác và thực hành sẽ đưa đến an lạc và hạnh phúc, chỉ khi ấy các người hãy tuân theo chúng. (Anguttara Nikāya)

Cũng không ngoài tinh thần trên, Đức Phật đã khuyên các vị Tỷ kheo như sau, khi có người chỉ trích hay tán thán ba ngôi báu : « Này các Tỷ kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng và nếu các người sanh tâm công phẫn và phiền muộn, thời như vậy sẽ có hại cho các người... (các người không thể biết lời nói của kẻ ấy là đúng hay sai đặc...) » « Này các Tỷ kheo, khi có người hủy báng Ta hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, thời các người phải nói rõ những điều không đúng sự thật là không đúng sự thật : « Như thế này, điểm này không đúng sự thật, như thế này điểm này không chính xác việc này không có giữa chúng tôi việc này không xảy ra giữa chúng tôi. »

Này các Tỷ kheo nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, thời các người không nên hoan hỷ, khoái trá tâm không nên thích thú. Nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, mà nếu các người hoan hỷ, khoái trá và thích thú thời sẽ có hại cho các người. Này các Tỷ kheo nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, thời các người hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật : « Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này điểm này chính xác, việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi. »

Như vậy chủ điểm của đạo Phật nhấn mạnh vào nơi sự nhận thức hiện trạng thực tại sự vật. Vì vậy cả giáo lý Ngài dạy không ngoài mục đích đưa chúng ta đến sự thấy và sự biết như thật, (yāthah hutam nānadassanam) chứ không phải nhắm mắt tin suông.

Chúng ta tin khi chúng ta không thấy. Khi chúng ta đã thấy, chúng ta không cần phải tin. Nếu tôi nói rằng có một hòn ngọc trong nắm tay của tôi, vấn đề tin sẽ được đặt ra vì quý vị không thấy được hòn ngọc trong nắm tay của tôi. Nhưng khi tôi mở nắm tay và đưa cho quý vị thấy hòn ngọc trong nắm tay của tôi, vấn đề tin không cần đặt ra nữa. Vì vậy kinh điển có dạy : « Hãy chứng ngộ, như thấy quả A ma lật trong tay »

Cũng một tinh thần trên Đức Phật đã dạy : « Này các Tỷ kheo, Ta nói rằng sự diệt trừ phiền não và nhiễm ô chỉ đến với những người

biết và những người thấy không đến với những người không biết và không thấy.» (Kinh Samyutta Nikāya số 151). Một đệ tử của Phật tên là Musila trong tập Samyutta Nikāya đã nói với một vị Tỷ kheo -khác : « Này Savittha, không tin thành, không tin ngưỡng, không luyến ái hay ưa thích, không nghe tin đồn hay truyền thuyết không vì những nguyên nhân rõ rệt nào, tôi biết và tôi thấy sự diệt trừ sống chết là Niết Bàn.» (S II)

Câu chuyện sau đây minh chứng sự quan trọng của biết và thấy như thật. Một thanh niên Bà La Môn tên là Kāpathika hỏi Đức Phật:

« Này tôn giả Bà La Môn, có những thánh kinh Bà La Môn được truyền tụng bằng khẩu truyền không gián đoạn, các vị Bà La Môn này đối với những thánh kinh ấy kết luận rằng : « Chỉ những thánh kinh này là sự thật, ngoài ra đều giả dối ». Này tôn giả Gotama, ý tôn giả thế nào ?

Đức Phật hỏi : « Trong các vị Bà La Môn, có vị nào tự xem là đã biết và đã thấy rằng : « Chỉ những thánh kinh này mới là sự thật, ngoài ra đều giả dối ? » Vị Bà La Môn kia thẳng thắn trả lời là không. Đức Phật hỏi thêm : « Có những sư trưởng, tổ sư Bà La Môn nào đến 7 đời, hay tác giả những thánh kinh ấy, có ai tự xem là đã biết hay đã thấy rằng : « Chỉ những thánh kinh này là sự thật, ngoài ra đều giả dối ? » — « Không có vị nào » — Vị Bà La Môn trả lời. Đức Phật kết luận : « Nếu như vậy thì không khác một dãy người mù, người này ôm lưng người kia, người đầu không thấy, người giữa không thấy, người cuối cũng không thấy. Như vậy, tình trạng của các vị Bà La Môn cũng không khác dãy người mù kia. « Rồi đức Phật khuyên các vị Bà La Môn : » Một người sáng suốt có trách nhiệm bảo vệ sự thật không nên kết luận rằng : Chỉ có đây là sự thật, ngoài ra đều giả dối. » Rồi Đức Phật giải thích thêm : « Một người có sự tin ngưỡng, nếu người ấy nói : « Đây là sự tin ngưỡng của tôi » như vậy người ấy bảo vệ sự thật. Nhưng người ấy không thể kết luận rằng : « Đây là sự thật, ngoài ra đều giả dối ». Nói một cách khác, chúng ta có thể tin những điều gì chúng ta có thể tin tưởng, chúng ta có thể nói : « Tôi tin như thế này », và như vậy sự thật được bảo vệ và kính trọng. Nhưng chúng ta không thể vì sự tin tưởng của chúng ta mà nói những gì ta tin là đúng sự thật, ngoài ra đều là giả dối. »

Đức Phật dạy : « Chấp trước một quan điểm và khinh rẻ các quan điểm khác cho là thấp kém, người có tri xem đó là một sự trối buộc.» Samyutta Niyāla. Một thời Đức Phật giải thích đạo lý nhân quả và các Tỷ kheo trả lời các vị ấy đã thấy và đã hiểu đạo lý nhân quả một cách rõ ràng : « Đức Phật khuyên : « Này các Tỷ kheo, cho đến quan điểm ấy, trong sạch và rõ ràng như vậy, nhưng nếu các người chấp thủ nó, thì như vậy các người không hiểu, giáo lý là như chiếc bè để chở qua sông chứ không phải bám chặt lấy. » KulūPaman bhikkhave dhammam desemi santaranattham no gahanattham Dhamma pahāttabbā pageva adhammā.» (Majjhima Nikāya). Lời dạy này được dạy lại trong kinh Kim Cang « Nhất thiết Phật như pháp phật

độ giả, pháp thượng ưng xã, hà hướng phi pháp». Đức Phật là vị Giáo chủ độ nhất đã dám khuyên đệ tử của mình đừng nhắm mắt tin theo lời dạy của mình, một sự can đảm phi thường chỉ có thể tìm thấy ở những tâm hồn thật sự sáng suốt, thật sự giải thoát,

Và lời dạy này đã được Vua A Dục tuân theo một cách triệt để trong thái độ khoan dung và kính trọng mọi hình thức tôn giáo và tín ngưỡng trong quốc độ của Ngài. Chính vua Asoka đã khắc trong bia đá số XII, tinh thần khoan dung này bằng một lời khuyên bất hủ « Chúng ta không nên kính trọng tôn giáo của mình mà bài xích tôn giáo của kẻ khác.

Chúng ta tôn trọng tôn giáo của kẻ khác vì lý do này hay lý do khác. Làm như vậy, chúng ta giúp tôn giáo của chúng ta phát triển và cũng giúp đỡ tôn giáo của kẻ khác. Nếu làm trái ngược chúng ta tự chôn tôn giáo của mình và làm hại tôn giáo của kẻ khác. Có những người kính trọng tôn giáo của mình, bài xích tôn giáo của kẻ khác do sự tin kính đối với tôn giáo của mình với ý nghĩ: « Ta sẽ làm tôn giáo chúng ta được huy hoàng ». Nhưng sự thật thì trái hẳn, vì làm như vậy là tự hại tôn giáo của mình một cách trầm trọng hơn. Do vậy sự hòa đồng là chí thiện. Hãy nghe và vui lòng nghe những giáo pháp của kẻ khác ».

Chính nhờ tinh thần khoan dung sáng suốt này mà lịch sử truyền bá đạo Phật không bị một giọt máu chiến tranh tôn giáo làm hoen ố trong hơn hai nghìn năm truyền bá.

Nếu sự khoan dung cởi mở là một thái độ của một Phật tử trong khi đối xử với các tôn giáo bạn, Đức Phật còn khuyên chúng ta nên bằng chứng vào hiện tại để cải thiện và xây dựng đời sống của chúng ta. Đạo Phật là đạo dựa trên thực tại của sự vật, đưa đến sự hiểu và sự điết đứng với sự thật, nên lời dạy của Đức Phật được gọi là Dīthidhammo, một lời dạy thực tại, và cũng được gọi là Akālika, một lời dạy vượt ngoài thời gian tánh, có giá trị trong tất cả thời đại.

Lời dạy của Đức Phật không phải là lời dạy về quá khứ, vì sự hối quá, tru tu, mặc cảm đối với tội lỗi quá khứ có thể đem lại sự mất thăng bằng của tâm tư và có thể đưa đến kinh hãi, điên dại và hành hạ xác thân. Vì người phạm lỗi phải dùng nghi lễ, tế tự, khổ hạnh, đốt lót thân linh và những vị đại diện thân linh để mong chuộc tội, những hành động ấy không bao giờ được đạo Phật chấp nhận.

Lời dạy của Đức Phật không phải là một lời dạy về tương lai, vì đạo Phật không bao giờ xem hiện tại là một sự sửa soạn cho một đời sống tương lai hoàn toàn hạnh phúc. Đạo Phật không xem đức hạnh và việc thiện lành là một sự buôn bán đổi chác cho một hạnh phúc tương lai nào. Vì đã là một sự buôn bán thì không xứng với giá trị của Đức hạnh. Lẽ dĩ nhiên đạo Phật không phủ nhận quá khứ, không phủ nhận tương lai. Nhưng quá khứ và tương lai chỉ có giá trị trong sự tương quan

với hiện tại. Vì hiện tại là kết quả của quá khứ thì tương lai sẽ là kết quả của hiện tại, ở hiện tại chúng ta tìm thấy kết quả của những hạt giống quá khứ, cũng như ở hiện tại, chúng ta sẽ thấy rõ sự hiện thành của quả tương lai :

Dục tri tiền thế nhân
Kim sanh thọ giả thị
Dục tri lai thế quả
Kim sanh tác giả thị

như vậy, quá khứ đã trở thành hiện tại và tương lai đã nằm sẵn trong hiện tại. Cho nên chỉ có hiện tại là trực tiếp quan hệ đến chúng ta nhất. Vì chính trong hiện tại, chúng ta un đúc, tác thành tương lai.

Như vậy, lời dạy của Đức Phật là một lời dạy hiện tại, một lời dạy trách nhiệm, vì chúng ta đang mang nặng cả một quá khứ chính chúng ta tạo tác, và cũng là một lời dạy báo động, vì chúng ta sẽ tác thành tương lai của chúng ta ở hiện tại.

Thái độ thường tình của con người là đổ lỗi những xấu xa hiện tại cho những người khác hoặc người khác. Lời dạy của Đức Phật đã cho chúng ta thấy chúng ta chịu một phần trách nhiệm rất lớn nếu không phải là tất cả, cho những tình trạng đau đớn bi đát hiện tại, vì thế giới với những hiện tượng thực tại là thế giới của chúng ta, những tệ đoan hay sóng gió ở xã hội chỉ là sự bộc lộ hình thành của những tệ đoan, sóng gió ở nội tâm của chúng ta. Một nội tâm xấu xa, ly loạn làm thế nào không tác thành một xã hội hỗn độn phức tạp. Vì vậy đạo Phật là cả một lời dạy thiết thực hiện tại, trong ấy chúng ta thấy rõ trách nhiệm của chúng ta đối với quá khứ và chúng ta cũng nhận thức rõ ràng sự quan hệ của những hành động hiện tại đối với tương lai. Chỉ có những cải thiện cấp thời hiện tại đối với nội tâm và đối với xã hội mới có giá trị thiết thực canh tân xã hội hiện tại và xây dựng xã hội tương lai.

Thưa Quý Vị,

Trên bối cảnh của đất nước Việt Nam đau khổ tang tóc hiện tại và dựa trên những lời dạy sáng suốt và thiết thực của Đức Phật vừa được trình bày trên, chúng ta thấy rõ chúng ta phải gánh một phần trách nhiệm đối với hiện trạng của xã hội Việt Nam chúng ta. Và chúng ta cũng thấy rõ ràng, chỉ có sự cải thiện xã hội, chúng ta mới có hy vọng hoán cải tình trạng đau thương hiện tại và xây dựng một nước Việt Nam an lạc và phồn thịnh tương lai.

Theo thuần nghĩ của chúng tôi, chúng ta phải bắt đầu bằng một sự thay đổi thái độ của chúng ta đối với chúng ta. Nói một cách khác, giữa người Việt Nam, chúng ta phải biết kính trọng nhau, một sự kính trọng thành thật, bắt nguồn từ sự hiểu biết giá trị của con người, và chính sự tương kính này sẽ đưa đến sự thông cảm và hợp tác. Chúng ta kính trọng nhau vì tự con người là đáng kính rồi, chúng ta kính trọng nhau vì nếu người Việt-Nam không biết kính trọng người Việt-Nam thì ai mới kính trọng người Việt-Nam nữa.

Song song với sự tương kính ấy, và để xứng đáng với sự tương kính ấy, mỗi người chúng ta phải cố gắng làm thế nào phát triển những đức tính cao đẹp của con người, nói một cách khác, chúng ta phải cố gắng làm thế nào để thoát khỏi sự nô lệ của tiền bạc, của danh vọng và của địa vị. Thế giới hiện tại là thế giới kim tiền, và tiền tài là sức mạnh ghê gớm chi phối và ngự trị trên mọi tâm tư hành động của con người. Vì nhận chân được sức mạnh của tiền tài, danh vọng và sắc dục, chúng ta phải hạn chế sự chi phối của chúng đến một giới mức nào đó để khỏi phải phân đạo, phân nước, phân thầy, phân bạn, làm những điều tâng tọng lượng tâm mà một người Việt Nam biết trọng danh giá của nước Việt Nam sẽ không bao giờ làm. Không những chúng ta cố gắng không làm nô lệ, chúng ta cũng tránh không dùng tiền tài, địa vị, vật dục mà nô lệ hóa người khác, biến con người thành một dụng cụ nô lệ để chúng ta sai khiến, vì nô lệ hóa người khác là khinh rẻ miệt thị giá trị con người, và nếu chúng ta không trọng người Việt Nam thì ai mới kính trọng người Việt Nam.

Thái độ tương kính trên sẽ đưa đến thông cảm, và chúng ta chỉ có thể thông cảm nhau một cách chân thành khi nào chúng ta có một thái độ cởi mở, phóng khoáng, không cố chấp. Chúng ta có quyền theo một tôn giáo riêng, tin tưởng một học thuyết, một chủ nghĩa riêng, nhưng chúng ta không thể và không nên vì tin ngưỡng, vì lập trường riêng của chúng ta mà có một thái độ giáo điều cố chấp, độc tôn, nguyên nhân của bao nhiêu hiểu lầm, tranh chấp và đổ vỡ. Chỉ có một thái độ phóng khoáng cởi mở mới đưa đến sự thông cảm, sự hiệp tác chân thành, điều kiện tất yếu để xây dựng lại nước Việt Nam của chúng ta.

Những sự xây dựng phải bắt đầu ở hiện tại. Chúng ta không trách cứ quá khứ hoặc đổ lỗi cho người khác những thảm trạng hiện tại, chúng ta cũng không có thái độ khoanh tay ngồi nhìn chờ người khác mang lại hòa bình hạnh phúc cho chúng ta, hay giao phó tương lai đất nước của chúng ta cho rủi may định đoạt. Hai thái độ trên là hai thái độ thiếu tinh thần trách nhiệm và xây dựng. Chúng ta không có thể làm những việc kinh thiên động địa để lập hòa bình cho dân chúng Việt Nam, vì chiến tranh Việt Nam đã trở thành một chiến tranh quốc tế, nhưng với một tinh thần khiêm tốn nhưng hết sức xây dựng, chúng ta có thể cố gắng làm tròn bổn phận của chúng ta trong địa vực, hoàn cảnh, chức nghiệp của chúng ta hiện tại, công việc đâu có nhỏ mọn đến đâu cũng có ý nghĩa nếu chúng ta cho nó một ý nghĩa, một lý tưởng. Việc làm của chúng ta có phải vì danh lợi hay không, chúng ta có làm tròn bổn phận chúng ta hay không không một Đức Phật nào, không một Phạm Thiên nào hay một Thượng Đế nào biết rõ hơn chúng ta cả. Lương tâm chúng ta là cả một tấm gương trung trực, phản chiếu rõ rệt những ý nghĩ tác động nhỏ nhiệm nhất của nội tâm; nếu chúng ta muốn và có can đảm nhìn, chúng ta sẽ thấy rõ ràng.

Với tinh thần khiêm tốn và cần trọng, chúng tôi nghĩ rằng nếu ngay từ giờ phút này, chúng ta cảm thông thương kính nhau hơn, ngay từ giờ phút này chúng ta làm cho sống dậy những khả năng hướng thiện tốt đẹp của

chúng ta, ngay từ giờ phút này, chúng ta nhận chân được tinh thần nhiệm cộng đồng của mỗi người Việt Nam, thời như vậy chúng ta ra thấu hiểu rất nhiều lời dạy của Đức Phật Từ Bi và Trí Tuệ và đã lễ Phật Đản đúng với sở nguyện của chính Đức Phật Từ Tôn.

Và chúng ta thấy sống dậy, dâng lên, tràn ngập tâm tư của chúng ta lòng tin tưởng vô biên ở tương lai của nước Việt Nam thân yêu của ta, một sự kính trọng chân thành của chúng ta đối với người dân khả ái và khả kính, đã đau khổ hơn 20 năm và vẫn chịu đựng nhân hy sinh để xây dựng một nước Việt Nam có văn hiến, có dân tộc tinh, hững tự do căn bản của con người.

Và để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin Quý Vị hãy dạy trong một phút để nghiêng mình trước sự đau khổ của người dân khả ái và khả kính, và lòng ưu ái của chúng ta đối với người dân khả ái và khả kính, và cũng để xác nhận lòng tin tưởng vô biên của ta đối với một tương lai sáng lạn của nước Việt Nam chúng ta.

THÍCH MINH CHÂU

Cogito trong Triết-học Phật-giáo

của NHƯ THỊ

B. — THIỀN : CON ĐƯỜNG THỂ-NGHIỆM COGITO
CỦA ĐỨC PHẬT

I. — Thái độ Hoài nghi với Thiền định.

1) Điều kiện nhập thiền.

Nhập thiền tức đi vào cõi tư duy hay Tĩnh lực. Tư duy là tập luyện phương pháp tập trung tư tưởng và tâm niệm vào một đối tượng để quan sát tư duy. Còn tịnh lực là phương pháp làm cho tâm niệm lắng yên tịnh để suy nghiệm quan sát chân lý. Như vậy, Phật cũng đã làm công việc tạm gác mọi vấn đề phán đoán (époque) phủ nhận ngoại cảnh như Bessan để truy nguyên chân lý tại cái chữ thể đi tìm chân lý bằng con đường hương phấn tịnh bay nội giác nhấn mạnh trọng tâm và trí thức về bản ngã chẳng khác nào Socrate đã tuyên bố « Connais-toi, toi-même » trước tìm hiểu nhận thức vạn hữu trong vũ trụ.

Phật không quan niệm chân lý ở ngoài ta hay ở hẳn trong ta nên dùng phương pháp Thiền để thể nghiệm thân tâm vào bản thể hòa hợp lý tuyệt đối, nghĩa là muốn giác ngộ, muốn đạt tới chân tướng của vạn vật thì phải tu luyện chứng quả Phật tính chứ không thể suy tưởng mơ mộng huyền đàm suông trong thế giới siêu hình.

Lúc tọa thiền phải thoát ly mọi hoàn cảnh bên ngoài chi phối nên Phật tổ thường chọn những nơi thanh vắng nhất là trong cảnh rừng núi thâm u gần những nơi thiên nhiên u tịch, xa lánh những chốn phồn hoa nào đó để quên hết những công việc thế gian, nguyện trở về với tâm thanh tịnh lúc sơ sơ như trong Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi đã dạy :

« Phóng xả các duyên quên rút sự, không nghĩ thiện ác, xa lìa thì nghĩ là bên ngoài thì không rong ruổi phan duyên theo với vọng tưởng huyền tướng bên trong thì gạt bỏ các tâm niệm tư duy, suy nghĩ các việc thiện ác thị phi » (1)

(1) Theo Thiền Ấn triết học Zen trang 92

2.— Hoài nghi về nội ma, ngoại quỷ trong lúc tọa thiền.

Ta thấy Phật khác xa với Descartes ở chỗ nghi ngờ đề phòng rất cận đến những điều kiện ngoại giới khách quan, cũng như những điều kiện nội giới sinh lý và tâm lý chủ quan chi phối trực tiếp sự sinh hoạt của chủ thể nhận thức, không trừu-tượng-hóa con người suy tưởng, không quên con người con người cụ thể trong thế gian (Phật pháp tại thế gian), là *être-dans-le-monde* như thường nói. Cho nên tinh thần hoài nghi của Đức Phật rất thực tiễn, rất khoa học. Nếu sự nghiệp của Descartes là đánh đổ Thần quyền dựng nên Triết học Duy lý độc tôn thì Phật Thích Ca đã đồng nhất biện định với Trí huệ sáng lập ra đạo Giác Ngộ, tu Thiền đề thể nghiệm chân lý.

Khi tọa thiền, theo như kinh nghiệm Phật để lại, Ngài cũng đã gặp rất nhiều chướng ngại bởi Nội ma, Ngoại quỷ, chẳng khác gì Descartes trong khi tự nghiệm đã đưa ra giả thuyết về Tà Thần (Malin Génie). Nhưng điểm khác nhau là Tà thần của Descartes chỉ là sản phẩm tưởng tượng vì chỉ có uy lực quyết là lừa dối trí giác lý tính mà thôi, còn Ma, Quỷ của Đức Phật là ngoại trung cho những nhân duyên có thực, chúng lũng loạn tận gốc rễ đời sống vì tế thâm sâu của chủ thể nhận thức.

— Thái độ hoài nghi biện chứng của Đức Phật.

Thái độ tiền cực : Tinh thần Hành xả (Upèksa)

Đức Phật thường dạy các đệ tử như sau :

« *Hãy xả tất cả, hãy coi sự vật như nhiên, hãy tuân theo bản lĩnh của vạn hữu và như vậy là hợp với con đường chính đạo* » (1)

Và theo T.T. Nhất Hạnh trong «*Đạo Phật đi vào cuộc đời*», xã có nghĩa là :

« *Bỏ tất cả, để mà được tất cả* ».

Đó là một thái độ hoài nghi trí thức trong quá trình biện chứng thực hiện tâm linh, thể hiện chân lý, hơn là một phương pháp hoài nghi siêu nhiên mà Descartes chỉ dành riêng cho những thời gian cần thiết trong khi tự nghiệm để khám phá cái nguyên lý tối thượng cho mọi chân lý tức là Cogito ergo sum.

Trước khi tọa thiền ở gốc Bồ đề, Đức Phật đã trình trọng sửa soạn đời sống tâm linh, Ngài rũ sạch bụi trần, gác bỏ mọi tri thức sẵn có, phủ nhận cả những gì là tín điều, là giáo lý dù trong thành kinh Vedha hay Upanishad, và trọn 49 ngày đêm, Ngài quên cả thân xác mình, thái độ hành xả khác gì Descartes, đã giả thử là cả thế gian này và thân xác ông đều rỗng có. Và Đức Phật đã thực hiện điều mà 20 thế kỷ sau Tây phương mới khám phá ra với Descartes :

« *Muốn xét nghiệm chân lý thì một lần trong đời mình phải hoài nghi tất cả mọi sự có thể hoài nghi* » (2).

(1) *Lâchez-prise, laissez les choses comme elle peuvent être, obéissez à la nature des choses et vous êtes en accord avec la Voie.*

(2) *Pour examiner la vérité, il est besoin une fois en sa vie, de mettre toutes ses doutes autant qu'il se peut* » (principes I, 1)

và hơn một lần như thế. Đức Phật luôn luôn hoà nghi, vì luôn luôn thiên cho đến khi quán chiếu vô thường, vô ngã ở cõi thiên tu vô sắc giới.

Xã theo nghĩa tiếng Phạn (Upekṣa) là bỏ tất cả sự ràng buộc, bất trạng thái tâm thần thân nhiên, bình tĩnh vô tư trước mọi sự vật, bất trạng thái mà kẻ hành giả chỉ có thể đạt được ở Đệ Ngũ thiên sau khi diệt trừ được ngũ cái tức Dục, Sân, Hôn trầm (*mô iđi*), Trạo cử (*động*), và lần lượt bỏ được Tâm (*tim cāu*), Tư (*suy xét*), Hỷ và Lạc thiên tới Đệ tứ thiên (1).

Xã tức là không vương vấn vào một điều gì, tâm trí hoàn toàn tự nhiên như trở về lúc sơ sinh. Và nhất là trong cái xã ấy điều đáng trọng nhất là xã ngay bản ngã của ta.

« Chỉ khi nào diệt trừ được mọi cấu trước và xã được mọi hình thức của thức thì nội tâm mới thanh tịnh, tự biết được diện mục bản chất của mình nghĩa là không tự coi mình là một cái « Ta » đối lập với cái « Phi Ta » là một thiện thể vượt lên trên sự đối đãi mà trong tự thân vẫn là một đồng hợp » (2).

Vậy hành xã là một thái độ thực nghiệm biện chứng tâm lý vượt lên trên sự đối đãi chủ và khách, cái « Ta » và cái « Không Ta ».

2) Thái độ tích cực : Chống giáo điều

Chân lý tuyệt đối là chân lý sống động không thể đem đóng khung vào một khái niệm, danh từ, ngôn ngữ hay bất cứ một hình thức giáo điều nào. Cho nên sau khi đã chứng ngộ được rồi, Ngài vẫn e ngại không thể đem ra diễn tả bằng những khái niệm danh từ, đúc kết thành những câu thức để từ đó suy diễn ra được mọi điều chân lý khác như Descartes làm. Chánh Pháp Nhân Tạng có chép :

« Pháp môn vi diệu ấy là pháp môn bất khả lập văn tự, giáo ngoại ngữ, trực chỉ nhân tâm ».

Đoạn văn trên có ý nói rằng muốn thể hiện hoàn toàn được cảnh giới Niết Bàn, chỗ vi diệu của Phật tâm tức chân lý tuyệt đối thì không nên vào học vấn, văn tự, phải xa lìa văn tự để tự mình thực hành tu chứng và đắc thể đạt tới chân như ngay tự nơi pháp thân mình, không cần vào pháp giáo, không áp dụng một phương pháp riêng biệt nào. (3)

(1) Vô sắc giới thiên gồm từ Sơ thiên đến Đệ tứ thiên vô sắc giới. Đó là tu trong cõi siêu thế giới cho các bậc tu « Quán » Quán vô thường khổ, vô ngã tức là những chân lý trừu tượng. Còn 5 thiên ở cõi Sắc giới dành cho các bậc dười, tu « Chỉ » trong thế giới hữu hình.

(Luận Pali Adhidhamma kệ 26 và 27)

(2) Ce n'est qu'après la destruction des souillures et la libération de toute passion d'attachement que l'être intérieur est purifié et se voit tel qu'il est réellement, c'est comme un égo s'affirmant en contraste avec le non-égo, mais comme quelque chose dépasse les opposés et cependant les synthétise en soi.

(Suzuki sách đã trích dẫn, trang 102)

(3) Xem Triết Học Zen, Thiên Ấn trang 58.

Và ngay cả vấn đề Thuyết pháp là vấn đề tối thiết yếu cho sự truyền bá đạo pháp của Ngài, Ngài cũng e ngại sợ rằng các hàng đệ tử chấp vào đó và khư khư giữ lấy những lời nói và những phương pháp giảng dạy của Ngài như là những tín lý hoặc giáo điều nên ta thấy trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật một mục nói về « Phi Thuyết Sở Thuyết » như sau :

« Nay Tu Bồ Đề ! Ông chớ nói Như Lai có ý tưởng như vậy : Tu nên có chỗ thuyết pháp. Chớ tưởng như thế. »

Ngài cho rằng như vậy là chê Phật và nói tiếp :

« Thuyết pháp đó không phải pháp mà thuyết, đó gọi là thuyết pháp (1).

Thái độ chống giáo điều một cách thật tích cực là thái độ yên lặng trước « Tuyệt Đối ». Trong các kinh sách về Thiền, thường chép câu chuyện sau đây :

« Khi Phật Thích ca còn ở núi Linh Thứu, Phía đông bắc thành Vương Xá, có người dâng hoa để thỉnh cầu được nghe chánh pháp. Khi dâng « đàn Ngài liền đưa hóa hoa lên cho mọi người xem và tuyệt đối im lặng. Mọi người không ai hiểu được lời nói của Ngài. Trong hàng đệ tử chỉ có ông Ca Nhiếp mỉm cười tỏ ý hiểu ngộ. Nhân đó đức Phật mới dạy rằng :

« Chỗ chứng ngộ của ta rất thù thắng, không thể dùng ngôn ngữ, văn tự « mà biểu thuyết được. Nhưng ngày nay ông Ma-ha-Ca-Diếp đã lãnh hội « được đạo lý thù thắng ấy »

Vậy muốn chứng ngộ chân lý, muốn nắm được thật tướng của thực tại hành giả phải tự thể nghiệm lấy bằng cả một đời sống tâm linh mình, trong một vận động biện chứng không ngừng, chứ không phải bằng suy luận, bằng lý trí.

Còn nếu càng lắm phải dùng đến những hình thức cụ thể để diễn tả thì Đức Phật khuyên chớ nên coi như đó những ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay chẳng phải là mặt trăng, vậy danh từ ngôn ngữ đâu phải là chân lý ?

Kinh Kim Cang còn ghi lời nói sau đây của Đức Phật :

« Ta thường dạy các thầy Tỷ Kheo phải biết ta nói pháp ví như cái bè : pháp thực còn phải bỏ, huống chi là phi pháp. » (2)

Thượng Tọa Nhất Hạnh trong bài Đi tìm một Prajnapti cho thời đại trong cuốn « Đạo Phật đi vào cuộc đời » có nói các pháp — những hình thức tượng trưng biểu hiệu cho thực tại — chỉ là những Prajnapti, là những chiếc bè chở ý thức hành giả hướng về Tuyệt Đối. Khi tới được Tuyệt Đối, cũng như người

(1) Tu Bồ Đề ! Như vật ví Như Lai tác thị niệm : ngã đưng hữu sở thuyết pháp. Mục tác thị niệm...

Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

(Kinh Kim Cang. Bản dịch Trần Huyền trang 65.)

(2) Như Lai thường thuyết như đẳng Tỷ kheu tri ngã thuyết pháp như phật (phiệt) dụ giả, pháp thương ưng xả, hà huống phi pháp. (Kinh Kim-Cang trang 27).

đã qua sông thì bè không cần tới nữa. Đó là tất cả ý nghĩa của lời Phật dạy trên.

Và Thượng Tọa có thuật lại rằng trong Kinh Bát Nhã, mỗi khi giảng thuyết về những vấn đề quan trọng, Phật lại chấp tay niệm :

« Na punar yathogyate »

Câu đó có nghĩa là : (Tuy nói thế) nhưng mà không phải nói thế đâu. Thái độ biện chứng đó thật có một không hai trong lịch sử triết học cũng như tôn giáo của nhân loại vậy.

3) Thái độ vô vi tuyệt đối : Sự im lặng.

Trước những vấn đề siêu hình như Hữu thể hay Vô thể, Hữu hạn hay Vô hạn, Linh hồn và Thể xác, « Có hay không, hay « vừa có vừa không » hay « không vừa có — vừa không », Đức Phật thường giữ một thái độ *Im lặng*. Nhiều người cho đó là một thái độ hoài nghi hoặc bất khả tri. Đề hiền đương giáo lý của Ngài, Thiền sư Suzuki đã giải thích như sau :

« Một trong những lý do mà Đức Phật làm thỉnh hay đề lơ lửng một vài vấn đề siêu hình là vì Đạo Phật là một hệ thống thực tiễn về kỹ luật tâm linh chứ không phải là một tham luận về siêu hình học. Tất nhiên Ngài cũng có riêng một *nhân thức quan*, nhưng Ngài cho đó là điều thứ yếu chừng nào mà mục đích chính của người Phật tử là đạt tới cõi Giác, nơi an tịnh của tâm linh ». (1)

Sự nhận xét của Suzuki rất đúng với tinh thần Đạo Phật, nhưng chưa chắc đã đúng với tinh thần tích thực của sự Im lặng của Đức Phật.

a) Thứ nhất tôi nhận thấy Suzuki nói rất hợp lý. Vậy cái đã diễn tả được bằng lý-trí thì không phải là chân lý tuyệt đối,

b) Sự giải thích như trên dễ dàng quá, sao Đức Phật và sau này biết bao nhiêu vị Phật tử khác không nói ngay ra mà cứ phải giữ thái độ « Im lặng » ?

Vậy thái độ im lặng đó tất nhiên phải có một nội dung — một nội dung bất khả tư nghị — mà chỉ có những người đã chứng được chân lý nhiệm-mầu của Đức Như-Lai như ông Ma-Ha-Ca-Điếp thì mới cảm thông được. Thái độ đó chỉ có thể giải thích được với một tinh thần biện chứng thể nhập vào đối tượng nhận thức để chứng ngộ thật tướng của thực tại.

Gần đây, một vị Giáo sư Triết học Ấn độ, Ông T.R.V. Murti lại cho rằng chính Đức Phật mới là một triết gia siêu hình học thượng thặng.

(1) L'une des raisons pour laquelle le Bouddha laissa certaines questions métaphysiques sans réponses ou indéterminées est que le Bouddhisme est un système pratique de discipline spirituelle et non pas un traité de métaphysique. Le Bouddha avait naturellement sa théorie de la connaissance, mais c'était secondaire, pour autant que le but principal de la vie bouddhiste fut d'atteindre l'illumination, d'où précède la liberté spirituelle.

Suzuki Sách chỉ dẫn, Tập I, trang 175

« Ngài không những là thông thái về những suy tư triết học của thời đại, mà còn là một nhà siêu hình học hữu hạng.» (2)

Và ông giải thích rằng chân lý tuyệt đối chỉ có thể đạt được bằng con đường tu chứng chứ không phải con đường lý niệm, bằng danh từ, ngôn ngữ; vì vậy, Phật không tuyên bố giải thích về những vấn đề siêu hình, mà chỉ diễn tả bằng thái độ im lặng.

Tóm lại, tất cả những thái độ hoài nghi trên chỉ là để diễn tả cái tinh thần biện chứng trong vấn đề nhận thức của Đức Phật. Nó là nền tảng cho triết học TRUNG QUÁN sau này vậy.

III. Con đường thể nghiệm chân lý Cogito, của Đức Phật

1) Phá màn Vô minh

Theo sự chứng ngộ của Đức Phật thì « nguồn gốc của mọi khổ đau là vô minh ». Vì vô minh mà vọng chấp, chấp bấp (vạn vật), chấp ngã là thật có rồi khư khư bám chặt lấy cái « ngã » sai « pháp » ấy; do đó mà phát sinh ra mọi khổ đau. Cứu cánh của Đạo Phật là tận diệt khổ đau để đạt tới Niết Bàn, vậy phải phá tan bức màn vô minh kiết tập bởi những tin tưởng, những thành kiến, tán huệ, vọng động do sự nhận thức lầm lạc về thực tại gây nên.

« Không nhận thức được thực tại thì cố nhiên sẽ hành động phân thực tại, chống lại đường lối vận hành của thực tại. Mà hệ phân chống lại thực tại là mua chuộc lấy khổ đau.

Khi ta đã dại dột đưa tay vào lửa, ta bị bỏng tay; thế là ta đau khổ vì không biết rằng lửa nóng. Khi ta hành động trái với nguyên lý vô thường vô ngã vì duyên sinh của thực tại, ta cũng mua chuộc lấy thất bại của khổ đau. Vì thế để đạt tới một cuộc sống hòa đồng với thực tại, ta phải nhận thức được bản thân của thực tại và như thế phải đạt đến nhận thức giác ngộ, gọi là Huệ hay là Bát Nhã (Prajna).

Nhất Hạnh Đạo Phật Ngày Nay trang 34

2) Tu chứng chân lý.

Nhưng nhận thức Bát Nhã không thể một sớm một chiều mà thực hiện được, cần phải có công phu tu luyện. Phương pháp tu hành ấy được đặt căn trên Giới Định Huệ.

a) GIỚI. — Giới không những là công phu luyện hàng ngày để chinh ngữ, chinh nghiệp, chinh mệnh, mà cả trong lúc tọa thiền, tức là ngay trong giai đoạn Định vẫn có giới, nghĩa là lúc đầu phải phóng xả cái duyên, dẹp trừ chướng ngại mà quý cho nên mới gọi là Thiền định. Thiền có nghĩa là giới là diệt trừ ngũ cái tức là 5 thứ phiền não làm nhiều loạn che lấp tự tâm

(2) He was not only conversant with philosophical speculation of the time, but was himself a metaphysician of no mean order.

thanh tịnh. Sau khi đó tâm hồn được thân nhiên thành thoát, hoàn toàn tự do trong sáng, không còn chấp chước là bước vào Định.

b) ĐỊNH.— Định tức là chuyên chú tập trung tư tưởng và ý lực vào một đối tượng để phát huy trí Bát Nhã. Điều kiện cần thiết cho định là Chính niệm, Chính tư duy, Chính tinh tấn. Chính niệm là chỉ chuyên chú tưởng nhớ tới những vấn đề thực tế, không viển vông vượt ra ngoài sức mình. Chính tư duy là suy nghĩ đúng với định luật duyên khởi vô thường vô ngã bằng vô lậu trí. Chính tinh tấn là luôn luôn gắng sức để tiến tới. Kinh Trung Bộ (Majjhima-Nikaya) có chép lời Đức Phật như sau :

« Không biết cái gì đáng hay không đáng quan sát, người thế gian chấp vào những điều không có thực và thường đại vọng nghĩ rằng : Kiếp trước ta có không ? Kiếp trước ta là gì ? Ta đã biến đổi từ trạng thái nào đến trạng thái nào ? Kiếp sau ta còn không và sẽ tiến đến trạng thái nào hay không còn ta nữa ?... Hiện nay ta có không hay không có ta ? Ta là gì ? Ta là thế nào ? Cái hiện hữu của ta đây từ đâu mà ra ? Ta đi về đâu ?... »

Và Ngài dạy rằng chỉ vì những ý nghĩ sai lạc ấy mà sinh ra suy nghĩ sai tâm trí loạn động, gây ra những hành động đau khổ.

Vì vậy mà phải định đề tư tưởng cho đúng, suy nghĩ cho đúng, diệt loạn tưởng, biết tâm không động, đối cảnh vẫn thân nhiên, tập trung được ý lực vào đối tượng suy tưởng cần thiết để một phút nào đó nó có thể bừng sáng lên trong tâm thức ta, giúp ta chứng ngộ được thật tướng của Tuyệt đối.

« Chính định phải đưa hành giả tới chỗ khám phá được cái vô ngã của mình. Đúng ra không có một thực thể liên tục lúc nào cũng đồng nhất với chính nó, mà là một tràng « nhân quả » biến động bất phân. Không có cái « Ta » bất biến mà là một dòng bất đoạn linh động trùng trùng duyên khởi ý thức đã đoạn diệt mọi cá tính trường tồn... »

Sau khi đã lột trần được cái ảo giác của cái « Tôi cá vị giả tướng vĩnh cửu ấy », hành giả tinh-tấn khám phá được cái bản chất thâm sâu của bản ngã mình. Người ấy thể nghiệm được cái bản thể ấy chung cho tất cả vạn hữu, và lúc ấy, kiến được chính mình là Thực tại trong một bản thể đại đồng mà mọi thiên sai vạn biệt đều tan biến. » (1)

(1) *L'attention juste doit conduire le chercheur à la découverte de son impermanence. Il n'y a pas réellement d'entité continue toujours identique à elle-même, mais une succession perpétuellement changeante de causes et d'effets ». Il n'y a pas de « moi » statique mais un défilé continuellement mouvant et fluide de moments de conscience dénué de toute individualité permanente.*

Après avoir démasqué l'illusion de sa « pseudo-individualité permanente » le chercheur attentif découvre la nature profonde de son être. Il expérimente cette essence commune dans laquelle baignent les choses et les êtres. Il voit dès cet instant, qu'il est lui-même la Réalité dans une homogénéité telle que toutes les distinctions s'évanouissent.

Robert Linssen. *Bouddhisme Zen* trang 60.

Như vậy chính định còn phải nhờ đến chính tinh tấn, đòi hỏi ý muốn và nghị lực cầu tri. Đó là vấn đề ý chí. Vậy cái biết của giác ngộ là cái biết toàn tri trọn vẹn, trong đó đầy đủ cả Tri, Tinh, Ý. Đó là điều mà Bác Sĩ Hébert Benoit đã nhận xét về Triết học Zen :

« Vấn đề ý chí có liên hệ mật thiết với sự hoạt động của trí năng. Ý chí chọn một hướng đi nhất định, và đặt thể thức cho hành động. Nó thấu tóm Dục và Hành quy về một mối hay ý lực tác động ; Ý chí hòa đồng với Trí năng chính là Giác. Tác dụng của nó là một vận động hướng thượng, từ vọng tưởng hướng về chân lý (1).

Và Suzuki nói lên kinh nghiệm chứng ngộ về phương pháp tu luyện của ông như sau :

« Khi tinh thần đã được tu luyện hoàn bị thì nó không phải phân biệt « Hữu » hay « Phi hữu » là đúng với Thực tại, mà chân lý biết được sự vật « như thị » hay đúng hơn nó trở thành như thế là như thế. Một tinh thần thành khẩn và hoàn toàn thanh tịnh là điều kiện tiên quyết cho sự kiến thấy thực tại trong bản thể trung thực của nó. (2)

c) HUIỆ.— Nhờ chính định ta vượt qua được bức tường hiện tượng ảo hóa tới được chính kiến.

« Chính kiến trước hết đòi ta phải trông được « Toàn diện » và trông cho đúng. « Trông toàn diện » là trông đúng vượt khỏi sự chi phối của thể xác và cái tầm ý thức thiên cận quen thuộc của ta. « Trông toàn diện » nghĩa là khi nhìn vũ trụ thì trông thấy được cái vượt qua những biểu hiện bề ngoài của nó. Đó là thâm nhập vào trong bản thể thâm kín bằng cái gì thâm mật và khó tả nhất. Nhưng chúng ta chỉ có thể làm thế được bằng cách biểu lộ đầy đủ tâm hồn chúng ta cho chính chúng ta, ở toàn thể thực tại của chúng ta, rốt ráo là vừa ở nơi biểu hiện vừa ở chỗ thâm sâu. Chỉ có bản thể mới kiến được bản thể. (3)

(1) Le problème de la volonté est directement lié à l'action de l'intelligence. La volonté assume une direction définie en donnant une forme à l'action. Elle est unie de désir et de l'action — ou puissance d'agir ; volonté unie à l'intelligence n'est autre que Buddhi. Son action est un mouvement ascendant de l'erreur vers la vérité.

Hébert Benoit. La Doctrine Suprême, Trang 19.

(2) Lorsque l'esprit est suffisamment entraîné, il voit que ni la négation (Niratta), ni l'affirmation (atta) ne s'applique à la réalité, mais que la vérité consiste dans la connaissance des choses telles qu'elles sont ou plutôt telles qu'elles deviennent. Un esprit réellement sincère et intégralement purifié est le préliminaire nécessaire à la compréhension de la réalité dans son essence exacte.

Suzuki, Sách đã trích dẫn, trang 183

(3) L'idée de « voir juste » implique que nous sommes capables d'abord de voir tout, et de voir correctement. « Voir tout » c'est voir bien au delà du corps et des couches de conscience périphériques qui nous sont familières. « Voir tout » lorsque nous regardons l'univers, c'est voir aussi bien au delà de ses seules apparences de surface. C'est pénétrer dans son essence profonde par ce qu'il y a de plus intime et de plus inexprimable. Mais nous ne pouvons le faire qu'en nous révélant pleinement à nous-mêmes, dans la totalité de ce que nous sommes, à la fin en « surface » et en « profondeur ». Seule l'essence peut voir l'essence.

R. Linssen, Sách đã trích dẫn trang 58, 59.

Do Chính kiến mà xa lìa được mọi khái niệm doanh ngôn và viên thành thực tánh được hiển lộ. Nhờ đó ta nhận được Chân tướng của Thực tại, chứng được Niết Bàn.

Để kết luận cho đoạn Thiền trên con đường thể nghiệm chân lý, chúng tôi một lần nữa mượn lời của Thiền Sư Suzuki :

« Thiền định phải đưa đến Tri Huệ, phải kết thúc bằng cái quán pháp giới chân như (thấy vũ trụ như thị) vì không có thứ Phật Giáo trong sự trầm tư mặc tưởng suông ». (1).

Tri Huệ đây là Tri Bát nhã, trí thanh tịnh vô lậu, là ánh sáng sẵn có, là Phật tính, là Thức, là Khả năng phân biệt của mọi người, là Cogito siêu nghiệm của Đức Phật, xin tạm đặt là *Prajna Cogito*, hay *Cogito Bát Nhã* (2).

Trên đây chúng tôi đã theo dõi lịch trình tu chứng của Đức Phật để chứng minh sự HIỆN HỮU CỦA COGITO BÁT NHÃ theo tinh thần biện chứng tâm-thức của Đức Phật.

Chúng tôi sẽ trình bày tiếp theo phần nghiên cứu Cogito ấy dưới ánh sáng của HIỆN-TƯỢNG-LUẬN và HỮU-THỂ-HỌC.

..

Lần sau : COGITO BÁT-NHÃ DƯỚI ÁNH SÁNG HIỆN-TƯỢNG-LUẬN.



ĐỈNH CHÍNH BÀI TRƯỚC

Trang	50,	Dòng 21 và 23 :	Đòi xin đòi lại là : đã
»	«		24 : moi-même l'auteur de mon être
	51		23 : on j, existe đòi là : ou j'existe
»	«		34 : suy tư đòi là : tư duy
	52		8 : 2 cộng với 2 là 4
»	«		24 : tất cả, đòi là tóm tắt
»	«		36 : suy đòi là duy
	53		18 : cho ta sống, đòi là cho ra sống
»	«	32 và 34 :	trí thức, đòi là trí thức
»	«		38 : livante, đòi là livrant. Ce que je Voue đòi là ce que je voux Décidéméné đòi là décidement.

(1) Jhāna ou Dhyāna doit résulter en pānā (on prajñā) doit aboutir à la vision du monde tel qu'il est réellement (yathābhutam), car il n'y a pas de Bouddhisme dans la méditation pure et simple.

Suzuki Sách đã trích dẫn trang 187.

N Ề N triết học Ấn độ thượng cổ đã đi từ sự thuyết minh cho Thượng đế, tới hoài nghi rồi đặt vấn đề tìm hiểu vũ trụ để giải thoát tâm thức người của phái Upanishad, đến quan niệm siêu thần duy tâm giải thoát của phái Vedanta, rồi nhị nguyên duy tâm giải thoát của phái Sankhya, lại trở về thuyết bản thể thường còn của phái Mintansa, để bước qua hiện chứng luận lý vô thường của phái Nyaya, đến hiện tượng luận cực vi vô thần của phái Vaisesika. Nhưng tất cả đều nhằm giải thích sự vật hơn là hoán cải sự vật, có hoán cải chăng là hoán cải tâm linh siêu thoát trở về với nguồn bình đẳng để sinh ra môn khổ tu, hoặc tu theo phương pháp điều thân, tập tướng Yoga hay tu thiền định tâm của đạo Phật, chứ không thay đổi cuộc sống con người, nâng cao trí thức của quảng đại quần chúng để hướng tâm linh tới mục tiêu giải thoát. Nói cách khác là thiếu một tư tưởng gia tổng hợp để dung hóa tất cả các quan niệm, các lối giải thích của các phái rồi nối vào cuộc sống thực tế, nhằm giải phóng con người, thăng hóa cuộc đời và giải thoát tâm linh ; thiếu phương tiện yếu tố tư tưởng, nâng cao nhận thức quảng đại quần chúng từ quan niệm duy thần nô lệ lên tới quan niệm siêu thần nhân chủ ; nên đã khiến các triết phái thâm thúy giải thích gần như khắp mặt vũ trụ này, bị chìm dưới sức lấn áp của duy thần giáo Brahman, con người vẫn ngợp trong cảnh sống giai cấp phân hóa cùng cực của xã hội tôn giáo phong kiến cho tới khoảng mười lăm thế kỷ sau mới có một tư tưởng gia tổng hợp là Đức Cakyamuni — Phật Thích Ca — xuất hiện dung hóa tất cả các học thuyết tối cổ Ấn độ để xây dựng một hệ thống đạo học giải thoát và thành lập một tôn giáo siêu thần duy thức giác ngộ — Bouddha tức là đạo Phật.

Vi đây là một cuộc tổng hợp lớn nên nhận thức của đạo Phật bao trùm lên vạn vật choáng ngợp cả vũ trụ. Thế nhưng quá mang nặng quan niệm giải thoát, nên đã dồn mọi khả năng con người vào các phương pháp giải thoát tâm linh hơn là xây dựng cuộc sống phức tạp của con người. ✕ Chính vì thiếu sót đó mà khi đạo Phật đến tay quần chúng đã thành một tôn giáo cầu cúng, xin ơn độ trì của các đấng giác ngộ chứ không phải là tự mình giải thoát cho mình, hơn nữa dù có thực tâm tu đạo tới mấy thì thực tế cơm áo cũng là một thúc phọc, một mối bận tâm, một trở ngại không thể vượt qua được. Tiên nhận như vậy, nên Phật Thích Ca thường dạy đệ tử rằng : một

ngày kia, nhân loại sẽ đến thời mạt pháp, lúc đó Phật Di Lặc Maitreya sẽ xuất hiện để thay Ngài chuyển pháp, đưa thế giới khổ đau này tới cảnh yên vui. Lời hứa đó ảnh hưởng rất lớn đối với Phật tử, mỗi khi thấy đạo Phật suy vi, cuộc đời tăm tối, Phật tử đều trông chờ Đức Di Lặc xuất hiện, như dân Do thái từng trông chờ đấng Cứu thế ra đời chuộc tội tổ tông cho nhân loại vậy. Sự tiên nhận của Đức Thích Ca chứng tỏ rằng đạo Phật không cố chấp giáo lý, luôn luôn tiếp nhận sáng ý của con người, luôn luôn dung hợp với các tôn phái, triết phái chân chính khác để làm vui khổ cho con người, giải phóng cho cuộc đời và giải thoát cho tâm linh.

Đạo Phật thành lập trong khổ đau bằng vào khổ đau và cho khổ đau. Hội tượng tiền tới của đạo Phật là giải thoát con người khỏi khổ đau. Sự giác ngộ căn bản của Đức Thích Ca là tìm được phương pháp đối trị khổ đau. Lời nói đầu Ngài sau khi rời khỏi gốc Bồ đề là nói về khổ đau và cách diệt khổ qua buổi thuyết pháp « Tứ diệu đế » ; *khổ, tập, diệt, đạo* ; Ngài cho rằng : con người và chúng sinh đang sống trong bể khổ vô thường sanh tử luân hồi luôn luôn theo sát con người và chúng sinh từ ngày này qua ngày khác, kiếp này qua kiếp khác, chính bởi dục vọng con người và chúng sinh tự tạo ra. Dục vọng nhiều thì khổ đau nhiều, dục vọng là ám khí che khuất trí tuệ khiến con người và chúng sinh tập nhiễm thêm nhiều đau khổ, trầm mình trong ảo giác mà trực nhận khổ đau. Khổ đau sẽ vơi đi khi trí tuệ sáng, dục vọng giảm ; khổ đau sẽ hết khi trí tuệ viên giác, dục vọng bị tiêu diệt. Nên giải thoát là tự làm sáng trí tuệ, đoạn trừ dục vọng để tâm thức về nguồn trong trình bình đẳng thường còn.

Nhận Thức.— Bốn sự thật « khổ tập diệt đạo » là nền tảng của đạo Phật, bằng vào đó Đức Thích Ca đã xây dựng một nhận thức quan đặt trên ba tiêu chuẩn : các pháp vô ngã, các hành vô thường và chân tâm thường còn. Có nghĩa : mọi hiện tượng trong vũ trụ chỉ là ảo giác luôn luôn biến đổi, tự hủy mà tan đấy, sắc đấy mà không đấy ; đã tự tan vô thường thì làm gì vạn hữu còn « cái ta » nhất định ; « cái ta » của vạn hữu có được là do sự trông quan của mọi hiện tượng và ý thức chấp giữ « cái ta » rất mỏng manh mà thôi. Nên cần phá bỏ « cái ta » thì mới trở về được trạng thái chân như thường còn.

Chân như có nghĩa là pháp nhĩ như thị, tức hiện tượng là như thế đấy ; hiểu được bản thể, và nguyên nhân phát sinh hiện tượng là hiểu được chân như ; hóa nổi mình trong hiện tượng là về được với bản thể chân như, tức đạt tới trạng thái trong trình siêu thoát ở mọi nơi, mọi lúc và mọi chỗ.

Từ nhận thức khách quan chiếu vào tới nội tâm chủ quan để tìm phương pháp giải thoát, đạo Phật thấy ; ngoài phần xúc giác do ngũ quan cung cấp, con người còn có ba phần đề hiểu biết là : ý thức, ngã thức và duy thức.

Duy thức tính tức Alaya — thức là thức quan bình đẳng trong trình bản thể thường còn của vạn hữu. Alaya thức có hai phần tầng trừ và khởi động, khởi động thuộc kiến phần, biết phân biệt nên mang tính chất làm thành ngã thức, tức mạt na thức. Có ngã thức là có ý thức xuất hiện. Mà ý thức đầu

tiền của con người nhận được trong thế giới vô thường là khổ đau khiếp sợ rồi sa lầy mãi trong khổ đau và ảo giác. Nên cần làm sáng tỏ phần trí tuệ, sự thể hiện của chân tâm duy thức để đoạn trừ dục vọng, hủy bỏ ngã thức mới trở lại được với chân tâm trong trình thường hằng.

Vũ trụ.—Dung hợp nhận thức khách chủ quan để thành vũ trụ quan đạo Phật cho là : vũ trụ vô thường thành lập do ba yếu tố là chân tâm, vô minh duyên khởi. Vô minh làm sai biệt trạng thái trong trình thường hằng của chân tâm, đó là cái chân của hiện tượng vô thường : có chân là có duyên khởi ; hai phần nhân duyên luôn luôn gắn liền nhau để thành sự vật. Nhân duyên tương ứng tạo ra các hệ thống đồng thời nhân quả và các hệ thống dị thời ; vô quả vô cùng vô tận chia làm bốn lãnh vực ; nội nhân duyên, duyên tương ứng ; nội nhân duyên, duyên tương ứng ; ngoại nhân duyên, nhân tương ứng ; ngoại nhân duyên, duyên tương ứng

Nội nhân duyên nhân tương ứng là nội tại sự vật tự sinh đi từ vô minh si mê tạo thành hành động mờ mẫm, hành động mờ mẫm để ra nghiệp-thức phân biệt, vi phân biệt có ta có vật ngoài nên có danh, sắc ; danh sắc tạo ra đối tượng cho ngũ quan và ý thức tiếp xúc có xúc tiếp là có thụ nhận lãnh hội, có lãnh hội là có sự yêu ghét, có yêu ghét là có vấn đề bảo thủ yêu ghét, khi giữ lại được tức là tạo được cái có. Mà có tất phải sinh, sinh tất phải già và chết.

Nội nhân duyên duyên tương ứng là sáu phần : địa, thủy, hỏa, không, phong, thức hòa hợp với nhau để thành hiện tượng.

Ngoại nhân duyên nhân tương ứng tức là sự phát triển tuần tự của một hiện tượng, như từ hạt sinh ra mầm, mầm sinh lá sinh cây, cây sinh cành, cành sinh nụ, nụ sinh hoa, hoa kết trái, trái thành hạt... tức là không còn ý niệm nguyên nhân.

Ngoại nhân duyên duyên tương ứng tức là những điều kiện do địa, thủy, hỏa, không, phong, thức tiếp giúp cho hạt giống phát triển chuyển nở. Nên có hạt giống mà không có điều kiện phụ giúp tương ứng bên ngoài thì hạt giống không phát triển nổi, và ngược lại, đủ điều kiện mà không có hạt giống thì lấy chi mà phát triển.

Theo đạo Phật, hiện tượng vũ trụ nằm trong lục đại duyên khởi là đại, thủy, hỏa, không, phong, thức tức là đất, nước, lửa, không gian, gió và tinh thức. Nếu hiện tượng thiếu tinh thức thì chỉ thành khoáng vật, thực vật thôi, nếu hiện tượng đủ cả lục đại duyên khởi thì sẽ thành các sinh loại hữu tình hữu thức. Sinh loại hữu tình chia ra làm bốn giống ; hóa sinh là các giống sinh bởi hạt nước củi mục ; thấp sinh là các giống sinh nơi ẩm ướt, noãn sinh là các giống sinh trong trứng, thai sinh là các giống thành hình trong bào thai mẹ.

Vũ trụ ngoài trạng thái vô minh hữu thể vô thường còn một phần siêu thể tròn đầy khắp nơi là trạng thái chân tâm trong trình bình đẳng thường còn. Do đây vũ trụ vô nguyên, hữu nguyên chỉ là một quan niệm bằng vào vô thường tinh và trong vô thường cảnh thời, cần vượt khỏi trạng thái bất minh

đó mới giác ngộ chứng đạt được trạng thái chân như bình đẳng thường còn chính nơi mình và nơi tất cả.

Con người.— Từ nhận thức đúng hợp khách chủ quan đến quan niệm vũ trụ có phần chân tâm thường còn và bất minh vô thường sinh hoá do luật nhân duyên quả, đưa tới một mẫu người Bi-tri-đững đề tự tu tự giác tự chứng lấy chân lý thường còn của đại thể vũ trụ, để hòa với đại thể không sinh không diệt ấy. Nền mục đích của con người đạo Phật là giải thoát phần mình khỏi cảnh sinh tử luân hồi khổ đau. Chỉ khổ đau khi còn chấp chặt « cái ta » còn vô minh dục vọng, còn hèn yếu không dám đoạn trừ những vô thường tinh trong mình để hòa với tất cả. Đức từ bi hỷ xả là công việc tiền quyết mà con người phải thực hiện trong việc giải thoát. Từ bi là thương mình, thương người, thương chúng sinh đau khổ để sống cuộc sống giúp đỡ bình đẳng. Khi mà tinh minh rộng mở rung ứng được với mọi khổ đau của chúng sinh, làm duyên cho chúng cùng hưởng quả tốt, tức là phá vỡ được « cái ta » hẹp hòi yêu ghét. Khi yêu ghét không còn làm mờ nhận thức thì trí tuệ rộng sáng thêm ra đi lẫn vào con đường giác ngộ hiểu được vũ trụ vô thường thấu được lý nhân duyên quả, rồi nương vào lý đó gây nhân tốt tạo duyên lành thành quả đẹp cho mình và cho tất cả. Tức là cởi lẩn những tấm màn vô minh để chứng đạt trạng thái trong trịnh của chân tâm thường còn. Được vậy, con người phải mạnh mẽ thống phục nổi chương ngại do dục vọng minh gây ra, do cuộc đời đưa đến làm mờ trí tuệ, làm lạc hướng đi của mình trên đường giải thoát. Sự giải thoát tuy rất cần đến những nhân duyên tương ứng tương quan, nhưng chính yếu vẫn là tự mình phải tự tu để phá tan nghiệp chướng, tự giác chân lý đề tự chứng Niết-bàn. Con người theo đạo Phật là con người hoàn toàn tự do tự tạo không bị ràng buộc bởi bất cứ một quyền lực nào, tự do suy tưởng, tự tạo nghiệp xấu, quả tốt.

Từ quan niệm con người tự do ra tới cuộc sống tự lập, đức Phật Thích Ca khuyên mọi người phải tự kiến tạo cuộc đời mình đừng dựa vào người khác, Ngài nói : trước hết phải học nghề, đó là phương tiện « để gom góp của cải. Sau khi có của, nên chia làm bốn phần; một phần tiêu dùng, hai phần để làm ăn, còn một phần để giúp đỡ kẻ nghèo. Đây là một cuộc sống lý tưởng; sống trong tự do giác ngộ xã hội nhưng dù sao cũng chỉ là một lời khuyên không có kế hoạch tổ chức lối sống cho người thường, nên chỉ những người từ tâm hay giác ngộ mới thực hiện nổi thôi.

Xã hội.— Từ quan niệm con người tự giác vào thực tế thành biết mình biết người. Biết mình là một nhân vật có khả năng siêu thoát, mà cũng biết mình đầy rẫy dục vọng yếu hèn, nên thân thể cần bảo trọng sức khỏe, tinh cần cần phải tự sửa chữa : « ... hết ngày này qua ngày khác, hết giờ này qua giờ kia, người thợ kim hoàn phải ra công tận lực mới mong lọc ra được vàng ròng. Con người muốn có thân tâm trong sạch cũng phải cố gắng rèn luyện như thế » Kinh Pháp cú — Trí tuệ cần khai phóng : « Phải làm thế nào cho ta trở nên tinh tiến, quả quyết sáng suốt để biết mình và làm cho tâm ta trở nên an tịnh trong một cảnh giới nào đó. » Kinh Tăng Nhất A hàm — Chỉ khi cần bền bỉ cương quyết : « Chúng ta nên mặc áo giáp nhẫn nhục cương quyết diệt trừ

giác phiền não». Kinh Bồ tát tạng. Đề được tinh cảm trong sạch, trí tuệ sáng suốt, chỉ khi nhẫn nhục, con người cần phải học : «Làm đau khổ không gì hơn buồn phiền, bản tên hại không gì bằng ngu si, không thể lấy sức mạnh nào diệt trừ nổi hai nỗi khổ ấy, chỉ có học mới có thể trừ diệt được». Kinh Pháp cú.

Nhờ sự tự tu tự học mới có thể tự giác nội thân phận khổ đau của mình và giác ngộ mối tương quan với vạn hữu. Mối tương quan ruột thịt gần gũi nhất là cha mẹ và con cái : «Đã là cha mẹ, ai cũng muốn lợi ích cho con, nên cha mẹ hay làm những việc khó làm, hay nhắc những điều khó nhắc». Kinh Bảo tích. Nhiệm vụ của cha mẹ là hạn chế con không để con làm điều ác, cần chỉ bảo cho con biết điều thiện, phải thành thật thương yêu con cái, nên vì con cái mà tìm chỗ kết hôn cho xứng đáng, nên tùy thời cung cấp cho con những sự cần dùng. « Người làm cha mẹ phải biết lấy năm việc thân thiết này đối với con cái. » Kinh Trường A hàm — Nhiệm vụ của con đối với cha mẹ là phải hiếu kính. » Điều thiện tối cao không gì hơn là Hiếu. Điều ác nhất không gì hơn là bất hiếu. » Kinh Nhẫn nhục. — nên phải phụng dưỡng cha mẹ không được thiếu thốn, làm việc gì phải xin phép trước, không được trái ý cha mẹ về công việc của người, nhưng cha mẹ dạy điều trái thì được trái lệnh, không được ngăn việc làm chân chính của cha mẹ ; theo kinh Trường A hàm. — « Thờ trời, đất, quỷ thần không bằng hiếu với cha mẹ, vì cha mẹ là các vị thần minh cao nhất ». Kinh Tứ thập nhị chương —

— Mọi tương quan mật thiết nữa là với vợ chồng : theo kinh Trường A hàm thì chồng phải lấy lễ mà xử với vợ, thường giữ vẻ uy nghiêm, ăn mặc tùy thời mà cung cấp cho vợ, tùy theo sự giàu nghèo sang hèn của mình mà trang sức cho vợ, giao phó việc trong nhà cho vợ ; còn ngược lại, người vợ nên thức dậy trước chồng, nên ngủ sau chồng, lời nói phải ôn hoà, phải thuận kính, nên đón chiêu ý chồng,

— Mọi tương quan thứ ba là thầy trò : «Thầy trò nên lấy đạo tương cảm tự nhiên tin kính nhau coi người như mình». Kinh Văn-sự-thật-cát-hung — và theo kinh Trường A-hàm thì thầy nên theo như pháp mà dạy trò, nên dạy trò những điều trò chưa biết, nên giảng cho trò những điều mình đã nghe, nên chỉ cho họ biết chọn bạn thân, nên đem hết những chỗ mình biết dạy bảo họ. Còn phần trò thì nên cung kính thầy : Nên lễ kính cúng dường thầy, nên tôn trọng và quý ngưỡng thầy, nên vâng thuận lời thầy, nên ghi nhớ lời thầy.

— Mọi tương quan thứ tư là anh em họ hàng : «Anh em họ hàng trong ngoài của gia đình nên kính mến nhau. Có hay không đều cùng nhau chung hưởng, không than tiếc, lời nói và sắc mặt cần hòa nhã, không nên chống báng nhau». Kinh Vô-lượng-thọ—

— Mọi tương quan thứ năm là giữa bạn bè : « Có thể trí mà không có bạn tốt, thì thường mê đạo, nên chưa tự ngộ, cần có bạn lành » Tôn kính lục.

— Mọi tương quan thứ sáu là chủ tớ : « Điều mình không ưa làm chớ nên trách người ». Kinh Văn-sự-thật-cát-hung—

Mối tương quan thứ bảy là xã hội : «Biết đoàn kết, biết ăn ở hòa thuận, và thường cùng nhau hội họp để lo việc nước, thì không sợ gì bại vong mà trái lại sẽ cường thịnh. » Kinh A-hàm. Theo kinh Bồ tát-diệm tử thì người lãnh đạo xã hội phải biết thương dân, gần dân, cần dân và dạy dân. Người dân phải biết tuân theo luật lệ và kính người lãnh đạo. Tóm lại phải sống theo nguyên tắc lục hòa : Cùng nhau chung sống, không cãi cọ nhau, vui vẻ với nhau, cùng tuân theo sửa chữa cho nhau, cùng giảng giải cho nhau hiểu biết, cùng chia quyền lợi cho nhau.

Mối tương quan thứ tám là chúng sinh : «Biết Bồ tát có phúc đức lớn, có tâm rộng rãi, có chính niệm quan sát, nên không thoái thác mà thường vì lợi ích chúng sinh mà tu phép lành chưa từng có ý niệm bỏ chúng sinh » Kinh Hoa nghiêm — Nhưng tất cả mọi hành vi trên đây không vụ danh lợi tham vọng con người mà là phương tiện đưa con người tới mục đích cuối cùng là siêu thoát. Do đấy mọi mối tương quan giữa người và người, giữa người và vạn hữu, đạo Phật chỉ khuyên con người tự giữ chứ không tổ chức thành thể thống xã hội.

Lối Sống.— Từ con người tự chứng chân lý tới cuộc sống thường thành trung đạo thực chứng : « Có hai điều thái quá cần xa lánh, một là buông lung theo ngũ dục (của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) hai là ăn ở theo lối khổ hạnh. » Lời Đức Thích Ca. Ngài còn nói « *dừng vội tin tưởng một điều gì mà điều đó thường nghe nhắc nhở luôn ; đừng vội tin tưởng một điều gì mà điều đó là một tập tục của ngàn xưa để lại ; đừng tin tưởng sáo ngữ hay bắt cứ một điều gì mà người ta thường nói tới nhiều quá ; đừng tin tưởng bất cứ một điều gì đâu cho điều đó là bút tích của thánh nhân xưa để lại bảo mình phải tin ; đừng tin tưởng điều gì đâu điều ấy ở dưới mãnh lực của ông thầy hay nhà truyền giáo. Tất cả những sự thật đều theo suy nghiệm riêng của mình và sau khi xác nhận rõ ràng, phù hợp với lẽ phải, tạo thành hạnh phúc riêng mình và cho tất cả mọi loài thì chính đó là sự thật. mình hãy cố gắng sống theo sự thật ấy* » -rút ở kinh Kalamas-đó là nguyên tắc hoàn toàn tự do tự chứng của đạo Phật. Thật ra, đạo Phật không nhằm biện minh cho chân lý mà chỉ hướng dẫn nhận thức con người để tự chứng chân lý thôi. Ở điểm này đã làm cho đạo Phật có một địa vị vững chắc trong tư tưởng-giới nhân-loại giác-ngộ. Nhưng đối với con người chưa giác ngộ áp dụng nguyên tắc này chưa nổi, cần phải áp dụng công lý xã hội, tức là tổ chức nhân sinh. Ở điểm này cũng là chỗ mà các nhà Phật học phải suy nghĩ.

Cần hiện-đại-hóa đạo Phật để nói được cái nhất thời vào cái trường cửu, vì không thể bỏ đạo Phật trong một cái vỏ cứng chắc, cần chuyển hóa đạo Phật để hợp với đòi hỏi của nhân loại thời đại, cung ứng cho con người một tôn giáo, một quan niệm giải thoát tâm thức mà con người càng tiến bộ, càng giác ngộ được cuộc sống mong manh, càng không thể thiếu được lối vượt tới trường cửu đó.

Tôn Giáo.— Từ quan niệm tự tu tự chứng dẫn tới một tôn giáo tự giải thoát : nghiệp chướng do mình tạo, đau khổ do mình gây, nên chính mình

mới tự giải thoát được cho mình ; nếu gây nhân xấu tất phải nhận quả xấu, đạo Phật cũng như tất cả các tôn giáo chân chính khác, đều răn cấm khuyến dạy con người tránh ác làm lành. Đối với Phật tử tại gia, đạo Phật buộc phải quy y Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) và giữ ngũ giới :

- 1.— Suốt đời không được sát sinh,
- 2.— Suốt đời không được gian tham trộm cắp,
- 3.— Suốt đời không được tà dâm,
- 4.— Suốt đời không được nói dối,
- 5.— Suốt đời không được uống rượu.

Với Phật tử xuất gia thu thập giới « Sadi » cũng phải giữ năm giới trên đây nhưng giới thứ ba đổi thành *cấm dâm dục* và thêm vào năm giới khác nữa :

- 6.— Suốt đời không đeo tràng hoa thơm ; không xoa ướp đầu thơm vào mình,
- 7.— Suốt đời không ca múa hát xướng, và cổ đi xem, nghe,
- 8.— Suốt đời không ngồi giường cao, tốt, rộng, lớn,
- 9.— Suốt đời không được ăn phi thời (trừ trường hợp bệnh, nhưng phải sinh lòng hổ thẹn),
- 10.— Suốt đời không được tham chữa vàng bạc của báu (trừ ra vì Tam bảo, phải tạm giữ, nhưng tự mình không sinh vọng tâm),

Còn các bậc thụ đại giới « Tỷ khưu » thì nam nhân phải giữ 250 giới nữ nhân phải giữ 350 giới.

Nhưng tất cả đều quy về bốn trọng tội là *sát, đạo, dâm, vọng*. Phạm vào bốn tội này thì người xuất gia bị hoàn tục và tất nhiên bị đày ở kiếp sau.

Như vậy có nghĩa đạo Phật đã dùng quan niệm hồn thiêng luân hồi của đạo Brahman để làm giáo răn đối với người làm ác, và gây tin tưởng cho người làm lành. Nên đạo Phật chia các thế giới luân hồi ra làm sáu đường :

- 1.— Đường Bàng sinh — Tirysgyoni—thế giới của sinh vật đi ngang, ăn sống vật vờ, mang chổ nặng nề, ngu si mê muội ;
- 2.— Đường Ngã quỷ Preta — thế giới có những vật thể xấu xa, tiêu tụy đói khát thiếu thốn ;
- 3.— Đường Địa ngục — Nareka, Niraya—thế giới, nhiều khổ đau nhất, tất cả các hình thể vật dụng đều biểu hiệu cho sự khổ đau ;
- 4.— Đường Dục thần—Asura—thế giới quỷ thần có hình bóng người, rất tàn bạo, dâm dục và tra chém giết ;
- 5.— Đường Nhân loại—Manusy:—thế giới của con người, không khổ lắm, không sướng lắm, không xấu lắm, không đẹp lắm, không thọ lắm, không giàu lắm,

6.— Đường Trời-Dãvā, Sura-thế giới có một hình thể tốt tươi, khi trời trong lành, con người đẹp đẽ khoái lạc.

Tất cả sáu đường này thuộc về dục giới ; còn người có công tu thiên đạo chưa chứng được quả viên mãn thì sẽ được sinh vào hai cõi trời sắc giới và trời sinh sắc không bằng thân dục đau khổ như cõi dục giới mà sinh sắc bằng thân tra thích sắc đẹp, và cõi trời vô-sắc-giới là cõi trời không sinh sắc bằng thân mà bằng sự rung ửng tâm tưởng. Nhưng cả ba cõi dục, sắc và vô sắc đều còn bị sinh tử luân hồi, nên cần phải vượt khỏi mới tới được mục tiêu siêu thoát.

Tùy theo Tâm, Nghiệp, Hạnh của mỗi người tự tu tự giác để tự chứng được các quả khác nhau.

Chứng Thanh-vân tu theo « tứ diệu đế » gồm bốn quả 1) *Tu đả hãm* là bước đầu vào trạng thái giải thoát còn bị bảy lần sinh tử ở thế gian nữa ; 2) *Tu đả hãm* còn trở lại thế gian một lần nữa ; 3) *A na hãm* không bị trở lại nhân gian nữa nhưng phải vào cõi Ngũ A-na-hàm thiên ; 4) cuối cùng chứng quả *A-la hãn*-Arahat tức là đạt tới trạng thái Niết-bàn và không còn sinh tử nữa.

Chứng Duyên giác, là chứng được Niết-bàn do sự tu quán « thập nhân-duyên ».

Chứng Bồ-tát — Bodhisattva — là những người phát tâm bồ tát tu theo « lực đội, vạn-hạnh » hay các bậc chứng được thanh-vân, duyên giác hoặc tâm Bồ tát để tự chứng thân vào sáu cõi tế độ chúng sinh.

Chứng Phật — Bouddha — là cảnh giới cao tốt vô thượng chính đạo chính giác là đạt tới trạng thái trong trình sáng suốt bao la tận diệt sinh tử khổ đau, thường còn viên mãn.

Nhưng cảnh Phật không xa người, không phải ở đời sau xa xôi mà ngay trong tâm thức mỗi người, nếu mỗi người tự tu, giác, chứng được, do đó đạo Phật đã chia ra rất nhiều môn phái khác nhau để tu giữ theo mục tiêu Bất chính đạo :

- 1.— Chính kiến : nhận thức chân chính,
- 2.— Chính tư duy : suy nghiệm chân chính,
- 3.— Chính ngữ : nói năng chân chính,
- 4.— Chính nghiệp : hành động chân chính,
- 5.— Chính mệnh : nghề nghiệp chân chính,
- 6.— Chính tiến : tiến bộ chân chính,
- 7.— Chính niệm : tưởng niệm chân chính,
- 8.— Chính định : định tâm chân chính.

Định nội tâm thì tinh cảm an nhiên, trí tuệ sáng suốt, tức đạt tới cảnh giới siêu thoát.

Khoảng bốn trăm năm sau Phật Thích Ca nhập diệt, qua hai kỷ đệ nhất và đệ nhị kết tập để thành lập Đại tạng kinh gồm : *Kinh* do Phật giảng, *Luật* do Phật đặt ra và *Luận* do đệ tử làm một khuynh hướng cải tiến Phật giáo nhất hiện nhằm đưa đạo Phật vào cuộc đời thường, đề quảng đại tế độ chúng sinh, đã phân đạo Phật ra làm hai phái. Phái thủ cựu mệnh danh là Thượng tọa bộ (Sthavira) và phái cải tiến nhận là ; Đại chúng bộ (Mahasamghika).

Thượng tọa bộ lại chia làm mười chi : Thuyết nhất thế hữu bộ, Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Âm quang bộ, Kinh lượng bộ.

Đại chúng bộ cũng chia ra tám chi : Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kế dẫn bộ, Đa văn bộ, Thuyết giả bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn trú bộ, Bắc sơn cư bộ.

Tất cả đã gây thành không khí hỗn tạp cực thịnh cho đạo Phật thời đó, rồi Thượng tọa bộ tràn xuống miền Nam Ấn đóng đô ở Tích lan, truyền qua Miến điện, Cao miên, Ai lao và Việt nam ; Đại chúng bộ ngược phương bắc lấy Tây Tạng, Trung hoa, Népal làm trung tâm điềm tỏa ra Đại Hàn, Nhật bản và Việt nam.

Sau cuộc bùng khởi của Phật giáo ở Việt nam, chống nạn độc tài tư tưởng. Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ đã thông nhất vào một mối tình là : Nguyên thì cá nhân tự do và Đại thừa xã hội điều hợp Phật giáo lang bờ xung cho nhau để chuyển mình nhập cuộc, cung ứng cho xã hội Đông Nam Á một nếp sống mới : *nếp sống cá nhân tự do trong xã hội điều hợp, cung ứng cho thế giới một lối giải quyết vấn đề Hòa Bình nhân loại là giải thoát tâm tư và giải phóng cuộc đời bằng phương pháp từ bi bất bạo động.*

LÝ ĐẠI NGUYÊN

PHẦN II
DÂN TỘC HỌC

Ý-nghĩa của một vài câu thần-thoại trong lịch-sử nước nhà

NGUYỄN XUÂN CHỪ

Thường thấy người nói : dân tộc Việt-Nam là một dân tộc (hậu-tiến) hoặc (bản-khai) hoặc, thậm-chi (mọi rợ).

Người ngoại quốc, kiêu hãnh trên bước tiến khoa học, nhìn bằng con mắt chủ quan, có những ý nghĩ khinh miệt ấy, không là một điều đáng trách. Đến như chính người Việt-Nam, lại là những người thuộc hạng học thức, do lòng tự-ti mặc-cảm, cũng nhận dân tộc mình là hậu-tiến, là còn mọi rợ, điều ấy mới là một nỗi đau lòng.

Có người ngoại quốc nói : nước Việt-Nam không có văn hóa. Dân tộc Khmer có tàn tích Đê-thiên Đê-thích (Les Ruines d'Angkor). Đây, văn hóa-Người Việt-Nam có gì ?

Người ngoại quốc, không định nghĩa rõ hai chữ văn hóa, thu hẹp nghĩa ấy vào những di tích hữu hình của của lịch sử, điều nhận-xét nông nổi của người về nước Việt-Nam không là một điều đáng trách. Đến như chính người Việt-Nam, lại là những người học thức do sự thiếu xót lịch sử, cũng nhận nước nhà không có văn hóa, coi lời nói của ngoại nhân như một bài học và đương cảm thấy tỉnh ngộ, điều ấy mới là một nỗi đau lòng.

*

Không dám mong người nước ngoài học lịch-sử Việt-Nam.

Người Việt-Nam tất phải học lịch-sử nước mình.

Nhưng : học mà không suy nghĩ thì không minh bạch « học nhi bất tư tác vãng » (Luận Ngữ).

Nhất là học lịch-sử. Học lịch sử mà không đem trí não của thời đại mình phối hợp với trí não người của những thời đại trước ; học lịch sử nước mình mà không đem tâm hồn mình hòa hợp với tâm hồn nói giống của Ông Cha, không gọi là học lịch sử.

Lấy óc khoa học (Phật-gọi : Tướng học) thời nay để suy luận những trạng thái tâm học (Phật gọi : Tinh học, Truyền Tâm ấn) thời xưa, lấy óc thực tế phiên toái bấy giờ để suy luận những trạng thái thuần phác huyền vi thuở trước, không khỏi không có những thiên lệch chủ quan.

Không cần ngược lại lịch sử quá xa về thời kỳ Tiên-sử, về Thượng, Trung-cổ thời-dại. Chỉ nói ra một vài thí dụ về sự suy luận bằng tư tưởng

ngày nay đối với các tư tưởng ngay của cận-cổ thời đại, hay sự suy luận theo văn chương ngày nay đối với văn chương ngay của cận kim thời đại, thấy bằng chứng sai lầm của suy luận chủ quan.

★

Từ ngày những làn sóng tư tưởng Tây-phương về các thuyết dân chủ tự do, cách mệnh... tràn lan sang, các học giả Đông-phương bị kích-thích nói lời cuốn một cách mãnh liệt. Đến nỗi : « không lẽ lên án ông Cha » (Phan Quỳnh Nam Phong) đã không biết kịp thời rộng mở cửa để đón tiếp những luồng gió mới, khư ôm lấy cổ học để ngăn ngừa. Tân học một ngày một lấn bước, các học giả Đông-phương mà cựu học chỉ còn một ảnh hưởng xa xôi, lỏng lẻo. Thường thấy những nhà văn, những ký giả nước nhà (nghĩ Tây) trong khi biên soạn truyện Kiều. Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã lấy óc Tây-phương phê bình ảnh hưởng của phong tục Pháp, nhưng lời thấy tấn tuồng này (Kiều báo cáo) xấu xa lắm. « Je ne sais si je dois cette appréciation à l'influence des usages français, mais cette scène me semble odieuse » (Xin nói ngay rằng gọi là tên của hai học giả đàn anh, đã có công lớn trong văn học nước nhà, không phải có ý chỉ trích mà chỉ để chứng minh tỏ ảnh hưởng mạnh mẽ của trào lưu tư tưởng Tây-phương). Ảnh hưởng ấy còn được nhận thấy ngay trong hàng ngũ các nhà cựu học. Cho nên đã có học giả — mà không phải hạng tầm thường — muốn làm trạng sư bào chữa cho chim Ông Thầy muốn thụt « Vạn Thế Sư Biều » của mình, ông Thầy mà Đông-phương, từ hơn hai nghìn năm nay, và cả Tây-phương ngày nay, đã tôn là một bậc Thánh.

Sách Luận-Ngữ có câu : dân khà khiến theo đấy, chẳng khà khiến biết đấy « Dân khà sử do chi, bất khà sử trí chi ». Với quan niệm dân chủ ngày nay, người ta cho câu sách ấy có ý nghĩa độc tài. Và, dùng phương pháp chấm câu Ngô-Sử, người ta cố gán cho Khổng-Tử óc dân chủ ngày nay : dân vào hạng khà, khiến theo đấy, vào hạng chẳng khà khiến biết đấy. Những danh từ : dân khà, (phẫu) dân bất khà, (phẫu) chẳng khà thì nói là nguyên lai văn-phạm Trung-Hoa.

Người ta không muốn nghĩ rằng : « Thời nào kỹ-cương nấy », Mỗi thế có một tư tưởng riêng, một tinh cách riêng, một luận lý riêng, một cơ cấu xã hội riêng.

★

Vả, hai chữ « do » và « tri », có lẽ chỉ có nghĩa « theo » và « biết » những phương diện chính sự và lễ nghi mà thôi. Khi đã có những biểu hiện giả thì hành một chính sách nhân đức, cần đâu phải cho dân biết nhiều chi tiết về điều này điều khác, cho dân nghe, cần đâu phải có tuyên truyền trong dân chúng ? Gần đây, trên thế giới và trong nước, người ta không thể không nhận thấy là giải thích và tuyên truyền chỉ là những phương pháp để lừa dối dân. Người xưa không muốn dân biết (Lão-Tử cũng muốn dân không biết, không ham muốn « thường sử dân vô tri vô đức ») ý ấy có thể hiểu là không muốn làm phiền dân phải học những điều khắt

cần biết. Còn như đức (của Vua), dân biết may hơn là đặt bừa chình để truyền mệnh « Đức chi lưu hành, tốc ư tri bừa chi truyền mệnh » (lời nói của Không-Tử, thuật lại trong sách Mạnh-Tử).

Người xưa không có chủ trương cho dân biết, không có chính sách ngu-dân. Nhiễm-Hữu hỏi : khi dân đã giàu rồi, nên làm thêm gì ? « Kỳ phu hỷ, hựu hà gia yên » ? Không-Tử nói : dạy đầy « giáo chi ». Chỗ khác Không-Tử lại nói : lấy dân không dạy đem ra trận là bỏ dân « dĩ bất giáo dân chiến, thị vị khí chi » (Luận-Ngữ). Mạnh-Tử cũng nói : chưa cho dân được no ấm chưa dạy cho dân có hằng tâm, khi dân mắc tội, lại lấy hình phạt trị tội, thế gọi là lừa dân « Thị vị võng dân ».

Vậy thì những trạng sư hậu bối đã làm một công việc không những thừa, lại còn vụng về lắm nữa.

Lại như nói dân chủ. Đông phương chú trọng hơn về phương-diện tinh thần. Mà tinh thần dân chủ, Đông Phương có thừa và có ngay từ ngàn xưa.

Nếu trong Luận Ngữ có câu « Dân khả sử do chi, bất khả sử trị chi » trên kia thì, cũng trong Luận Ngữ lại có câu « Dân vô tín, bất lập ». cũng Không-Tử nói để khuyên bỏ binh, bỏ án mà giữ lấy lòng dân vì : dân không tin, không đứng được. Mạnh-Tử còn nói rõ hơn : dân là quý, thứ đến xã tắc, vua là nhẹ « dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh ». Ngạn ngữ nước nhà cũng nói : « sắc vua thua lệ lang ». Đông Phương đầu đời đến ngày nay mới có tinh thần dân-chủ ? Hơn nữa, mặc dầu ở dưới chế độ gọi là chuyên chế, tinh thần dân chủ Đông Phương bắt chấp (xin mạn phép dùng hai tiếng không được ăn về lắm để ý được đạt) cả vua. Thế mà những người nêu ra tinh thần dân chủ ấy, nêu ra trong khi đàm thoại ngay với vua chúa, lại chính là những người được vua chúa tôn quý, tôn quý đến coi là bậc Thầy.

Giờ lên là thí dụ suy luận về tư tưởng. Thí dụ về văn chương có thể lấy ở ngay trong nước và bằng chứng là sự phê bình truyện Kiều, một thi phẩm tuyệt tác, không tiền khoáng hậu của nước nhà. một thi phẩm mà thi sĩ nước ngoài phải kinh phục (René Creysscac đã dịch truyện Kiều ra thơ Pháp), một thi phẩm mà so sánh về phương diện phổ biến trong đại quần chúng, ít thấy có một sáng tác văn chương cổ-kim của một nước nào đã đạt tới chỗ âm thầm rộng khắp, lặng lẽ thấm nhuần. Ngày nay, chỉ cách sinh thời của tác giả truyện Kiều vào khoảng hơn một trăm năm. Thế mà, đã có biết bao nhiêu suy luận khác nhau về truyện, cả trên phương diện tư tưởng và trên phương diện văn chương, từ ngữ. Những ý kiến bất đồng ấy, viết ra không hết được. Phạm vi chật hẹp của một thí dụ không cho phép được đi vào những chi tiết rườm rà.

Người cả tụng truyện Kiều thì viết : « truyện Kiều còn, nước Việt Nam còn » (Phạm-Quỳnh-Nham-Phong) ý muốn nói khi mà những phong tục, những từ ngữ của một dân tộc còn, nước còn. Truyện Kiều, như đã biết, có một sức phổ biến lớn lao trong quảng đại quần chúng. Sức phổ biến ấy đã đạt là nhờ tác giả đã khéo dùng những ngôn ngữ ngay của dân chúng, hàng ngày, hàng lúc ở ngay miệng lưỡi dân chúng,

cực tả được mọi trạng thái tâm lý, lại thích hợp với mỗi hoàn-cảnh ghép vào những câu văn, đọc lên, nghe có một nhạc điệu dịu dàng trầm ấm, dễ diễn ra những phong tục cổ truyền, những cảnh ngộ quen thuộc, những tâm trạng thông thường, những luân lý căn bản mà người dân nào cũng biết. Thi câu : « Truyện Kiều còn, nước Việt Nam còn » tưởng cũng đã diễn một suy luận xác đáng.

Nhưng, có khen, cũng có chê. Có người chê bai, nhìn theo khía cạnh giáo dục, đặt nặng vấn đề « van đi tai đạo ». Cũng có kẻ đứng về duy vật chủ quan, đã không ngần-ngại lên án tiền nhân không những về tư tưởng, về luân lý lại về cả văn chương. Cũng may mà số người thuộc hạng này là một tối thiểu số. Cho nên, có thể mong rằng ba trăm năm sau, thiên hạ còn có người vì người xưa rói lý, để gỡ cho tác giả một mối hoài nghi. « Ba trăm năm lẻ người thiên hạ, chẳng biết rồi ai khóc Tố Như (Giản Chi Dịch).

Nếu ra hai thí dụ, không có chủ ý bênh vực hoặc bác chữa. Mục-dịch chỉ là nói ra những thiên lệch tất phải có với một suy luận chủ quan.

Giở lại câu chuyện lịch sử. Trong thời kỳ sơ khai, lịch sử của một nước nao không có ít nhiều thần thoại? Đành rằng óc khoa học của ngày nay không có chỗ cho dị đoan. Nhưng biết đâu, dị đoan đối với thời nay lại không là sự thực của những thời trước? Những thần-thoại, nếu sử gia chỉ ghi chép, không bàn đến ý nghĩa, nếu người đọc lại chỉ lướt qua, không suy nghĩ, những thần thoại có thể là những truyền hoang đường. Nhưng, nếu ngẫm nghĩ một đôi chút, có thể tìm ra ý nghĩa của truyện. Một khi ý nghĩa đã được nhận là có, truyện cũng có thể coi là có được. (Những thần bí được lấy làm căn bản cho lịch sử một tôn giáo, tín đồ của tôn giáo ấy không bao giờ phủ nhận).

Đây, cứ cho hẳn là những truyện thần tiên không thể có được, ý nghĩa của truyện, trái lại, không thể bỏ qua mà không đôi lần suy xét. Mạnh Tử thường nói : chẳng nghĩ đầy thời « Phát tư nhĩ » để noi nghĩa rằng không chịu làm điều thiện, điều nhân nghĩa, bởi chẳng suy nghĩ đầy thời.

*

Nay đem một hai câu thần thoại hay truyện cổ tích nước nhà để đặt vào truyện một hai ý nghĩa.

Nhưng, trước, xin lược kể lịch sử về thời đại HỘ HỒNG BANG, thời đại nguồn gốc các truyện sẽ kể sau đây.

Đế Minh, cháu ba đời Thần Nông, đi tuần thú phương Nam, đến Ngũ Lĩnh, lấy một nàng Tiên, đẻ một con gái đặt tên là Lộc-Tục. Đế-Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế-Nghi và phong cho Lộc-Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh-Dương-Vương. Kinh-Dương-Vương lấy con gái Động-Định Quân là Long Nữ sinh ra Sùng-Lãm. Sùng-Lãm nối ngôi, xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế-Lai là nàng Âu Cơ sinh ra, một lần, một trăm con trai (sử nói trăm

trường nữ trăm con). Lạc Long Quân nói với Âu Cơ : ta là dòng dõi Long Quân, nàng là dòng dõi Thần Tiên, ăn ở lâu cùng nhau không được. Nay ta đem 50 con về bề (Nam Hải) nàng đem 50 về núi. Về nước Vạn Lang, xưng là Hùng-Vương. Hùng-Vương đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên, Bắc Việt), truyền 18 đời đều xưng hiệu Hùng Vương. Đến Hùng Vương thứ 18, Họ Hồng Bàng mất về nhà Thục. Vua Thục là An Dương Vương, đổi tên nước là Âu Lạc, đóng ở Phong Khê (nay thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên, Bắc Việt). Hai năm sau ngày lập quốc (năm 255 trước Tây Lịch), An Dương Vương xây Loa Thành (Loa nghĩa là con ốc, thành hình xoay tròn ốc, nên gọi là Loa Thành). Thành này hiện nay còn dấu vết ở làng Cổ Loa, thuộc huyện Đông Anh đã nói.

Đoạn lịch sử vừa kể trên cho biết nước Việt Nam khởi thủy từ vua Hùng Vương với tên là Vạn Lang, trên lãnh thổ Bắc Việt ngày nay. Hùng Vương là dòng dõi rồng tiên nên câu truyện lịch sử. Truyện đã nói ở trên. Đây, tóm nêu ra ý nghĩa truyện.



Không nói đến thuyết « Động vật tổ » (Totémisme). Cũng không đi vào những triết lý « Nhất nguyên », « Đa nguyên ». Truyện Rồng Tiên có thể cho ta một ý tưởng về nguồn gốc « Nhị nguyên ». Lấy Rồng và Tiên nói nguồn gốc của một dân tộc, tưởng không hình tượng nào thích đáng hơn hai hình tượng ấy để biểu dương nói giống, để đặt vào nòi giống một hy vọng tương lai : con gái là Rồng con gái là Tiên, Rồng, khi ở nơi vực sâu (tiềm long), khi hiện lên mặt đất (hiện long tại điền), khi bay lên giới (phi long tại thiên) mỗi thời kỳ có một trạng thái huyền diệu, một tính cách uyển chuyển, một tư cách xuất loại, một phong độ siêu nhiên. Ở Trung Hoa và ở Việt Nam những hình sắc liên quan đến vua chúa, đều lấy tiếng Rồng làm biểu hiệu : mặt Rồng, áo Rồng, ngai Rồng, gường Rồng... Đủ thấy rồng có một ý nghĩa cao quý. Cũng như nói ra tiếng Tiên, người ta thấy ngay cả cái đẹp rồi. Vô ích nếu còn nói thêm cốt cách trong trắng của Tiên, hương thơm của Tiên, phẩm giá tao nhã của Tiên. Vậy thì lấy Rồng Tiên để tiêu biểu hoặc hy vọng một giống nòi mạnh và đẹp, tưởng truyện có thể là hoang đường, ý nghĩa truyện lại biết bao linh động. Và Rồng, và Tiên, trên khắp thế giới ngày nay, chưa một nơi nào đã tìm được thấy dấu vết chắc chắn. mặc dầu nhân loại đã tiến tới những phương tiện khám phá đồi đảo : nào máy bay, nào tàu lặn, nào hỏa tiễn... Thế mà, trong từ ngữ một nước nào, một dân tộc nào không có tiếng, không có chữ chỉ hai hình tượng ấy ? Nếu đặt ra câu hỏi : Rồng và Tiên có thực hay không, câu hỏi ấy hẳn không được trả lời một cách quả quyết.



Truyện GỖ THẦN — Tục truyền, dưới đời Hùng-Vương 18, ở làng Hoàng-Long, tỉnh Ninh-binh có một người, tên Nguyễn Tuấn, lấy nghề tằm phu sinh nhai. Một ngày, vào rừng đốn gỗ. Hạ một cây, chưa kịp khâu về. Sáng sau, trở vào rừng, sừng sốt thấy cây đã đốn lại đã đứng lên và sống lại. Chặt cây ngã ra lần nữa rồi đứng nắp rinh. Giấy lát thấy một

người cầm gậy chỉ cây, cây tức khắc đứng dậy. Nguyễn Tuấn chạy ra, ôm chặt lấy người, ý muốn bắt bồi thường vì sự đã phá hoại kẻ sinh nhai. Người kia, dĩ nhiên là một thần nhân, bèn trao cho Nguyễn Tuấn cây gậy và dạy rằng: hai đầu gậy, một đầu là âm, một đầu là dương. Đầu dương là đầu sinh, đầu âm là đầu tử. Dùng đầu sinh chỉ vật chết, vật sẽ sống lại. Dùng đầu tử chỉ vật sống, vật sẽ chết. Như vậy nắm đầu sinh là nắm cái chết, nắm đầu tử là nắm cái sống. Như vậy, sống ở trong chết, chết ở trong sống, và sống là chết, chết là sống. Vận dụng được sinh tử, phải nắm gậy ở khoảng giữa. Cũng như Phật dạy: ra ngoài vòng sinh tử mới là ngộ đạo. Và, truyện cũng có thể cho được một liên tưởng về thuyết Trung Đạo trong giáo ý đức Phật. Phật nói: «Giả» «Khôn», «Trung». Xin không đi vào thuyết, chỉ đem, một câu sách đề gợi một ý nghĩa. Ts'ing-tuan-Ouei-Hsin nói: «trước khi một người học Thiền, đối với người ấy núi là núi, sông là sông. Khi người ấy, như có thầy dạy, đã lĩnh hội được trong tâm cái chân tình của Thiền, đối với người ấy, núi không là núi, sông không là sông nữa. Nhưng đến khi người ấy đã tiến tới chỗ đạt đạo thì núi lại là núi, sông lại là sông». (trích dịch ở sách Essai sur le Bouddhisme Zen).



Truyện SÁCH ƯỚC — Được gậy thần, Nguyễn Tuấn, bỏ nghề tiền phu, vào tu trong núi (động Bạch Sơn, tục gọi là núi Mũ, vì hình như cái mũ) và thỉnh thoảng ra đời làm thầy độ thế.

Một ngày, đi đường, gặp thầy một con rắn mới chết. Nguyễn Tuấn lấy gậy chỉ, rắn sống lại, bỏ đi. Một ngày sau, một người, tự xưng là con Long Vương đã được Nguyễn Tuấn cứu sống (con rắn), đến tạ ơn và mời xuống chơi Thủy Cung. Nguyễn Tuấn theo đi. Khi từ giả Thủy đình, được Long Vương tặng một quyển sách gọi là sách HÓA hay là sách ƯỚC. Núi Hóa là vì sách, giữ coi, toàn những trang giấy trắng, biểu hiệu trạng thái của vũ trụ vô nguyên. Nói ước, vì ước là động cơ tâm lý, muốn là được, làm là có. Hóa là Thể tình, không, trắng (trong thể có nghĩa hóa). Ước là Tương động, có, đen (ước điều gì lấy bút mực viết). Khi điều muốn đã toại, dấu vết Ước mất đi, sách lại là sách Hóa.

(Về sau, Nguyễn-Tuấn bỏ quê hương lên núi Tân-Viên rồi làm Thần ở núi ấy. Truyện Sơn-Tinh — Thủy-Tinh mà sử có chép là truyện tranh giành giữa Thần núi Tân-Viên này và Thủy-Đế).



Sử còn chép truyện BÀNH DÂY, BÀNH TRUNG — Truyện tương không cần nhắc, nhưng ý nghĩa truyện lại thấy đời đảo. Bành dây, tròn, tượng trưng vòm trời, Bành trung, vuông, tượng trưng đất. Nói giới, đất là nói âm dương, nói vợ chồng.

«Cổ âm dương có vợ chồng,
«Đầu từ thiên địa cũng vòng phu thê».

(Tân Cung Oán)

Cho nèn, trong những cơ hội có thể gọi nghĩa âm dương, tổ tiên Việt-Nam đã lấy bánh dầy, bánh trưng làm tiêu biểu.

Năm nối nhau ở mùa xuân «Nhất niên chi kế tại xuân». Nói rõ hơn: một năm, âm dương lên xuống hội ở ngày lập xuân «Nhất tuế âm dương thăng giáng hội ư lập xuân» (Y). Ngày nguyên đán là ngày chia năm âm với năm dương, và dịp Tết là những ngày xuân tươi, đẹp, người ta thấy bánh dầy, bánh trưng xuất hiện ở các làng miếu, đình chùa, cũng như ở các tư gia.

Trong dịp đôi vợ chồng bắt đầu cuộc hôn nhân với biết bao hứa hẹn của một tình duyên lâu dài, tốt đẹp, người ta cũng thấy bánh dầy, bánh trưng, ngoài còn có những chữ Thọ màu đỏ, màu xanh.

Bởi âm dương còn là sinh tử, cho nèn, trong việc tang, người ta cũng thấy bánh dầy, bánh trưng với những chữ Thọ màu xanh, màu đau thương.

Sử cũng còn ghi truyện GIÀU-CAU mà không ai không biết. Chỉ nhắc lại đây ý nghĩa thâm của tình chồng vợ và tình anh em. Cây giàu quán vào cây cau đã tỏ niềm quyến luyến lại đây nghĩa nương tựa.

(Từ mấy ngàn năm lịch sử, những phong tục ấy không một chút đổi thay. Dân tộc Việt-Nam sống mãi trong tinh thần của tổ tiên, trong âm, trong huyết của tổ tiên. Đến ngay nay, sự va chạm với phong tục Tây phương chưa được mấy nổi thời gian, người ta phải lấy làm lạ mà thấy một số người Việt-Nam, gọi là tân tiến, đã vội quên nền nếp của Ông Cha. Đến nổi, dùng trong những ngày Tết, hoặc biểu trưng dịp hôn nhân, thay cho bánh dầy bánh trưng, thay cho giàu cau, người ta thấy đầy đầy những phẩm vật Tây phương, đã không gọi một ý nghĩa nào mà, có khi, giá lại đắt).

Trong những truyện cổ tích chỉ được truyền khẩu, và sử không ghi chép, thường có những truyện thần tiên giả làm những người nhân xin.

Một nhà kia, có hai cô con gái. Một cô là con cóc của vợ đã qua đời, một cô là con bà mẹ thứ. Không phải nói, người đã đoán ngay cô gái «côi» mẹ bị hành hạ, nhưng lại có một tấm lòng nhân đức và cô gái còn mẹ, được nưng niu nhưng lại đầy lòng độc ác. Một hôm, một ông già vào xin ăn, cô độc ác, không lường không cho gì, lại còn mắng nhiếc. Có nhân đức đầu cơm, lên m cho. Ông ăn mày (một ông Tiên trá hình) dĩ nhiên liền hóa phép cho cô này, khi nói ra, mỗi lời là một viên ngọc nhỏ ra, là một hoa nở bay ra. Còn cô kia, sau mỗi lời nói, một con cóc nhảy, một con rắn chui ra.

Ý của truyện là đặt vào những lời từ thiện một tính cách thơm ngon và vào những lời nói thô ác một tính cách hôi tanh. Truyện có thể cho ta một liên tưởng đến bốn nghiệp khẩu trong giáo Phật.

*

Kể lại mấy truyện cổ tích trên, ngụ ý không phải là kể truyện với tinh cách lịch sử của truyện. Chủ tâm chỉ là mượn ngay những thần thoại lịch sử, và chỉ những thần thoại thôi, để bày tỏ một ý riêng, nóng hổi, về hai câu phê bình của ngoại nhân, hai câu nêu ra khi vào đầu bài:

— Dân tộc Việt Nam là một dân tộc hậu tiến.

— Nước Việt Nam không có văn hóa.

✱

Trong những truyện thần tiên đã kể, người ta tất đã nhận thấy một ý thức đạo lý, một khái niệm triết lý trong đó những tư tưởng Trung Hoa (truyện Rồng Tiên, truyện Bánh Dầy, Bánh Trùng) và Ấn Độ (truyện gậy Thần, truyện Sách Ước) cũng thấy hiện ra một cách rõ rệt.

Về tư tưởng Trung Hoa, không cần tìm những liên lạc tất cả nếu cho rằng nói Việt có máu Thần Nông, theo đoạn sử đã được kể. Dấu sao, phải đến thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, dưới triều đại Tây Hán, vào khoảng hơn một trăm năm trước Tây-lịch, tư tưởng Nho-Lão mới có thể có ảnh hưởng chắc chắn.

Về tư tưởng Ấn-Độ, xin trích một câu trong Việt-Nam Sử-Lược của Trần-Trọng-Kim về thời kỳ Bắc thuộc: « Khi những đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật phát đạt ở bên Tàu thì đất Giao-Châu ta còn thuộc về nước Tàu, cho nên người mình cũng theo những đạo ấy ». Sử-giả không nói rõ đạo Phật truyền sang Việt-Nam từ hồi nào, Bắc-Thuộc lần thứ nhất (111 trước Tây-lịch đến 39 năm sau T.L), hay lần thứ hai (43-544), hay lần thứ ba (603-939). Trong Phật học phổ thông khóa thứ 5, bài số 2 thấy viết: « Từ khi Phật-giáo truyền vào Việt-Nam cho đến đời Tiền-Lý Nam-Đế, kể ra trên 300 năm (189-544-548) ». Trong báo Đuốc Tuệ số 7, Thích-Tâm-Giác viết: « Theo Việt-Nam Phật Giáo sử lược của Mật-Thê Pháp-sư, thiên tôn ở Việt-Nam được bắt nguồn từ Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi vào khoảng niên hiệu Tả-Kiên (317-419) ».

Ba đoạn vừa nói về những thời kỳ và các đạo học và triết học Trung-Hoa, Ấn-Độ được gieo mầm vào Việt-Nam, cho người ta nhận thấy ngay là những thời kỳ ấy ở mãi về sau, sau lâu lắm, thời kỳ lịch sử của các thần thoại đã kể.

Không chối cãi ảnh hưởng tốt đẹp của hai nền đạo-lý của Trung-Hoa, Ấn-Độ, ảnh hưởng sâu xa đã chi phối đời sống dân tộc Việt-Nam cho tới ngày nay và, tất nhiên, còn sau này nữa. Nhưng không thể nói rằng phải chờ hai đạo Nho, Phật truyền sang, dân tộc Việt-Nam mới có những tư tưởng về học thuật. Trái lại, người ta có thể có một giả thuyết: dân tộc Việt-Nam đã có ngay từ thượng cổ thời đại, một nền học thuật mà hơn ngàn năm ngoại thuộc đã làm cho dấu vết dần dần lu mờ cho đến tiêu diệt hẳn? Những truyện Tích Quang (dạy dân lấy điền làm nghĩa (Nhân-Điền (dạy dân dùng cày bừa, biết lễ cưới hỏi) Sĩ-Nhiếp (khởi đầu văn học cho dân)

thề gọi ý, một phần nào, cho giả thuyết ấy. Vì ba truyền kia không khỏi không có một tính cách xuyên tạc đề đề-cao kẻ thống trị và hạ thấp người bị trị. Dám hỏi, nếu phải đợi mãi đến Tích-Quang (Tây-Hán) và Nhân-Điền, Sĩ-Nhiếp (Đông-Hán) dân tộc Việt-Nam mới được khai hóa thì những tư tưởng, những lễ nghi, những phong tục đâu được thấy diễn ra, ngay từ những triều đại Hồng-Bàng đề rồi truyền tụng cho đến ngày nay? Nói riêng về Sĩ-Nhiếp sử gia họ Trần đã viết trong Việt-Nam sử lược : « Nhà làm sử thường cho nước ta có văn học là khởi đầu từ Sĩ-Nhiếp. Cái ý kiến ấy có lẽ không phải. Vì rằng từ khi nhà Hán sang cai trị đất Giao-Chỉ đến đời Sĩ-Nhiếp đã được hơn 300 năm. người Giao-Chỉ đã có người học hành thi đỗ hiểu hiêm, mậu thái. Vậy nói rằng đến ông Sĩ-Nhiếp mới có Nho học thì chẳng sai lắm ru ? »

Nhưng, ở nơi khác, sử gia vin vào lẽ Việt-Nam khởi đầu có quốc sử từ đời Trần (Lê-văn-Hưu viết Đại Việt sử ký) và mãi đến đời vua Thánh-Tông nhà Lê, thế kỷ 15. Ngô-Sĩ-Liên mới chép sử về họ Hồng-Bàng, mà cho rằng : « những truyền về đời ấy khó lòng đích xác được. Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhanh những truyền hoang đường tục truyền lai, cho nên những truyền ấy toàn là những truyền có thần tiên quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả ». Nhưng, chính những truyền thần tiên quỷ quái ấy với các di tích của truyền lại là những dấu vết lịch sử không chối cãi được. Là dân Việt-Nam, ai không nhớ ngày mùng 10 tháng Ba là ngày giỗ Tổ Hùng-Vương, ai không biết là đền thờ Tổ ở tỉnh Phú-Thộ? Ai không biết có đền thờ An Dương-Vương ở Đông Anh với cái giếng kỷ niệm ở trước đền? Ai không nghe nói hội đền Gióng (làng Phù-Đông, Bắc-Ninh), ngày mùng 8 tháng tư, hội mở để nhớ ơn một vị anh hùng cứu quốc (Phù-Đổng Thiên Vương) dưới triều đại Hùng-Vương thứ 6 (truyện Phù-Đổng Thiên-Vương có chép trong Việt Nam Sử Lược) vẫn vẫn...

Giờ lại giả thuyết nước Việt-Nam có một nền học thuật. Sau những truyền Tích-Quang Nhân-Điền, Sĩ-Nhiếp, còn có truyền quân-Tâu đoạt bỏ sách Vạn-Kiếp Bí-Truyền của Hùng-Đạo-Vương đem về Trung-quốc (người ta nói pho sách quý ấy, hiện nay, ở viện bảo tàng của nước Nhật?) và truyền Trương-Phụ nhà Minh vợ vét hết sách vở Việt-nam đem về Tàu.

Tuy hai truyền này không giúp ích mấy cho giả thuyết đã nói, vì những sách bị chiếm đoạt đều viết bằng Hán tự. Nhưng truyền cũng tỏ ra óc phá hoại về đường học thuật của kẻ xâm lược để chứng minh thêm sự tiêu diệt có thể có của một nền cổ học (Việt-nam).

Giả thuyết chỉ xin nói ra (không dám viết : nêu lên, vì, biết đâu, không có người đã nêu lên rồi?). Còn sự thực bư, xin nhường sử gia minh luận.

Ở đây, không đặt vấn đề văn hóa. Nghĩa hai tiếng ấy, những học giả Đông, Tây cận đại đã bàn nhiều rồi. Ở đây chỉ đặt câu hỏi : Một nước đã có, ngay từ thượng cổ thời đại, một lịch sử trong những tư tưởng đạo lý, triết lý đã được diễn ra một cách dồi dào, một nước như thế, có thể gọi là nước không có văn hóa không?

Và, nếu chỉ quan niệm hai chữ văn hóa bằng những di tích, tàn tích, xin

nhắc lại đây câu chuyện Loa-Thành. Thành, như tên gọi ý và như đã nói, hình tròn ốc. Không được biết trường Viễn-Đông Pháp (École Française d'Extrême-Orient) hoặc các nhà khảo cổ nước khác đã có những tài liệu nào về lịch sử này. Nhưng chỉ hình vòng tròn tròn ốc của thành có thể cho ta có một liên tưởng đến triết lý ngày nay, theo biện chứng (dialectique) cho đường lối tiến triển của vũ trụ là hình vòng lượng (spérale) mà khởi điểm từ dưới đi theo vòng cong, càng lên càng mở, để diễn một sự tiến hóa có tính cách hướng thượng và lan rộng. Đánh rằng tiền nhân, khi kiến trúc thành, chỉ nhằm mục đích phòng thủ. Nhưng khi bay ra một thế của người, biết đầu tiên nhân không có quan niệm đặt thế ấy vào thế chung của vũ trụ? Hơn nữa đường xoáy tròn ốc, mà triết lý ngày nay nêu ra, chỉ là một đường voi những vòng liên tiếp, không vấp vấp, để noi nghĩa thẳng tiến đều đều, không có chỗ nghỉ, hoặc biến thiên. Học Khổng Mạnh, người ta đã thấy nói những biến thiên của lịch sử Trung-hoa, mỗi biến thiên cách nhau vào khoảng 500 năm. Ở Loa-Thành, hình như có nhà khảo cứu đã tìm ra những chặng, những mốc để chỉ những sự biến thiên lịch sử đã xảy ra và sẽ xảy ra (?) Nếu ý nghĩa đã tìm ra đúng với sự thực thì quả là tổ tiên Việt-Nam đã có những tư tưởng huyền vi triết lý trước nhân loại nhiều lắm vô cùng trình kiến trúc kia quả cũng là một công trình rực rỡ. Thế giới gần đây, đã ngạc nhiên về cách kiến trúc vĩ đại và huyền vi tàn tích Angkor, Căm Bốt, về tinh cách vĩ đại và huyền vi của Kim Tự Tháp, Ai Cập (Les Pyramides d'Égypte) Loa Thành của Việt-Nam, như vậy mặc dầu thiếu phương diện đó số, tính cách huyền vi của kiến trúc, nếu tính cách ấy có, cũng làm cho người ta suy nghĩ. Vậy, xin đặt lại câu hỏi: một nước có một công trình kiến trúc như thế, thêm vào đây những đền đài kể nhất là đền Hùng Vương, một nước như thế, có thể gọi là một nước không có văn hóa không?

*

Hai câu hỏi trên, đặt ra, không đợi có trả lời,

Nói dân tộc Việt-Nam là một dân tộc hậu tiến, điều ấy cần được suy nghĩ

Ý đầu tiên đến cho người ta là một dân tộc đã có — có ngay từ ngay từ thời đại xa xăm — một nền văn hóa xây trên nền tảng gồm cả đạo học, triết học và... khoa học (công trình kiến trúc Loa Thành có thể gọi là một công trình khoa học) dân tộc ấy, không những không thể gọi là tiền tiến.

Nhưng thường tình là thế, người thời sau bao giờ cũng lấy mình tiến hơn người thời trước. Cho nên, ngay ở một thời đại đã cũ biết bao nhiêu rồi. Khổng Tử cũng phải than: về lễ nhạc, kẻ tiến trước gọi là người quê mùa, kẻ tiến sau gọi là người quân tử « Tiên tiến ư lễ nhạc, giả nhân dã, hậu tiến ư lễ nhạc, quân tử dã ». Và, Khổng Tử tiếp luôn: khi dâng (lễ nhạc) ta theo người tiên tiến « Nhi dụng chi, ngô tòng tiên tiến » (Luận Ngữ).

Nhưng, tuy trong đạo lý, Khổng Tử (và Mạnh.Tử sau nữa) đặt thời đại hoàng kim (âge d'or) vào những thời cổ Nghiêu-Thuấn và Văn-Vương Vũ-Vương, Khổng-Tử cũng nói: sống ở thời nay mà giữ lại đạo thời xưa

như thế, tại và sẽ đến thân... « sinh hồ kim chi thế, phần cổ chi đạo
tai cập kỳ thân giả dã » (Trung-Dung)

Thế cho nên, đầu : ở đời đừng đem thiên lý làm sai đi, mà lập
thân nên cùng cổ nhân tranh.

« Xử thế mạc tương thiên lý thác,

« Lập thân ưng dữ cổ nhân tranh »

Tranh với cổ-nhân là mong tiến hơn cổ-nhân, hoặc bằng cổ-nhân nhưng
tiến không đi sai thiên-lý được không xa đạo được, không rời gốc được.

*

Trước xin nói nghĩa chữ tranh. Các đạo ở Đông-Phương, Khổng, Lão,
Phật, Bà-La-Môn... không dạy con người tranh đấu. Khổng-Tử nói : người
quân-tử không có chỗ tranh « quân tử vô sở tranh ». Lão-Tử nói : chỉ không
tranh, thiên hạ mới không ai tranh với mình « Phù duy bất tranh, cổ thiên
hạ mạc năng dữ chi tranh » (Đạo-Đức kinh). Khổng-Tử còn nói : lo nghĩ để
ở dưới người (. . . lự dĩ hạ nhân » (Luận-Ngữ) và Lão-Tử : nước khéo làm
lợi muôn vật mà không tranh, ở chỗ chung nhân ghét (nghĩa là ở chỗ thấp)
« Thủy thiên lợi vạn vật nhi bất tranh, sử chúng nhân chi sở ó » (Đạo Đức
kinh).

Nhưng tiếp câu « quân tử vô sở tranh », Khổng-Tử lại nói : « tất đã xa
hồ » thì Khổng-Tử cũng nói ra một hình thức tranh đấu, ấy là sự tranh đấu
trên đài bắn cung. Nhưng trước khi tranh đấu, vai nhường nhau lên đài và,
sau khi tranh đấu, xuống đài cùng nhau uống rượu. Sự tranh đấu ấy không
có ý nghĩa ghen tị, không có ý nghĩa oán hận. Sự tranh đấu ấy là một sự
tranh đấu quân tử « Kỳ tranh dã quân tử » (Luận-Ngữ). Sự tranh đấu ấy,
mặc dù có sự hiện diện của người khác, tính cách lễ độ trong bước nhường
nhau, tính cách hòa nhã trong cuộc rượu, cũng làm mất hết ý nghĩa tranh
đấu. Ở nơi khác, Khổng-Tử còn nói : sự bắn cung giống như đạo người
quân tử. Không bắn trúng đích, giữ lại trách mình « Xạ hữu tự hồ quân tử.
Thất chư chính hộc, phản cần chư kỳ thân » (Trung Dung). Đâu có sự
tranh đấu ?

Lão-Tử, ở chỗ khác, cũng nói : sau thân mình thì thân mình lên
trước « hậu kỳ thân nhi thân tiên », tức cũng có nói ý nghĩa tranh đấu với
người (đề lên trước người). Nhưng tranh đấu với người mà không thấy có
người. Đâu có sự tranh đấu ?

Thánh Gandhi, khoảng gần nửa thế kỷ đây, đã diu dắt dân chúng
Ấn-Độ trên con đường không tranh-đấu. Lại gần đây, ở nước nhà, Hòa-
Thượng Quảng-Đức rời sáu vị Tăng-Ni nối tiếp tự thiêu sau và hầu hết các
vị Tăng-Ni cùng dân chúng Việt-Nam cũng đã nêu cao tinh thần không
tranh đấu ấy.

Bảo rằng các công việc của Gandhi và dân chúng Ấn-Độ là làm một
công việc hiển nhiên tranh đấu, tranh đấu cho nền độc lập của đất nước.
Bảo rằng làm công việc của Quảng-Đức, của các quý vị Tăng-Ni và dân
chúng Việt-Nam là làm một công việc hiển nhiên tranh đấu, tranh đấu vì lý
tưởng tôn giáo. Không dám chối cãi. Nhưng hình thức đấu là tranh đấu,

danh từ cũng là tranh đấu, thực ra, không có sự tranh đấu. Khi phương pháp tranh đấu chỉ vì là sự chuẩn bị vào nhà tù, khi phương pháp tranh đấu chỉ là chờ người đánh, đâm, bắn, giết, yên lặng không một lời kêu gọi không một hành vi chống lại, khi phương pháp tranh đấu chỉ là tuyệt thực để được trai lòng cầu niêm, khi phương pháp tranh đấu, đến quyết liệt chỉ là một sự tự thiêu, sự tranh đấu ấy không còn nghĩa tranh đấu nữa. Gandhi, Quảng-Đức không tranh đấu với một người nào khác, không tranh đấu với một quyền lợi nào khác, không tranh đấu với một lý tưởng nào khác. Có thể nói Gandhi, Quảng-Đức cũng không nghĩ đến một người nào khác, một quyền lợi nào khác, một lý tưởng nào khác. Sự tranh đấu, như vậy, nếu còn ý nghĩa tranh đấu, thì chỉ là một sự tranh đấu với chính mình. Tranh đấu với chính mình để tiến tới mức không còn mây may xao động nào vì ngoại cảnh. Tranh-đấu với chính mình để tiến tới chỗ trau vện một ý-nghĩa hy sinh.

*

Chữ tranh mà Nho-gia dùng ở hai câu thơ (hay hai câu đối) đã viết trên, cũng không có ý nghĩa tranh đấu. Và, không lẽ tranh đấu với người đã khuất.

Chữ tranh, ở đây, chỉ có nghĩa là so sánh mình với cổ nhân để lấy những kích thích, ngộ hầu tu thân. Tu thân là một sự tranh đấu nội tâm. Minh tranh đấu với mình không cần đến tri, không cần đến sức, không cần đến tiền tài, tuy là một việc tưởng như dễ làm mà chính lại là rất khó. Minh tranh đấu với mình, tuy hầu như có tính cách tiêu cực mà lại là tích cực. Lão-Tử nói: Thắng mình là mạnh « tự thắng giả cường » (Đạo đức kinh). Và, một khi mình đã thắng mình, sự tranh đấu với người khác không cần đặt ra nữa. Phật nói: Thắng được mình hơn thắng 10 vạn hùng binh.

Các đạo Đông-Phương, như đã nói, không dạy con người tranh đấu. Chỉ dạy con người tu thân, nghĩa là lấy những kích thích, lấy gương của những người đã trau vện tu thân, ở những Hiền nhân, những Thánh nhân, những Phật. Tu thân để vượt ra ngoài vòng tranh đấu, để không những không tranh đấu với người khác. Phật nói: giác mình, giác người khác « giác, giác tha »: Y Doãn nói: khiến người giác trước giác người sau « Sư giác, giác hậu giác »: (Mạnh-Tử). Khổng Tử nói: lấy thanh, sắc hóa « dân điều ngôn « thanh sắc chi trĩ dĩ hóa dân, mạc dã » (Trung Dung). Không những không tranh đấu với người, không những hóa người. Hóa người mà còn lời nói (thanh), còn có nét mặt (sắc) nghiêm khắc, dữ tợn là làm việc (mạt). Hóa người với tất cả một tấm lòng thương xót (từ bi ahimsa).

Tranh đấu với cổ nhân, như vậy, là đua với cổ nhân để tiến lên con đường đạo. Nhan Uyên nói: Thuận là người nào, ta là người nào! (địa vị) làm thì (sự nghiệp) cũng thế « Thuận hà nhân dã, dư hà nhân dã hữu vi giả diệc nhược thị » (Mạnh Tử). Nhan Uyên tranh đấu với cổ nhân để tiến lên có thể tiến lên, có thể vượt cổ nhân, hoặc bằng cổ nhân, bằng cách cổ nhân, Nhan Uyên vẫn ở trong đạo mà cổ nhân cũng đã theo (« tương thiên lý thác »). Khổng Tử khen Nhan Uyên không buồn vì người vẫn vui với đạo «...[Hồi dã, bất cãi kỳ lạc » (Luận Ngữ).

Nhan Uyên vì cô nhân (Thuấn) được kích thích đề tiến lên, Gandhi vì thánh nhân (Ramakrishna) được kích thích đề tiến lên, Quảng-Đức vì Phật (Phật Thích Ca) được kích thích đề tiến lên.

Vậy thì Tiến, theo quan niệm Đông Phương, không có ở trong tranh đấu, không ở trong sự vật lộn (xin mạn phép dùng một danh từ thông thường để rõ thêm nghĩa hai tiếng tranh đấu) trên con đường vật chất.

Vậy thì Tiến, theo quan niệm Đông Phương là tiến về phương diện tinh thần; để lùi lại sau, phương diện vật chất.

Không Tử nói : ăn cơm hằm, uống nước lã, vòng cánh tay gối đầu, vui (vui vì đạo, hạnh phúc) cũng ở trong ấy vậy « Phận sơ ư, ẩm thủy, khứu quang nhĩ châm chi, lại diệc tại kỳ trung ư... » Lại nói : ăn không cầu no, ở không cầu yên « Thực vô cầu bão, cư vô cầu an... » (Luân Ngữ).

Gandhi đã hóa mình : với giai cấp tiện nhân (les paria les intouchables) để sống đời sống của tiện nhân.

Quảng - Đức, dĩ nhiên, đã sống một đời khổ hạnh của một người tu hành.

*

Nếu có thể nói đạo học là Thê, triết học là Tướng, khoa học là Dụng thì Đông Phương vốn chú trọng về Gôc, tức Thê, tại miền Đông Phương thiên về đạo học. Chỉ có Thê (NGA) mới tôn quý « Thiên tượng, thiên hạ, duy NGÃ độc tôn » (Phật) Chỉ có Gơri (Thema lý) mới là lớn « Ngụy nguy hồ duy-Thiên vi đại... » (Khổng). Chỉ có Đạo mới là lớn « Đạo đại, thiên đại... » (Lão).

Chữ đạo trong danh từ đạo học không có nghĩa tôn giáo. Chữ đạo, ở đây nói rộng, là Nguyên-Lý, Nguyên-Thê, cái vô cùng cực lớn lao, mà Phật cũng gọi là không trong, không ngoài, không trước, không sau, nơi hẹp là Tâm con người. Sách Trung Dung có câu : (đạo của) người quân tử, nơi lớn không có gì chớ được, nơi nhỏ không có gì pha được « Cờ quan tử ngữ đại, thiên hạ mạc nam tài yên, ngữ tiểu thiên hạ mạc nang pha yên ». Trong Nam Hoa kinh, Trang Tử nói : rất lớn không ngoài, rất nhỏ không trong « Chỉ đại vô ngoại, chỉ tiểu vô nội ».

Gọi là đạo-học, nhưng không có một minh-học riêng biệt về đạo. Đạo được diễn ra bằng triết học, bằng khoa học cũng như Thê được ẩn ở Tướng và ở Dụng. Tim đạo trong triết học, ấy là nói : đạo học. Triết học và khoa học đã là những phương tiện để cho đạo bộc lộ ra thì đạo học bao hàm cả triết học và khoa học và, nói trái lại, triết học và khoa học nằm trong đạo học.

Nếu lấy một thí dụ, có thể nói... đạo học là tâm, triết học là trí, khoa học là mắt thấy, tai nghe lưỡi nói, chân tay động... tất cả trí, cả thị, thính, ngôn, đều do tâm phát sinh, tất cả, khi chưa phát sinh, đều nằm trong tâm.

Triết học và khoa học, như vậy, chỉ là những phương học, phương tiện không là những phương học cứu cánh. Đạo học mới đưa con người đến mục phiêu cuối cùng.

Một đường khác, triết học có thể đưa đến chỗ tìm ra những lý thuyết tương phản và khoa học có thể đưa đến chỗ tạo nên những khi cụ thể diệt. Cả triết học và khoa học có thể phụng sự chiến tranh, và phụng sự hữu hiệu, mặc dầu, mục đích vốn là mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại. Đạo học mới đưa nhân loại đến tiêu chuẩn cứu cánh, đến Hòa-Bình.

★

Đông-Phương như đã nói, vốn chú trọng về đạo học. Không phải Đông-Phương nghèo triết học hoặc khoa học.

Về triết học các kinh sách Trung Hoa, cũng như các kinh sách Ấn-Độ, đã được thế giới ngày nay dịch ra nhiều thứ tiếng. Tuy nhiên không cần nói đến tính cách phong phú, đến giá trị cao quý của những kho tàng ấy.

Về khoa học, không nói đến kim chỉ nam (boussole) mà nói Trung Hoa có chép ở thời đại nhà Chu (theo Việt Nam Sử-Lược, không nói đến thuốc nổ cũng được nêu ra trong thời đại ấy. Ngày nay là thời đại của « Nguyên Tử », xin nói ngay đến thuyết « cực vi » trong giáo lý Phật.

Khoa học đã đi đến chỗ khám phá ra các thể nhỏ nhất, khoa học gọi là nguyên tử (atome) trong đó khoa học còn phân tách ra: trung hòa tử (neutron) dương tử (proton), âm tử (électron). (Mặc Từ cũng đã nói đến quang học và dương ảnh, âm ảnh). Không biết sau này, khoa học còn tiến tới những... tử nào? Nhưng hơn 2.500 năm đây, Phật đã nói đến cái nhỏ nhất mà giáo lý Phật gọi là cực vi trong mỗi cực vi có 4 chất: đất, nước, hơi, lửa, giáo lý Phật gọi là tử đại. Hơn nữa, Phật còn nói:

7 cực vi là một vi trần.

49 cực vi là một kim trần ($7 \times 7 = 49$)

343 cực vi là một thủy trần ($49 \times 7 = 343$) vân vân... cho đến 823.543 cực vi là một kích du trần.

(Phật Học Phổ Thông khóa 5 bài 7)

Đủ thấy, từ ngàn xưa, Đông-Phương không những chỉ có những ý niệm khoa học, khoa học cũng đã có. Sở dĩ Đông-Phương không đi xa hơn, sâu hơn trên con đường khoa học là vì, nếu cho khoa học là dụng như đã nói, dụng là biến, biến là Vô Thường. Mà Đạo Học Đông-Phương chỉ chú trọng vào Thường.

★

Vậy thì, đề kết luận, Tiến, theo quan niệm Đông-Phương, là tiến vào cái Thường-Còn, vào cái vô Cùng-Cực-Lớn, vào cái Như-Như-Tự-Tại, vào Đạo.

Vậy thì, Tiến là tiến đề lên với Đạo, hòa với Đạo, đồng nhất với Đạo.

Tiến theo con đường ấy, Đông-Phương tiến đã từ lâu rồi.

Dân-tộc Việt-Nam, trên con đường ấy, đã không theo sau.

Và, một hai thân thoại của Lịch-Sử Việt-Nam đủ chứng minh điều ấy, như đã chứng minh trên kia, nền văn hóa của nước Việt-Nam.

Phật-giáo với ý-thức Dân-tộc (1)

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

ĐỀ kỷ-niệm ngày Phật - Đản kỷ 2509, tại thủ - đô miền Nam Việt-Nam. Chúng tôi xin phép trình-bày công-trình xây-dựng của Phật-giáo vào cái ý-thức dân-tộc từ bước đầu khi dân-tộc Việt-Nam mới thoát-ly khỏi sự đô-hộ ngoại-lai để trưởng-thành và bảo-vệ nền tự-chủ của mình suốt khoảng ngót một ngàn năm và đồng-thời thực - hiện được cuộc Nam-tiến từ Nam-Quan đến Cà-Mâu, từ Vĩnh Bắc - Kỳ đến Vĩnh Xiêm-La, dọc theo sườn Đông dãy núi Trường - Sơn « nhất đại vạn đại dung thân ».

Trần-vân-Giáp, nhà khảo-cổ học trường Viễn - Đông Bắc - Cổ có viết trong « Phật-Giáo ở Annam » (Le Bouddhisme en Annam):

« Vào khoảng thế kỷ XI, Phật-Giáo hết sức thịnh ở Việt - Nam. Tin-đồ gồm những thường dân mà cả các quan trong triều và chính vua chúa nữa. Các người này muốn lập ra một tông-phái mới. Nhưng đáng lẽ liên-hệ vào tổ Bodhidharma, họ lại chọn một thiền-sư Tàu gọi là Thảo-Đường thiền-sư từ Chiêm-Thành đến mà ông ta đã tụng ở đây lâu năm. Họ theo giáo-lý của thiền-sư này mà tu - tập. Thời-kỳ thứ tư này là thời-kỳ thiền-học Việt-Nam ». (tr. 66 — Le Bouddhisme en Annam Trần-vân-Giáp EFEO).

Cái khuyến-hướng thiền-học Việt - Nam có phái Thảo-Đường là LÝ-THÀNH-TÔNG đứng đầu ấy như thế nào, khác với hai phái Ti-Ni-a và Vô-Ngôn-Thông hay Bích-quán như thế nào, thật khó lòng tìm được tài-liệu để nghiên-cứu. Chúng ta ngày nay chỉ đoán biết đại-khái bằng vào những tài-liệu hiếm-hoi và gián-tiếp. Lữ Lý-Thánh-Tông đứng đầu thì Thánh-Tông không có để lại văn thơ gì để khảo-cứ, có chăng chỉ biết qua Việt-Sử lược, Sử-Ký toàn-thư hay Việt-Sử tiêu-án là những tài-liệu chính-xác. Nhưng ở đây lại cũng ít nói đến tư-tưởng của nhà vua, chỉ chuyên nói về sự-nghiệp chính-trị thôi. Qua những tài-liệu đã kể trên chúng ta chỉ biết Thánh-Tông chuộng võ-công, được huấn-luyện từ nhỏ để làm con nhà tướng. Tuy-nhiên, ngoài chiến - công, nhà vua còn tỏ ra biết thương yêu nhân dân như con đẻ, nhân-tử với những

(1) DIỄN-VĂN của Giáo-sư NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC đọc tại Nhà Văn-Hóa Saigon lúc 20 giờ ngày 10 tháng 5 năm 1965 nhân dịp LỄ PHẬT - ĐẢN 2509.

kể đau khổ tội tù. Vua thân đi cây tịch-diễn hàng năm để làm gương cho dân. Ngoài ra sử còn chép :

« Năm Bich-Thân, hiệu Long-thụy thái-bình năm thứ III (1060) xây chùa Sùng-Khánh bảo thiên; phát 12.000 câu đồng trong kho vua để đúc chuông đặt ở chùa đó, vua thân làm bài minh-văn » (Việt-Sử lược).

Nhưng chuông ấy với minh-văn của đâu ?

« Năm Mậu-Tuất, hiệu Long-thụy thái-bình năm thứ V (1060), tháng sáu, xây điện Linh-quang, bên trái dựng điện Kiện-Lê, bên phải dựng điện Sùng-Nghĩ. Phía trước điện dựng lầu chuông, một cột, sau cạnh hoa sen (đọc trụ lục giác nên hoa chung lâu). Năm Tân-hợi; mùa Xuân, Thân-vụ, năm thứ 3 (1071) mùa xuân; tháng giêng, vua ngự viết chữ Phật dài 1 trượng 6 thước » (Việt-Sử lược).

Tất cả có còn gì di-tích ?

Chỉ biết Lý-Thanh-Tông sau khi ở Chiêm-Thành về, không mấy ngày về hai phái thiền - học cũ, nên gặp Thảo - Đường học đạo ở Chiêm-Thành hẳn có đem vào Phật-giao một khuyinh-hương mới, cũng là khuyinh-hương Ba-la-môn, tôn-giao chính-thống của nhân-dân Chiêm-Thành, Ba-la-ma giáo có khuyinh-hương như-thập hay vạn hữu-thần, sự tương về khoa « Yoga » nguyên-thủy tức là khoa pháp-thuyết thiền-thông, đời vậy mà Thảo-Đường đã sửa chữa tập Ngũ-lục của một vị Tăng học Việt-Nam tại triều bay giờ. Chẳng biết nhân-vật Thảo-Đường có thật không hay chỉ là cái tên đặt cho một môn-phái thiền-học sang-tiếp ở Việt-Nam để an-a-mãn sự đời đời của nhà vua cũng như si - phu và thứ đầu bay giờ đang phải-triền về ý-thức dân-tộc muốn đọc - tập tự-cường, chong ca với nhà Tống. ở phía Bắc, Đại-lịch ở phía Tây và Chiêm-Thành ở phía Nam ? Cuộc tuơc - tình bóng-bột ấy có vẻ đáng hàng hai kích-dộng toàn dân như đoạn sử này có chứng - minh Sách Toàn-thư của Ngô-sĩ-Liên cho biết cái không-khí tinh-thần tập - thể lúc bay giờ như sau : « Vua an-an-cảnh Chiêm-lhanh, bắt được chúa nó là Chế Củ và năm vạn người... Vua danh Chiêm-Thành lâu không thắng, quay trở về đến châu Cư - Liên, nghe tin ba nguyên phi (Y - lan) sau một-trị, đầu-tâm hòa-hiệp, trong nước yên-đan, tôn-sùng Phật-giao, tục gọi là Quan-âm nữ. Vua noi : « Kê kia là dân ba con được như vậy ta là ông lại tâm thường thế này sao ? ».

Vua quay trở lại đánh thắng được » (q. 3, 6b, 7a) Đại-Việt Sử-ký bản kỷ.

Sơ việc trên đây với việc dựng chùa Một Cột (1049), Tháp Bảo-Thiên (1056) một trong tứ qui Việt-Nam, xây Vạn-miếu thờ Không-Tử, Chu-Công, Thất-thập nhị hiền, cho hoàng-tử ra đây học (1070), viết chữ Phật cao 1 trượng 6 thước (1071)... chúng ta ngày nay có thể mừng tượng được tinh thần bóng bột trường-thành của thời-đại. Như thế có chi lạ trong si-phu lãnh-đạo chẳng muốn đề cao một môn-phái tư-tưởng đặc-biệt cho dân-tộc sau khi chính phục được Chiêm-thành, một nước có nền văn-minh cổ-kinh của Ấn-Độ, từng trực-tiếp ảnh-hưởng sâu rộng vào đất Giao-châu từ xưa. Hãy thử tập-trung lại những yếu-tố tinh-thần bàng-bạc trong không-khí của

thời-đại trước khi tầm tổ hợp thành khuynh-hướng riêng biệt của của phái thiên-học Thảo-Đương. Trước hết chúng ta vẫn có hai dòng thiên-học đang phát-triển là dòng Ti-Ni đa-lưu-chi với dòng Bích-quản Vô-ngôn-Thông.

Hai dòng thiên-học ấy đang tìm cách dung-hợp với Lão-học và Dịch-học để ứng-dụng vào điều-kiện chính-trị quốc-gia.

Kế đấy là chùa Một Cột sùng-tin hình-ảnh Phụ-nữ Đức Mẹ ở Phật Bà Quan-Âm (Avalokiteśvara) và Văn-Miêu thờ Thanh không với công-cuộc mở mang Nho-học. Mới nhìn qua chúng ta đã thay ngay hai khuynh-hướng tư-tưởng chính-yếu của thời-đại là thiên-học với Dịch và Lão-học thuộc về xuất thế, Quan-Âm Bồ-Đạt với Không nào thuộc về nhập-thế.

Vấn-đề đặt ra cho tri-thức lãnh-đạo dân-tộc là phải tìm giải-quyết được những mâu-thuân trên đây vào một tổng hợp phong-phu và vừa mực. Tri-thức lãnh-đạo hầu đã y-thức trách-nhiệm của mình. Hương cội họ là những thiên-sư thâm hiểu Nho-học, ứng tham-gia vào chính-trị quốc-gia bấy là những nhà-sĩ không mâu thuẫn với Khổng, Mặc và Lão Trang đang thì chấp như, đang thì chấp vô. Họ đang kỳ-vọng vào một phái thiên-học mới để giải-quyết vấn-đề cứu-cánh của nhân-loại và vấn-đề «*heu-sinh-ư*». Vay sự-miền của Thảo-Đương coi như một học-phái mới là dung-hợp các khuynh-hướng mâu-thuân sai khác bấy giờ vào một cơ bản chung đồng nhất sáng tạo ra giới tri-thức lãnh-đạo dân-tộc đang mong đợi tìm kiếm. Thanh-Tông đem Thảo-Đương từ Chiêm-Thành về suy-tôn làm quốc-sư và tổ-sư cho phái thiên-học mới của Ông. Mặc dầu có thuyết cho Thảo-Đương là một thiên-sư lâu, sang học đạo ở Chiêm-thành. Nhưng lịch-sử thiên-học Việt-Nam không theo gì thiên-sư người Chiêm-thành như Ma-kha Ma-gia chúng hậu. «*Lịch-sử Chiêm-thành* bắt đầu từ khoảng thế-kỷ thứ III sau Thiên-chúa, bấy giờ đầu Chiêm là An-độ-hoa rơi. Triều đại Chiêm giống đời chính nhân Civa. Danh hiệu Phạm người Tàu phiên âm An-ngữ «*Varman*» hay là tại An. Một trong các vị vua Chiêm, Gangaraja (415?) đã đi hành hương sang đất thánh Hằng - ha. Một vị vua nữa, Indravarman III (959) tự hào vung vay trong những lần sông mỹ-lệ của sau quan-điểm triết (dharma), nhất là quan-điểm Di-mạn-Tác (mimamsa). Tôn-giáo chính-thông là đạo Civa được thờ ở danh hiệu Mahacvara và Paramecvara. Bảy mươi bảy kiền-trúc của trung-tâm Mi-sơn tại tỉnh Quảng-Nam bấy giờ đều là những diện thờ và chùa tuập phụ thuộc. Đến cỡ nhất, thờ Linga Bhadravara đã dựng nên khoảng 400 thời vua Bhadravorman. Một ngôi đền Cham nữa là Po-nagar ở Nha-Trang, thờ sinh-lực của Civa. Nhưng Phật-giáo cũng được tôn-trọng tuy vào hàng thứ : vua Indrovarman II, hiệu là Paramandhaloka thiết-lập năm 875 ở Đông-dương tại tỉnh Quảng-nam, một ngôi chùa Phật thờ Bồ-Tát Quan-Âm».

René Grousset — Histoire de l'Extrême-Orient
(tr. 551 t, II)

Và Mircéa Eliade cũng viết :

«*Bắt đầu kỷ-nguyên Thiên-chúa, ở Phật-giáo Ấn-Độ xuất-hiện hai vị thần-linh phụ-nữ ấy là Prajna-paramita Bát-nhã ba-la-mật-đa, sáng-tác của các nhà siêu hình học và khổ hạnh để biểu-thị trí-tuệ tối cao và Tara (Đà-la) đức mẫu hiền-linh của Ấn-độ bản xứ. Trong Ấn-độ giáo Cakli,*

« sinh-lực vũ-trụ » được nâng lên hàng thánh-mẫu để bảo-vệ thế-giới và chúng-sinh cùng vô-số biểu-hiện của thần-linh »-

(Mircea Eliade — Le Yoga - Payot p. 207)

Chúng ta không nên quên địa vị ưu tiên của Nguyên-Lý Sinh-Thần đương dục hay sinh hóa ở khu vực xã hội nông nghiệp thảo mộc Đông-Nam Á-Châu và được sùng bái như thần linh phổ thông bình dân. Nguyên-Lý ấy đã được Ấn-Độ giáo và Phật-giáo thâm nhận vào siêu hình học của mình trên con đường Nam-tiến ở hình thức « Tautrisme » hay là Mật-giáo Phù-chú-giáo. Tautrisme do chữ tautra có nghĩa là dài lâu nối tiếp, chính là ý nghĩa « Diệu-Hạnh » đặt cho chùa Một Cột, một kết tinh tổng hợp của văn hóa triều Lý như đã giải thích. Chùa ấy thờ Bồ-Tát Quan-Âm, để lại sự sống lâu cho nhà vua Thái-Tông. « Quan-Âm-Nữ » cũng là mỹ tự nhà dân và vua Thánh Tông xưng tụng « Thần-phi Y lan » có tài nội trị trong khi ngài đi đánh Chiêm-Thành : « Kể kia là đàn bà còn được như vậy, là là đàn ông lại tâm thường như thế sao ? ». Đây là hình ảnh của Y-Lan Thần-Phi hay nguyên-phi được nhân dân trong nước mệnh danh cho là « Quan-Âm-Nữ » đã hiện ra trong tinh thần Thánh - Tông, khi dẫm chân trên đất Chiêm-Thành sùng bái Nữ-Thần Pu-Nagara hay Thiên-Y-a-an, đức mẫu của cả dân tộc Chiêm-thành. Qua nguyên lý sáng tạo vĩnh cửu của nữ tinh linh thiêng, của đức Mẫu hay Phật-bà Quan-Âm. Thánh-Tâm đã tìm thấy cái đạo của Thảo-Đường đi qua xuất thế vào nhập thế là con đường mới cho thiền học Việt-Nam, hợp hóa với Ki-ông học để cứu thế bằng đức tin trí-bồ Bát-nhũ ý-chí hành-dộng. Vì nguyên lý Mẫu có thể vào đời để cứu đời khỏi sinh diệt, tự ràng buộc để giải thoát, vì tình yêu Mẫu-tử bất diệt, dài lâu, « Diệu-hựu », như nước trong nguồn chảy ra « không bao giờ cạn. Vì đây cũng là cái tin ngưỡng của nhân dân Việt-nam đang mong đợi vào tài sức mẫu nhiệm của khả năng « cứu khổ cứu nạn » của Phật-Bà Quan-Âm, tập trung cả vào một lời cầu nguyện nhiệt thành : « Nam-Mô A-Di-Đà Phật,

Chân như đạo Phật rất mẫu

Tâm trung chữ Hiếu niềm đầu chữ Nhân

Hiếu là độ được đứng thân,

Nhân là vớt khỏi trầm luân muôn loài.

Tinh thông ngàn mắt ngàn tay

Cũng trong một điểm linh đài hóa ra.

Xem trong biển nước Nam ta

Phổ-môn có đức Phật-Bà Quan-Âm.

Niệm Ngài thường niệm tại Tâm.

Đây là tin-ngưỡng Phật-giáo bình-dân Việt-Nam đặt lý-tưởng tối cao vào tha-thực của Phật-Bà Quan-Âm để sang Tịnh-Thổ Tây - Thiên sau khi chết. Bình-dân không học-thức để tìm trí-tuệ giải-thoát bằng tự-lực của con đường. Thiên. Với con đường Bồ-Tát Quan-Âm, bình-dân chỉ cần một đức tin chí thành vào đất Phật hay Tịnh-Thổ, cũng chính là Phật A-Di-Đà tượng-trưng cho : Đản-thê — Chân - như — Quán-thời-không-tam-thế, Tri-huệ, Tuyệt-đối. A-Di-Đà-Phật là tuyệt - đối Thích-

giới Tây - Thiên của Ngài cũng tuyệt - đối, muốn vào đó thì tất cả phương-tiện tương-đối chúng ta đều bất-lực cho nên chỉ phải có ân-huệ của Ngài ban cho khi nào hết sức thành tín gọi đến danh Ngài.

Niệm Ngài thì niệm tại Tâm.

Vậy phương-tiện duy-nhất để giải - thoát của đại - chúng không phải do trí-lực thông-minh mà là do đức tin và Tâm-thành.

Pháp-nhiên (Ho-nen) một vị Tông-dòng Tịnh-độ Nhật-Bản thế-kỷ XII, có đề lại tờ di-chức như sau :

« Tham-thiền là phương-pháp tu-luyện của bậc hiền-triết xưa không phải còn là phương-pháp thời nay. Khoa-học và hiền-tri là tướng của hiền-triết đời xưa không phải là tư-tưởng của chúng ta ngày nay. Tin-tưởng vào đức Phật mà chúng ta gọi lên sẽ mở cửa cho chúng ta vào Cực-lạc. Đây là điều ta tin chắc vào sự cứu vớt sắp đến. Điều ta dạy lại là mọi người tin vào Đức Phật sẽ đưa chúng ta vào Tịnh-thổ. Trong hàng đệ-tử kẻ nào bác-học thấu-hiểu lời dạy của Thích-Ca phải tự coi mình như ngu-sí. Chúng ta đều bình-đẳng nhờ hiệu-lực của lòng tin chung, tin vào ơn-huệ của Phật A-Di-Đà. Ta hãy chung cùng với những kẻ không biết gì về giáo-lý, ta không nên nghĩ đến các phương - pháp của bậc hiền-triết, hãy để hết tâm vào sự thực-hành niệm danh-hiệu A-Di-Đà Phật ».

(E. STEINILBER-OBERLIN và KUNI MATSNO)

(Les sectes houddhiques japonaises - G ; Grès - P. 206)

Chính con đường sùng tín của ngành Tịnh-Thờ thờ Phật-bà Quan-Âm mà tôn chỉ đã được toát yếu vào đoạn mở đầu quyển kinh phổ thông : NAM-HẢI QUAN-ÂM Lý-Thánh-Tông từ thế kỷ XI, sau khi đã đi đánh Chiêm thành, mang cái ấn tượng Quan-Âm về. Nhân thấy Quốc dân suy tôn Nguyễn-Phi Y-Lan, là Quan-âm nữ cho nên đã tìm dung hóa nhânh tịnh độ nhân dân đang đòi hỏi với hai ngành Thiền của Tô Ti-Ni và Vô ngôn Thông vốn có từ trước vào ngành Thiền thứ III là phái Thiền thuần túy Việt-nam tức phái Thảo-Đường vậy.

Đức tin của dân tộc Việt-nam thời nhà Lý là lúc dân tộc bắt đầu tự ý thức đề quật cường, đề tự giải phóng khỏi vòng nô lệ ngoại lai là Phật giáo Thảo Đường hợp nhất ngành Tịnh với Thiền, Tinh yêu tế độ với hiểu biết trực giác tuyệt đối trên cơ bản tin ngưỡng tâm linh thực nghiệm. Chỉ có tâm linh thực nghiệm mới thỏa mãn được giới trí thức lẫn giới bình dân để vượt lên trên chủ trương chấp có và chấp không, nhập thế và xuất thế từng chi phối tư tưởng Việt-nam như Thiền sư Cầu chỉ thời bấy giờ đã kết luận : « Không, Mặc thì chấp vào thế giới có thật, Trang, Lão thì cho là không có thật, kinh sách tục thế không phải phương pháp để giải thoát. Chỉ có Phật giáo không nhận Có Không mới có thể giải quyết được vấn đề Sống Chết. Nhưng phải giữ giới luật cho tinh tiến lại phải cầu bậc thiện trí thức ấn chứng mới được ».

(Truyền Đăng tập lục)

Câu nói khúc triết trên đây của Thiền sư Cứu-chỉ đã diễn minh ý lý của triết học Tam giáo là cơ sở tinh thần truyền thống của dân tộc, do Thiền học kết tinh. Khi nào tinh thần ấy được phát triển thì quốc gia thịnh vượng, hùng cường, khi nào bị lu mờ thì quốc gia vong bại. Một học giả Pháp thông thạo văn hóa Á-Đông — Giáo sư M. DURAN — trong bài diễn văn cho sĩ quan Việt-nam năm 1952 ở Sài-gòn, cũng đã nhận thấy:

« Một điều đã thành điển hình mà nói rằng tâm hồn Việt-nam do một tổng hợp ảnh hưởng của Tam-giáo: Khổng-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo. Điều ấy có đúng về phương diện, nhưng cũng phải phân định về tâm lý học, các bình diện ý thức khác nhau. Người ta có thể xếp loại những thái độ khác nhau và xác định những phản ứng tùy theo mỗi bình diện ý thức, có phần chiếu thuận một động cơ hoặc Khổng-giáo, hoặc Phật-giáo, hoặc Lão-giáo. Theo như tôi đã hiểu ở đây thì trên bình diện xã hội chẳng hạn những phản ứng thường thuộc về Khổng-giáo; trên bình diện tín ngưỡng truyền thống những phản ứng thường thuộc về Phật-giáo. Còn Lão-giáo nếu ta hiểu ở đây là những tục lệ Lão-giáo hơn là triết lý Lão-học chỉ một số ít trí thức hiểu được thôi, thì có tất cả biểu hiệu vô điều tiết của tâm hồn Việt-nam, đi tích những tín ngưỡng và lo sợ cổ sơ nguyên thủy. Đây là lược đồ truyền thống. Nhưng chúng ta cũng không quên được rằng với sự tiếp xúc của văn minh Âu-Tây, đã có nhiều biến đổi thâm trầm gia nhập vào trong cái vũ trụ tâm linh của nhân dân Việt ».

(Bulletin Etudes Indochinoises 1953)

Cả ba bình-diện ý-thức Phật-Nho-Đạo trên đây đã được Trần Thái-Tông, ông vua khai sáng triều-dại oanh-liệt trong lịch-sử dân-tộc Việt-Nam, thực-hiện vào cuộc đời nhập-thế và xuất-thế, tại-gia và xuất-gia của Ngài. Đây là câu chuyện lịch-sử của một nhà vua đi tìm ý-nghĩa của sự sống, giải-thoát đau khổ, theo gương Thế-Tôn và đi thành-đạt theo một lối khác Thế-Tôn, lối Việt-Nam như hoàn-cảnh địa-lý lịch-sử đã qui định.

« Đêm mồng 3 tháng 4 năm Bình-Thần, niên-hiệu Thiên-Ứng Chính-Binh (1245) Trẫm bèn ăn mặc giả làm người thường, lên ra cửa cung và bảo kẻ tả hữu rằng: Ta muốn đi chơi ngoài cung-diện để ngăn nghe dư-luận của dân, dò tìm nguyên-vọng của dân để cảm-thông sự khó nhọc của họ. Lúc ấy, đi theo bên cạnh Trẫm chỉ độ bảy, tám người. Đêm ấy vào chừng giờ Hợi, Trẫm lấy một con ngựa cất lên ra đi. Khi đã sang qua sông (Nhị-hà) bên hướng về phía Đông mà đi, Trẫm mới bảo thật cho bọn tả hữu đi theo. Bọn họ kinh-ngạc, ai đều ứa nước mắt mà khóc (vì thấy Trẫm bỏ đi vào núi tầm Phật). Giờ Mão hôm sau, đi đến bến đò Phả-lại thuộc làng Đại-Thần Trẫm sợ ban ngày có kẻ nhận ra, mới phải lấy vạt áo trùm mặt mà qua sông. Rồi theo con đường tắt lên thẳng núi. Đến tối vào nghỉ trong chùa Giác-Hạnh, đợi cho đến sáng mới lại đi. Chặt-vật treo núi hiểm-lội suốt sâu, sức ngựa đã mệt không thể lên núi được nữa, Trẫm phải bỏ ngựa lại vin đá mà leo. Đến giờ Mùi tôi chân mặt mũi Yên-tĩnh, sáng bữa sau mới leo thẳng lên đỉnh núi, tìm ra mắt Quốc-sư Trúc-lâm, vị Đại-sa-môn chùa ấy (danh-hiệu là Phù-Vân). »

Xem như thế đủ thấy lòng nhiệt-tâm của Đạo của nhà vua, bỏ ngại vàng như trút giầy rách, gian-nan lận-lội từ kinh-đô Thăng-Long tìm lên núi Yên-tử dựng gập thầy vấn Đạo. Nhưng gặp Quốc-sư, nhà sư chưa tin có phải vì Đạo mà bỏ ngôi vua, cho nên Thái-Tông phải ứa nước mắt mà bạch rằng :

« Trẫm còn thơ-ấu, vội mất cha mẹ, tro-vơ đứng trên sĩ-dân, không biết nương-tựa vào đâu. Vả lại Trẫm nghĩ sự-nghiệp đế-vương đời trước hưng-vong bất-thường, ở đời chẳng có chi vĩnh-cửu. Nên Trẫm muốn vào núi chỉ cầu làm Phật không còn cầu gì khác nữa ! »

Thấy chí của vua đã nhất quyết, Quốc-sư mới giảng-giải thế nào là Phật chân-chính :

« Trong núi vốn không có Phật. Phật chỉ có ở trong lòng người ta. Hễ tâm yên-lặng trong suốt mà thấy biết ấy là Phật thật. Nay nếu nhà vua giác-ngộ được tâm ấy tức thì thành Phật, không phải khổn-khổ cầu tìm bên ngoài. »

Rồi thấy quần-thần cùng người trong nước tìm đến tha-thiết kêu nài nhà vua trở về, Quốc-sư mới ân-cần cầm tay nhà vua khuyến-nhủ :

« Hễ là làm đấng nhân-quân thì phải lấy ý muốn của nhân-dân trong nước làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên-hạ làm tâm của mình. Bấy giờ thiên-hạ muốn nhà vua về cung, nhà vua không theo sao được ? Nhưng có điều công việc nghiên-cứu nội-điều về tâm-linh Phật-giáo, dám xin nhà vua đừng phút nào xao-lãng cả. »

Với lời chỉ-giáo ấy của Quốc-sư, nhà vua quay trở vào đời làm tròn trách-nhiệm « lấy thân mình làm người đưa đường cho thiên-hạ ». Ròng-rã mười năm nào tổ-chức nội-trị, nào chống đánh ngoại xâm, thừa cơ nhân-rối lại tìm hồi đạo-lý, suy-nghĩ kinh Phật cũng như kinh Nho và Đạo, để một ngày kia bưng tỉnh mà sáng tỏ rằng tuy phân ra đạo này đạo khác, lối xuất-gia hay lối tại-gia, kỳ trung chỉ cốt sao đạt được cái tâm không chấp, không phân-biệt ngã-nhân với tha-nhân, mình với người, Nam với Bắc. Ngài viết :

« Động-vật còn hay tiếp nhận sự giác-ngộ, huống chi người ta sao chẳng hồi tâm ? Có kẻ vùi đầu ăn uống sống uống một đời. Có kẻ làm lối tu-hành không hiểu ý Phật. Nhận-thức tính Giác Bồ-Đề ai nấy toàn-vẹn, hay biết Căn-thiện Bát-nhã, người người đầy đủ. Chớ hỏi bậc này Đại-ân hay Tiểu-ân, mà còn phân ra kẻ tại-gia kẻ xuất-gia. Không nệ vào tăng hay tục, chỉ cốt phân-biệt cái tâm. Tâm vốn không có Nam hay Nữ, sao còn chấp vào hình-tướng. Người chưa sáng tỏ lắm phân ra tam-giáo, hiểu đến nơi thì cùng giác-ngộ một tâm. » (Phổ khuyến phát Bồ-Đề tâm).

Tuy ở hình-thức thì có tam-giáo mà về nội-dung chỉ có một tâm là cái tâm đại-dồng màu-nhiệm biến-hóa tùy theo hoàn-cảnh thực-tế để tế-độ chúng-sinh.

Tinh-thông ngàn mắt ngàn tay,

Cũng trong một điểm Linh-đài hóa ra.

Và Trần-Thái-Tông đã đem Đạo và Đời, vào cuộc đời hành-động phụng-sự dân-tộc mà tìm thấy Phật ở tại nơi tâm « lắng trong mà biết » (tâm tịch

nhì tri) của mình chứ không phải ở trong rừng trong núi thâm-sơn cùng cốc. Theo sử gia « Ngô-thời-Sĩ » Ngài « có làm ra sách » Khóa-hư-lục « men cảnh sơ-lâm, coi sinh-tử như nhau tuy ý hơi giống đạo Phật không hư, nhưng mà chỉ thì khoáng-đạt, sâu-xa cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giày rách ». (Việt-Sử tiêu án),

Đây là tinh-thần Phật-Giáo Việt-Nam do một nhà vua đã thực-hiện, hợp nhất cả phương-diện quốc-tế Đại-đồng lẫn quốc-gia riêng-biệt như Thái-Tông đã kết-luận hết sức rõ-ràng minh-bạch :

« Trăm nghĩ Phật không có phương Nam phương Bắc, ai cũng có thể tu-tĩnh cầu tìm. Tinh người có người sáng, người tối, đều phải nhờ vào tâm giác-ngộ. Bởi thế cho nên giáo-lý chính-yếu của Đức Phật là phương-tiện dạy cho quần-chúng ngu-mê con đường tắt soi tỏ lẽ sống chết. Công trách-nhiệm lớn của Thánh-Nho là để lại mục -thước cho đời sau, vạch lối gương-mẫu cho tương-lại vậy. Cho nên Lục-Tổ (Huệ-Năng) có nói : « Các bậc Thánh-Nho với các vị Thiên-sư, không khác nhau » đủ biết giáo-lý của Đức Phật lại phải mượn tay Thánh-Nho để truyền bá vào đời. Trăm sao có thể không lấy trách-nhiệm của Thánh-Nho làm trách-nhiệm của mình, giáo-lý của Đức Phật làm giáo lý của mình được ? »

(Thiền-tông Chi-Nam tự)

Đây là tinh-thần hợp-nhất Đạo với Đời mà Thái-Tông đã chứng-nghiệm ở bản-thân làm cơ-bản cho một ý-thức-hệ quốc-gia dân-tộc của cả một triều-đại nhà Trần. Thành-quả như thế nào có lịch-sử chứng-minh về nhân-sự cũng như về quốc-thể đối với các nước chung-quanh thời bấy giờ, tưởng như không cần dài dòng chi nữa. Có một điều là cái tinh-thần hội-nghị Diên-Hồng, biểu-dương sự đoàn-kết của toàn dân, cái sức mạnh quật-cường của cả một dân-tộc vùng dậy trăm người như một, triệu người như một để bảo-vệ đất nước chống ngoại-xâm, bất phân giai-cấp cùng tuổi tác, cái sức mạnh ấy không phải do một tín-ngưỡng tâm-linh cường-cường sâu rộng thì do đâu mà có được ? Một Đạo-sĩ Ấn có viết :

« Trong tất cả những năng-lực đã hành-động hay còn đang hành-động để khuôn-đúc vận-mệnh nhân-loại, chắc-chắn không có năng-lực mạnh hơn là cái năng lực biểu-hiệu gọi là tôn-giáo. Tất cả tổ-chức xã-hội đều có một nền móng ở những hành-động của cái năng-lực, tâm-linh đặc-biệt ấy, và cái động-cơ cấu-kết lớn nhất từng liên - kết các phần-tử nhân-loại đều đã do các năng-lực tín-ngưỡng ấy mà xuất-phát ra vậy. »

(Vivekannanda — The necessity of Religion)

Chắc hẳn cái thế-lực hùng-mạnh của dân-tộc Việt-Nam ở thời Lê, thời Trần cũng đã do cái năng-lực tín-ngưỡng tâm-linh của Thiền- học Việt-Nam, từ Thảo-Đường với Lý-Thánh-Tông đến Trúc-Lâm Tam - Tổ, đã hành-động khuôn-đúc vận-mệnh của quốc-gia dân-tộc.

Bước sang triều-đại nhà Lê, thế-kỷ XV, cái ý-thức-hệ « Tam-giáo nhất tâm » không được chính-quyền bảo-vệ và củng-cố. Trái lại, triều-đình bỏ đi thì Tam-giáo, độc-tôn Nho-giáo, kết-quả là giới Nho-sĩ lãnh-đạo với nhân-dân

bị lãnh-đạo xa cách nhau bởi cái hố « nôm-na là cha mách-quê » nghĩa là cái hố chữ nghĩa và mù chữ, cái hố

Vạn dân nô-lệ cường-quyền hạ

Bát cô văn-chương tùy mộng trung

như cụ Phan-tây-Hồ mới đây nhắc lại cho Nho sĩ Việt-nam thời Pháp thuộc.

Nhưng muốn có được một ý niệm chính xác về hậu quả đối với nhân sự cũng như đối với quốc thể sau khi bỏ tinh thần Tam-giáo kể từ triều Lê, chúng ta chỉ cần đọc lại đoạn văn của nhà Nho chân chính Lê-quý-Đôn thế kỷ XVIII đã nhận định :

« Tôi đã từng tổng luận cả một thời Tiên-Lê, đại khái sĩ phong có ba lần biến đổi :

Ban đầu, sau giai đoạn nhiễu nhương trong nước thì dòng Nho-sĩ còn thừa thớt vắng vẻ, kể đem thân ra giúp nước như Nguyễn-Trần-Tích, Bùi-Cần-Hồ, Nguyễn-thời-Trung, có khi phách anh hùng dám nói : « Người quên đời trong chốn lâm tuyền như Lý-từ-Cầu, Nguyễn-thời-Trung thì ap ù tâm hồn trong sạch ; không muốn nghĩ đến phu quý công danh. Đây là một thời vậy.

Đến thời Hồng-Đức (1470-97) trong nước mở rộng khoa mục, kén nhiều nhân tài, thì sĩ phong chỉ hòa theo van tự, theo về, tư chương đề cao chức trọng quyền cao, cái khí tiết khảng khái của nhân sĩ đã thay sút kém. Nhưng vì đường vinh dự đã mở rộng cách thức dạy dỗ cùa cần tuấn, người điếm tính thì được thăng dùng, kẻ kiêu hãnh thì bị bãi bỏ, cho nên người ở địa vị còn ít cùa cạnh mà thiên hạ còn biết quý danh nghĩa. Đây lại là một thời.

Từ năm Đoan-Khánh (1505) về sau, nghị luận đời bại những người làm quan ít giữ thái độ liêm chính nhùn chương trong triều đình không nghe thấy cùa can gián thẳng thắn, gặp việc gì cũng mềm nhũn để trانا tại vạ, thấy nguy thì bán ước cầu toàn lấy thân, những người gọi là Danh Nho đều là hạng người ngồi yên để nhận lấy vinh dự bất nghĩa. Thơ ca đi lại tăng bốc lẫn nhau, sĩ phong bại hoại không lúc nào qua tệ hơn lúc này. Cái tệ của lần biến đổi này không thể nói hết được. Xét quốc sử trên dưới hơn một trăm năm để tìm lấy người đáng gọi được là kẻ sĩ chỉ được có Lý-Từ-Cầu vài người nữa, thật đáng thương cho khí tiết hiem thấy vậy. »

(Lê-quý-Đôn — Tài phẩm trong Kiến văn tiểu lục)

Đây là cái hại của sự độc tôn Nho-giáo, một hệ thống tư tưởng theo sự nhận xét của chính một nho sĩ chân chính lỗi lạc như Lê-quý-Đôn, bởi vì như thế đã phản lại với tư tưởng truyền thống của dân tộc là tin ngưỡng tâm linh thực nghiệm Phật-giáo Việt nam, và chỉ tin ngưỡng tâm linh thực nghiệm mới đem lại tinh thần đoàn kết làm sức mạnh cho một tổ chức quốc gia xã hội mở cửa như các xã hội Đông-nam Á-châu, xưa nay vẫn là nơi gặp gỡ các trào lưu văn hóa mẫu thuẫn xung đột. Bởi thế mà Lê-quý-Đôn đã sớm ý thức trở về với truyền thống Lý-Trần, đồng thời đi đến kết luận đương nhiên là vượt quá giới hạn tam giáo đến nguyên lý « Đồng-quy

nhì thù-đồ » (đường lối khác nhau cùng về một đích). Ông viết : « Lời dạy của Thánh-Hiền gốc ở nghĩa chữ Trung Dung (hay Trung-đạo). Giềng máng trát tự cương thường, chế độ lễ nhạc, hình pháp chính trị do trời đất thiết dựng, vua chúa làm cho sáng tỏ, noi theo Tinh Trời để tu sửa đấng lý, xưa nay đều nhất trí. Thánh nhân giảng học để làm cho sáng tỏ nguyên lý trời đất, làm cho lòng người ngay thẳng. Còn như tìm kiếm điều lạ, thuyết lý kỳ, thì chẳng phải công việc thông thường vậy. Cho nên chỉ bàn đạo lý phổ thông không làm cho kẻ đi học thêm lòng ngờ vực. Lời dạy của đạo Phật, đạo Lão thanh tịnh hư vô, siêu việt lặng lẽ không thuộc về sự vật hữu hình đều là giáo lý cao minh khiến cho thân mình lương thiện lấy mình, mà bản đến đạo đức uyềnh thâm, luận về tinh thần vật chất thì chỗ nào cũng có ý nghĩa huyền diệu. Các nhà Nho cố chấp vào ý kiến bỉ, thử thiên lệch gặp điều gì cũng đem ra biện bác, như thế có nên không ? Trang-Chu bảo rằng trong giới hạn thế gian thì còn bàn luận nhưng không quyết nghị, ngoài giới hạn của thế gian thì giữ lấy trong lòng mà không bàn luận, lời nói ấy thật chính xác ». (Thiền-Dật - Lê-quý-Đôn).

Từ Lê-quý-Đôn về sau từ Bắc chí Nam phạm các Nho-sĩ có tinh-thần đạt-đạo như Nguyễn-cư-Trình, như Ôn-như-Hầu, như Nguyễn-công-Trí, Nguyễn-Du, Võ-trường-Toản, Phan-thanh-Giản, Nguyễn-đình-Chiêu ; hầu hết đều trở về truyền-thống dân-tộc, nghĩa là lấy « Tâm-thành làm căn-bản đem hòa các giáo-lý khác nhau, như Nguyễn-cư-Trình đã tuyên-bố :

Thành ở trung vị đắc hòa-bình,

Hình tại-ngoại bất năng trình-tiết.

Thành-thực trong lòng chưa đạt tới chỗ hòa-điều, bình-an thì biểu-hiện ra ngoài không có thể đúng điều-tiết trật-tự. Đây là cái nguyên-tỷ căn-bản đề hợp Đạo ở trong với Đời ở ngoài, cốt ở một tâm-thành, vì thiếu cái lòng thành thật đề tin-ngưỡng thì chẳng có Đạo nào hết. « Bùn thành vô vật ». Cho nên thành thật là cái gốc của tự-do tin-ngưỡng trong một xã-hội mở cửa, để cho các khuynh-hướng văn-hóa khác nhau biết tôn-trọng lẫn nhau mà cùng nhau hợp-tác, cảm-thông, như cụ Đồ-Chiêu đã mong cầu :

Đạo nào làm phải mặt tình rắp theo,

Đây là Nho-sĩ đã trở về với tinh-thần truyền-thống của dân-tộc là tin-ngưỡng tâm-linh vượt ra ngoài hình thức tương-đối, do tâm Thiền của Phật-giáo Việt-Nam đã kết-tinh, như Nguyễn-Du đã giác-ngộ :

Thử tâm thường Định, bất lý Thiền (đề Tam-Thanh động) « Tâm này luôn luôn tập-trung, không dời đổi khỏi Thiền-định ».

Cái tin-ngưỡng tâm-linh thực-nghiệm ấy đã là tin-ngưỡng truyền-thống sâu rộng của dân-tộc cho nên nhân-dân miền Nam Việt-Nam, trong thời Pháp-thuộc đã bộc-lộ ra ở Phật-giáo Hòa-hảo cũng như ở Cao-đài-Đạo-Đạo. Sự đòi hỏi thống-thiết tin-ngưỡng truyền-thống của dân-tộc, hoàn ở hình-thức « lo tròn hiếu-nghĩa » bằng sự làm tròn bốn [ân : Tô-tiến Tam-Bảo, đất Nước, Đồng-bào nhân-loại, hoặc ở hình-thức « Tam-giáo mở rộng.

(Xem tiếp trang 82)

PHẦN III
TỔNG QUÁT

Phật giáo Việt nam có thể làm được những gì cho dân tộc và cho thế giới ngày nay ?

QUA LỊCH SỬ loài người, mọi sự thịnh suy, tồn vong đều quyết định bởi sức sống của con người, của những hoài vọng cùng tư tưởng của họ. Sức sống hùng mạnh đưa đến hưng thịnh ; sức sống yếu đưa đến tiêu vong.

Nghĩ tới trường hợp nước Việt, ta phải nhận thấy sức sống của dân h đã phong phú lại hết sức dẻo dai. Sau hơn một ngàn năm Bắc Thuộc, mình vẫn giữ được một sắc thái riêng biệt. Sau hai lần xâm lăng ở của khối người Mông Cổ, nước ta vẫn không bị diệt vong. Mới đây, trong khối người dị chủng khổng lồ đàn áp, kìm kẹp. Kìm kẹp bằng đủ i khí giới tân kỳ của thế kỷ 20 : chủ thuyết ngoại lai hung bạo, tay vô cùng đông đảo, bằng trăm, bằng ngàn lần nhóm Trần Ích Tắc thời ng Nguyễn áp lực kinh tế chiến tranh can não, gieo rắc chia ly và oán thù. là chưa kể những vũ khí đủ loại của mấy mươi quốc gia khác nhau a đến sử dụng trên đất nước và xương thịt chúng ta, luôn một phần Thế kỷ này.

Từ khi có lịch sử, chưa lúc nào dân mình đã phải trải qua một i kỳ đen tối và tuyệt vọng như thế.

Có đặt lại đúng bối cảnh lịch sử ấy, ta mới bàng hoàng thán phục ộc sự trôi dạt của dân Việt, từ năm 1963 đến nay.

Đối với nhiều dân tộc khác, chỉ một lần bị lường gạt như san ic vùng lên năm 1945 của dân ta, cũng đủ cho sinh lực tiêu ma a phận trời buộc mãi mãi. Còn dân ta thì không những đã bị lường gạt t lần, mà còn bị đến hai lần : sau 1945, còn 1954 nữa !

Thế mà không những chúng ta đã vùng lên đến lần thứ ba, mà lần r sức sống dân ta vươn lên mạnh mẽ hơn, không dùng sức mạnh vật chất dùng một loại sức mạnh rất cần thiết để làm chủ nền văn minh kỹ thuật n nay : đó là sức mạnh tinh thần không bạo động, sức mạnh của Lê Phái.

Khác với Cách Mạng Pháp 1789, Cách Mạng Việt Nam 1963 không có h chất bạo động triển miên. Khác với Cách Mạng Nga 1917, Cách Mạng

Việt Nam 1963 không chủ trương giai cấp đấu tranh. Khác với Khởi Nghĩa 1945, Cách Mạng 1-11-63 không bài ngoại mà chủ trương cảnh tỉnh người dân.

Vượt lên trên hết, Cách Mạng 1-11-63 lại còn là ngọn triều cải tạo do một luồng sống, ngấm tinh thần đưa đi : đó là sự sống dậy của tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Vì những lẽ trên, Cách mạng 1-11-63 liên kết chặt chẽ vận mạng dân tộc Việt Nam cùng sự hưng suy của Phật giáo Việt. Hai sức sống này khời thế rời bỏ nhau mà mong còn tồn tại được.

Một khi hai sức mạnh ấy đã liên kết chặt chẽ thì ngọn triều 1-11 mới có khả năng và triển vọng cải tạo không những thân phận của người Việt Nam nhỏ bé mà còn giúp ích không nhỏ cho các dân tộc Á-Châu và cả thế giới, khiến họ sống thích hợp với nền văn minh hùng hán, do họ tạo ra. Đã vậy lại còn giúp cho họ sống hòa hợp với nhau hơn.

Trong hiện tình đất nước, sau gần hai năm tranh đấu, trải qua nhiều thử thách cam go, nên rút ra được những kinh nghiệm thiết tha chúng ta có thể đặt định hay ước vọng cho Phật-giáo Việt-Nam những hiện vụ, sứ mạng, hay khả năng trong mọi địa-hạt nhân sinh về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa.

..

Về chính trị, dầu muốn, dầu không, sức mạnh tinh thần, là đạo Phật một khi đã hướng dẫn và thu hút nổi nhân dân thì tất nhiên là ý thức họ chưa ý thức, vẫn đương nhiên trở thành một sức mạnh chính trị.

Vấn đề ở đây không phải là tách ra hay gắn vào cho sức mạnh ấy tinh chất chính trị tất nhiên phải có của nó.

Vấn đề là ấn-định một khung cảnh, một thể thức hoạt động thích ứng nào đó cho sức mạnh ấy không làm hại cuộc sống chung của tập thể, hay tốt hơn, khiến cho sức mạnh ấy giúp cho tập-thể sinh trưởng và phát triển mạnh mẽ hơn lên, tốt đẹp hơn lên.

Đi vào thực tế, chúng ta nhận thấy Phật giáo V.N, hay nói hẹp lại, là thể đồng đạo Phật tử V.N, không những là một sức mạnh, chính trị mà còn là một sức mạnh có nhiều tiềm năng cách mạng.

Nếu khai thác và hướng dẫn đúng mức, sức mạnh trên sẽ có thể cải tạo hoàn toàn đời sống của dân Việt.

Hiện nay, trong nước ta hai tổ chức quy mô có tiềm năng và sức sống hướng về trước và hướng lên cao là Phật Giáo và Quân Lực. Nếu hai khả năng này liên kết thân thiết được với nhau thì phúc lợi cho dân Việt sẽ vô cùng to tát.

Tuy vậy, trước khi hỗ trợ được cho nhau, cả hai lực lượng trên đều cần một sự cải tạo nội bộ quan trọng.

Về phía Quân Lực, phải làm cách nào cho những người thường ngày lừng mủi chịu sào, đem xương máu bảo vệ núi sông, được nắm đúng phần quyền uy họ đáng hưởng; phải làm sao cho người chiến sĩ cấp bậc thấp nhất cụ thể là anh binh sĩ quân địch, cảm thấy hạnh diện là một quân nhân, cảm thấy quân ngũ là một gia đình thứ hai của mình.

Một khi hai điều trên đây đã thực hiện đầy đủ, do sự giải ngũ hay biệt phái sau những giai đoạn huấn luyện thích nghi, thì lớp quân nhân của Quân Lực đổi mới này sẽ là lớp cán bộ nòng cốt phổ biến tinh thần mới trong guồng máy hành chính và nhất là trong các tầng lớp thấp kém của xã hội Việt Nam nghĩa là quần chúng nông dân đồng đảo trong các thôn ấp hẻo lánh xa xôi.

Về phía Phật giáo, một khi sự sinh tồn và phát triển hũa bình của mình không còn bị đe dọa, Giáo Hội cần chuyển hướng mạnh mẽ, bỏ hẳn những nặc cảm tự tôn hay mặc cảm bị ép bức, cởi bỏ những tư tưởng chật hẹp đối với ngoại quốc hay đối với các đoàn thể khác.

Ngoài ra Giáo Hội còn cần đào tạo thật nhiều cán bộ giáo dân để đi vào các ngành hoạt động quần chúng, tổ chức các đảng phái chính trị, các cơ sở văn hóa, xã hội, kinh tế v.v...

Tại các đô thị, Giáo Hội cần hiện đại hóa giáo lý và nghi thức, đề thu hút và hướng dẫn hay gây cảm hứng cho lớp trí thức và thanh niên có tinh thần mới. Song song với hoạt động trên Giáo Hội, qua trung gian Nha Tuyên Ủy PG và qua một tổ chức nông dân riêng biệt, qua các chùa làng, đem tinh thần và giáo lý PG phổ biến sâu rộng đến tận các thôn ấp, hỗ trợ hữu hiệu cho hoạt động của Quân Lực nhằm cải tạo nông thôn.

Tinh thần PG, phối hợp với truyền thống dân chủ cổ hữu của dân ta, sẽ gây dựng một nếp sống chính trị cởi mở, bình đẳng, lành mạnh và hướng thượng cho toàn quốc.

Về mặt xã hội, với tinh thần từ bi, hi xả, PG có thể giúp cho các cuộc tranh chấp chủ, thợ bớt về gay gắt, các vụ cứu tế xã hội thêm về tự cứu hay tương cứu hơn là nhận lãnh sự cứu trợ, một cách thụ động.

Ngoài ra, PG có thể giúp rất nhiều trong việc lành mạnh hóa đời sống bằng giáo lý tiết dục cuộc sống thanh đạm, sự cố gắng đề nén các sự bạo động, cùng phương pháp cảm hóa giáo dục một cách kiên trì đối với các phạm nhân.

Nếu giáo lý P. G. được thấm nhuần sâu đậm trong xã hội thì quan niệm hữu ngã, vốn sanh ra quan niệm tư-hữu về kinh tế sẽ yếu hẳn đi, rồi đưa đến nhiều thay đổi quan trọng về hình chế, tổ tụng, và có thể giảm bớt một cách quan trọng các vụ tranh chấp. Như vậy sẽ nhận đạo hóa Luật pháp rất nhiều.

Về kinh tế, nếu giáo lý P. G. được phổ-biến sâu rộng, quan niệm tư h
và hưởng thụ sẽ phai nhạt đi, đưa đến một nền kinh tế không còn nhảm v
phục vụ những nhu cầu xa đọa của dân chúng. Có thể mới đơn giản h
được cuộc sống, phá vỡ nền tảng gốc rễ động cơ tâm-lý xấu xa của chế độ
bản rồi đưa đến một tổ chức kinh-tế dựa trên ý-thức công ích xã-hội. Ngo
dân sẽ ít tranh giành quyền lợi vật chất, xã hội hình sản có hy vọng th
hiện được.

Ngoài ra, khi quan niệm hữu ngã và ích ngã yếu đi, tư tưởng gia t
không còn quá chật hẹp, con người Á-Đông không còn khư khư mong mu
đồng họ giải đòng, thì căn bản tâm lý cũng như kinh tế đã được đặt ra l
sẽ giúp rất nhiều cho việc giải quyết nạn nhân mãn, trong những vùng q
đồng đảo dân cư.

Về văn hóa, P.G.V.N sẽ giúp được rất nhiều trong việc tìm hiểu
phục hoạt những ưu điểm cố hữu của dân tộc tinh Việt, vì Đạo Pháp P.G.
vận mạng dân tộc đã luôn luôn ràng buộc chặt chẽ với nhau, từ khi P.
được du nhập vào nước ta.

Ngoài ra, với tính chất hết sức nhân bản và nhân chủ, P.G.V.N còn gi
cho dân tộc xây dựng một nền văn hóa hợp với những ước vọng cao đẹp c
con người. Có thể mới vượt khỏi sự chi phối, ám ảnh và tác hại của n
văn hóa C.S. xây dựng trên căm thù, và của nền văn hóa tự khinh và tự ch
minh của nền văn minh kỹ thuật bế tắc hiện nay. Đồng thời, thoát khỏi ách v
hóa tín điều giam hãm sự suy tư trong những ranh giới chật hẹp, trong nh
cấm đoán cứng chắc.

Một nền văn hóa chịu ảnh hưởng P.G, có thể giúp cho con người
tìm hiểu mình rõ ràng hơn. Khi đã định được vị trí cùng giá trị của mì
rồi, con người sẽ trở về xã hội sống trong hòa hợp và thanh thản hơn xưa.

Với một nền văn hóa chân thực như vậy, những quan niệm đấu tra
chống xã-hội, tự hủy bản thân hay trốn tránh thực tại sẽ không còn h
hành như hiện nay nữa. Một khi chính bản thể suy tư đã được tìm hiểu
ràng và được giải thoát khỏi những ràng buộc chặt hẹp sai lệch nói trên t
con người sẽ tự giải phóng và tự thương yêu một cách chân thực, cũng n
thương yêu chân thực đồng loại của mình.

Đó là một nền văn hóa giải thoát, một nền văn hóa của tinh th
trong ánh sáng.

••

Một khi đã được cải-tạo trên những căn bản vừa kể, dân tộc Việt Nam
là một tấm gương sáng, một nguồn cảm hứng cho những dân tộc nhỏ bé
nghèo yếu trên thế giới.

Văn minh Việt-Nam sẽ làm nức lòng cầu tiến, yêu đời của các m
làng giềng, lôi cuốn họ vào một cuộc cải tạo vĩ đại vì họ cũng được m
đường chung một nền tư-tưởng, chịu chung một ảnh hưởng tôn giáo v
nước ta.

Đối với Đông-Nam-Á, do điều kiện văn hóa, lịch sử, địa dư, kinh tế, địa lý và bức bách của tình thế, các quốc gia Đông-Nam-Á bắt buộc phải liên kết với nước ta, để bảo tồn sự sống còn của họ, để tiến lên một tình trạng tốt đẹp hơn xưa.

Để cho sự kết tụ này thêm phần thân ái, sợi giây văn hóa, do P.G dệt nên, sẽ thắt chặt thêm mối liên lạc giữa các quốc gia trong khối.

Khi khối Đông-Nam-Á, được thành lập và trở nên vững mạnh, thì khối này sẽ đứng ra giữ thế quân bình giữa hai khối Ấn và Hoa. Có thể mới mong đem lại hòa bình cho thế giới.

••

Đối với Hoàn Vũ, ngoài việc giữ thế quân bình cùng sự ổn định chung cho Á Châu, Khối Đông Nam Á với nền văn minh mới dựa trên tư tưởng PG, sẽ giúp cho nhân loại cải tạo cuộc sống văn hóa, chính trị, và kinh tế, theo những đặc tính đã trình bày ở trên.

Trước nền văn minh kỹ thuật hiện tại, Á Châu có thể nói với Tây Phương là: nếu chưa hiểu rõ bản thể, chưa nắm vững nhu yếu của con người thì nền văn minh hiện nay chỉ như con ngựa bất kham đã và sẽ đưa nhân loại vào những đoạn đường đầy dẫy chông gai.

Trước nền văn hóa không định hướng của Tây Phương, Á Châu đưa ra một nền tư tưởng dựa trên sự tìm hiểu chân thật bản ngã, tự giải thoát, tự thương yêu và thương yêu mọi người.

Trước nền chính trị bạo động, và phân ly của Tây Phương Á-Châu đưa ra một nền chính trị hiếu hòa, không tranh giành, không giai cấp, lấy ý niệm các đặc kỳ vị làm chủ yếu.

Trước nền kinh tế chủ lợi, phân chia giai cấp của Tây Phương, Á-Châu đưa ra một nền kinh tế bình sản phục vụ con người, lập trên quan niệm công ích xã hội, không đồ sộ, không kiêu xa.

Một khi đã thiết lập được nền văn minh viên mãn, phục vụ sự cao đẹp của con người, vừa với tâm sức của họ, Á Châu không còn cần phải tranh đấu với Tây Phương. Có thể, những quan niệm về cường nhược, về màu da không còn lý do tồn tại nữa.

••

Để kết luận, một khi sức sống của dân tộc trở nên hùng mạnh, một khi chúng ta đã có đủ sáng suốt và nhân ái để kiểm soát và hướng dẫn sức mạnh ấy, việc thoát ra khỏi màn đen tối của bản thân, của nước nhà cũng như của nhân loại, là những việc tất nhiên phải xảy ra.

Tất cả đều trông ở nơi ta. Chỉ mong sao chúng ta luôn luôn tinh tiến và sáng suốt. Đó là giáo lý của nhà Phật vậy.

NGUYỄN HỮU THẠNH
21-2-65

Tôn giáo phát sinh

có phải do quan niệm thiên cộn
của con người chăng ?

VƯƠNG-KIM PHAN-BÁ-CẨM

CÁNH CỨU theo cuộc tiến hóa xã hội loài người, hạn định từ thời kỳ giống người Cro-magnon xuất hiện cho đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử nhân loại có cái quan niệm cho rằng tôn giáo bắt nguồn từ trong tư tưởng mà con người còn ở trong trạng thái quả sợ sệt đứng trước vũ trụ bao la huyền bí.

Với quan niệm này, các nhà duy vật sử quan giải thích cuộc tiến hóa xã hội loài người bằng những động lực vật chất, trong số đó có Ang ghen (Engels), một trong hai ty tổ của chủ nghĩa cộng sản, có viết về khởi nguyên của tôn giáo như vậy: « Tôn giáo phát sinh là do những quan niệm thiên cộn của con người ».

Nói như thế là phái mác-xít tức phái vô thần, đồng nhận tôn giáo là một hiện tượng xã hội phát sinh ở thời kỳ mà loài người chưa tiến bộ.

Dựa theo cuộc nghiên cứu về thời đại tiền sử, các nhà xã hội học nhận rằng :

Ở xã hội nguyên thủy, loài người sống trong trạng thái cực kỳ ấu trĩ, chưa có ý thức rõ rệt về sự vật. Bức cứ hiện tượng nào, người nguyên thủy cũng lầm lộn, bởi tư tưởng chưa phát triển.

Sự bực nhược về luận lý và quan sát, theo các nhà xã hội học, đưa con người nguyên thủy đến tin tưởng vật linh (animisme) là một tin tưởng mà họ cho là cội rễ của các tôn giáo.

Đồng thời với tin tưởng vật linh còn có tin tưởng ma thuật (magie) là một tin tưởng phát sinh trước thời kỳ nhân loại có luận lý. Bởi không có óc xét đoán nên người nguyên thủy thường không phân biệt được mọi vật.

Họ lấy nhân làm quả, lấy quả làm nhân, lấy khách quan làm chủ quan, lấy chủ quan làm khách quan, không thấy sự quan hệ giữa vật này với vật khác. Muốn cắt nghĩa một hiện tượng nào, họ căn cứ vào sự phát hiện ngẫu nhiên của sự vật.

Bởi thiếu luận lý, thiếu sự quan sát và không hiểu do lai của sự vật cho nên người nguyên thủy phát sinh lòng sợ sệt mỗi khi gặp một hiện tượng

gi mà chúng không hiểu, phát tự nơi đâu. Sống trơ trọi giữa muôn ngàn cảnh tượng nguy hiểm, chúng nhìn sự vật đều có vẻ linh thiêng huyền bí. Do đó mới nảy sinh tư tưởng tin ở mọi vật có một quyền lực vạn năng. Tư tưởng này còn dẫn khởi hai tin tưởng về phù thủy (sorcellerie) và những điều cấm kỵ (tabous).

Do ở sự tin tưởng này, mọi vật đều có chứa đựng một cái gì có vẻ sống, một cái trùng phức (undouble) và những hiện tượng đều điều khiển do một quyền lực thiêng liêng. Người nguyên thủy nhận rằng mọi sự tác động đều có một vị thần linh chủ động; khi tin tưởng này ăn sâu vào tâm não thì thế giới bên ngoài, đối với người thái cổ, ngự trị bao nhiêu vị thần vị thánh, khi thì thân yêu họ, khi thì ghét bỏ họ. Như thế muốn mua lòng các vị hung thần hay để đền ơn các vị thiện thần, họ mới bày ra các nghi lễ ma thuật. Bã lâu việc cầu khẩn là việc của mọi người tự mình bày ra nghi tiết, nhưng lắm lúc người ta thấy có một hạng người cầu khẩn có hiệu quả hơn hay rành trong việc bày nghi lễ hơn. Chúng cho hạng người ấy có huyền lực giao tiếp với thần linh và có làm phép huyền bí làm cho thần linh vừa lòng.

Mọi người thấy vậy đều lấy làm cảm phục và giao phó cho trách nhiệm để bày các nghi lễ ma thuật. Chính đó là những thầy phù thủy mà về sau lập thành giai cấp tăng lữ.

Một khi lãnh trách nhiệm để giao tiếp với thần linh bằng những nghi lễ ma thuật, các thầy phù thủy bên dựa theo kinh nghiệm hay tưởng tượng của mình mà bày ra những qui luật hay những điều cấm kỵ bắt mọi người phải theo. Vì theo các thầy phù thủy, có giữ đúng qui luật và những điều cấm kỵ mới không phạm lỗi đối với thần linh.

Do đó các thầy phù thủy trở thành những nhà lập luật ở xã hội nguyên thủy. Những điều cấm kỵ một khi ban bố ra thì chẳng một ai được trái lệnh, cả đến các vị tù trưởng nữa.

Các nhà xã hội học cho đó là khởi nguyên của pháp luật.

Tin tưởng ở những điều cấm kỵ về sau còn dẫn đến tin tưởng sùng bái to tem là một tin tưởng lấy thực vật hay động vật làm đối tượng sùng bái. Mỗi thị tộc đều tin tưởng rằng to tem động vật hay thực vật là tổ tiên sáng lập thị tộc.

Sự sùng bái những điều cấm kỵ hay sùng bái to tem chưa có nghi thức tôn giáo. Các nhà xã hội học cho rằng, mãi cho đến sơ kỳ đồng khí thời đại, khi xuất hiện đa thần giáo, sự thờ cúng tổ tiên cùng quan niệm về hậu kiếp thì chừng ấy các sự sùng bái mới có tính chất tôn giáo.

Đó là cả quan niệm của các nhà xã hội học duy vật và tiền sử học về ý thức của con người thái cổ. Dựa theo ý thức hình thái thô sơ của con người nguyên thủy, Ang ghen cũng phái duy vật vô thần mới cho rằng sự phát sinh của tôn giáo là do những quan niệm thần cận của con người, tức nhiên con người thái cổ.

Bởi cho tôn giáo là sản phẩm của xã hội loài người mà luận lý chưa phải triền, phái vô thần mới chủ trương rằng trong xã hội khoa học ngày nay, tư tưởng của con người đã tiến hóa thì tôn giáo, sản phẩm của ý thức hình thái thô sơ thiên cận không còn lý do tồn tại.

Nhưng thật ra, tôn giáo như là Phật giáo có phải phát sinh do những quan niệm thiên cận của con người không ?

Đứng trên quan điểm vũ trụ của nhà Phật, ta sẽ thấy sự nhận xét của các nhà khảo cổ hay xã hội học không đúng với chân lý và chỉ đó là đơn diện của vấn đề về sự tiến hóa của loài người. Các nhà khảo cổ hay các nhà xã hội học nghiên cứu xã hội loài người nội trong vòng chín mươi thế kỷ trở lại đây.

Hơn nữa sự nghiên cứu những xã hội nguyên sơ chỉ căn cứ theo những cuộc khai quật tìm lại các vật như đá trau, đá chước hay xương của loài người hay loài thú rồi ước đoán là con người nguyên thủy với nếp sống như thế này thế khác. Đã là những sự ước đoán thì dĩ nhiên không thể hiểu một cách tuyệt đối được. Bởi thế, trên công trình nghiên cứu khoa học các người thấy nhiều nhận định của người trước thường bị những người sau đính chánh hay phủ nhận. Cho nên những công thức khoa học chỉ là những giả thuyết luôn luôn thay đổi từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Điều đó đều qui ở chỗ những nhà nghiên cứu không đạt được chân lý mà chỉ nhìn có một khía cạnh của vấn đề.

Cứ theo vũ trụ quan của nhà Phật thì loài người không phải mới phát sinh trên quả địa cầu này từ giống người cro-magnon như các nhà khảo cổ đã nhận mà đã có từ vô thủy.

Theo định luật : Thành, trụ, hoại, không, quả địa cầu đã nhiều lần biến hình và xã hội loài người vẫn ở trong vòng tiến hóa của ba thời kỳ : Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn.

Giống người Cro-magnon mà các nhà khảo cổ nghiên cứu đó chỉ là giống người sanh ra trên quả địa cầu ở vào thời kỳ nhân loại chuyển từ Trung nguơn sang Hạ nguơn, sau khi quả địa cầu biến hình vì trận đại hồng thủy làm sụp đổ đất Atlantide.

Như thế nếu chỉ nghiên cứu về sự tiến hóa của con người cro-magnon trở lại đây rồi dựa vào trạng thái nguyên sơ của giống người này mà cho rằng tôn giáo phát sinh là do những quan niệm thiên cận, chẳng hóa ra sai lầm đấy ư ! Vì sự nghiên cứu ấy không nhận suốt ba thời kỳ tiến hóa của loài người mà chỉ đặt đối tượng nghiên cứu trong khoản thời gian rất ngắn.

Bởi nhìn con người quá thiên cận như vậy, cho nên mới nhận lầm tôn giáo là hình thái của tư tưởng thiên cận của con người nguyên thủy, nguyên thủy theo nghĩa của các nhà khảo cổ, quan niệm con người phát sinh từ giống người cro-magnon.

Nhưng thật ra, Đạo có phát sinh do những quan niệm thiên cận của con người không ?

Đạo Phật cho biết rằng khi chưa có con người sinh ra thì đã có Pháp rồi, Pháp đây có nghĩa là một sức vạn năng, vô thì vô chung, vô cùng vô tận, có trước khi tạo thiên lập địa và không bao giờ cùng tận. Nó lớn có thể bao trùm cả vũ trụ, mà nó nhỏ thì nhỏ hơn vi trần. Nó biến ra cả vạn vật và chung qui cũng thâu về với Nó. Không có thể lấy mắt thịt, tri phạm và thấu hiểu Nó. Cho nên Phật mới nói: « Chớ toan dùng lời nói mà đo lường cõi Vô cùng, chớ nên dùng dây tư tưởng mà đạt đến cõi vô tận. Kẽ hỏi đã làm mà người đáp cũng lầm. Thà đừng nói gì hết »,

Nó là Đạo. Nó là Chân như, Pháp thân, Bát nhã...

Lão Tử cũng nói : « Đạo khả đạo, phi thường Đạo »,

Đạo, gương gọi là Đạo, chớ không phải Đạo.

Cho nên muốn hình dung Nó, cớ nhân phải dùng hai câu :

Thanh thanh thủy trúc tận thị pháp thân

Uất xuất hoàng hoa vô phi bác nhữ.

Nghĩa là :

Xanh xanh khóm trúc đều có pháp thân

Mật mật hoa vàng nào không bác ngã.

Đó là để chỉ rằng : ở nơi nào cũng có Đạo. Ngay như trong đám tre xanh hay đám hoa vàng kia cũng đều có cái Đạo ở đó.

Nhưng đã được bao nhiêu căn cơ đạt lý mà ngộ Đạo với hai câu thơ giản dị kia ?

Như có nhiều câu kinh, có lắm kẻ ít học khi đọc lên lại lãnh hội ý nghĩa, còn trái lại, đối với lắm người học cao nghe rộng khi đọc lên chẳng có ý niệm gì cả. Đó không phải có học mà hiểu được Đạo, mà là do cái trực giác, cái tâm thức.

Con người, theo nhà Phật, có tám thức : Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng na thức, và a lại da thức.

Những ý niệm do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thâu nhận đều do mạng na thức tức là cái thức truyền tống mà đưa vào a lại da thức tức là cái thức chứa đựng.

Con người đầu thân xác có mắt chớ thức a lại da không mắt. Những điều thâu nhận trong kiếp sống của con người đều ghi vào đó. Cho nên khi con người bỏ thân xác này qua thân xác khác thì vẫn đan cái thức a lại da ấy theo. Do đó mà sự nhận thức của người này không đồng với người khác.

Như trường hợp Đức Lục tổ Huệ Năng không học, thế mà khi nghe đọc đến câu : « Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm » trong Kim Kim Cang thì òn

tổ ngộ, trong lúc biết bao người học rộng nghe nhiều, đã tụng đi tụng lại câu kinh ấy mà không ngộ được.

Sở dĩ Đức Lục tổ Huệ Năng liễu ngộ và được Đức Ngũ tổ truyền y bát là do Đức Lục tổ ở nhiều kiếp trước đã dày công tu hành và chứng đắc quả vị. Những điều chứng ngộ ở tiền kiếp vẫn tồn tại trong tâm thức.

Cho nên, đầu kiếp này Đức Huệ Năng không học những văn liễu ngộ Phật pháp hơn những kẻ có học mà tiền kiếp không có duyên với giáo pháp của Phật.

Phật giáo là một nền đạo mà giáo-pháp rất cao thâm. Cho nên trong kinh Phật gọi Phật pháp là vô thượng thậm thâm vi diệu pháp: giáo pháp rất thâm cao vì diệu không còn pháp nào hơn nữa,

Giáo lý nhà Phật là giáo lý thuộc về chơn đế, nghĩa là tuyệt đối, còn sự nhận xét của chúng sanh, đầu khoa học có tiến bộ cũng chỉ là những nhận xét tục đế, nghĩa là còn trong vòng tương đối, là bởi chúng sanh (tất cả những người chưa giác ngộ đều gọi là chúng sanh) chỉ nhìn sự vật có một khía cạnh cho không có được cái nhìn bao trùm và thấu triệt của Phật, cũng chẳng khác nào người mù sờ voi mà nhận lầm con voi là cây quạt, cây cột hay cái chổi...

Các nhà khảo nghiệm khoa học ngày nay cũng chỉ quan sát sự vật từ một mặt, trong một thời gian nhất định cho nên không đạt được chơn lý. Sự khảo sát của họ vẫn ở trong vòng tương đối. Thế nên trên bước tiến triển của khoa học, ta thường thấy những công thức mới phủ nhận lại những công thức cũ và cái luật phủ nhận ấy vẫn tiếp tục chẳng biết ngày nào mới hết. Ấy chẳng qua là nó chưa đạt được chân lý.

Vì đứng trên phương diện duy vật rất thiên cận, thiên cận vì bị dòng chảy trong một thời gian rất ngắn của cuộc tiến hóa nhân loại dài dằng dặc trong ba thời kỳ: Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn, cho nên Áng ghen càng phải duy vật mới ngộ nhận tôn giáo phát sinh là do quan niệm thiên của của con người.

VƯƠNG KIM PHAN BÁ CẨM

LỄ PHẬT ĐẢN 2509

Bước chân Di-Lặc thoảng gần xa
 Đầm báo rồi chẳng buổi Thái-hòa ?
 Nước chảy đưa dần mây tới bến
 Trăng lên đẩy ngược bóng về hoa.
 Nhịp-nhàng với trước sau không khác
 Chót-vót trong trời đất có Ta.
 Hội mở tháng tư lòng hiện Phật
 Sáng trung muôn hạt cát Ngã-nà.

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG

MỘT MÙI TÈN, RƠI HAI CỜ ẢO TƯỢNG

« cũng như giòng suối về gặp đại dương
ngày mai ra đi anh nhớ hát lên khúc ca mùa mới
tiếng hát kia vang lại sẽ đã sức tiến tôi trên một đoạn đường »
tôi sẽ không ra đi, hoặc sẽ ra đi nhưng không bao giờ tôi đến.
Nơi khởi hành có trăng mây gió nước, và nơi tôi đến, đón chờ cũng sẽ có hoa vàng
trúc tím

là cỏ, là hoa, em đã có tôi từ vô thì
và máu xanh trời cao trong mắt em sẽ còn mãi mãi, nhưng vì không thấy, thương tôi,
em đã bao lần nhắc chuyện ra đi,
sáng nay sau giấc ngủ của trăng sao, vũ trụ làm rơi những giọt nước mắt trong như pha lê,
ém dịu sương khuya, hãy khóc cho hồn người thêm đẹp
nước mắt sẽ biến hẳn hoang vu thành nơi vườn quê tươi sáng, thanh lương thắm
lòng trái đất

nâng niu lộc mọc chổi non. Ngày xưa những khi ngồi nhìn em khóc
tôi cũng đã ửng khóc để được dỗ dành.
ôi thiên nhiên
bà mẹ tóc xanh, xanh mọc đất trời, nụ cười đem về đây bươm chim hoa lá,
là lá, là hoa em có tôi từ vô thì, và trong nhận thức mong manh em, tôi thực chưa bao
giờ từng hiện hữu tí chút

em có nhớ ngày đầu tiên khi mẹ đưa về
nhờ năm nhóm nhiệm máu, em mới trông thấy bóng hình tôi hiện lộ
ngày mai bóng hình mắt đi
em hãy mỉm cười
và bình thần tìm tôi trở lại
tìm tôi qua thanh sắc đã sinh và đã mất
để thấy rằng tôi vẫn còn chân thực
chưa bao giờ đi
chưa bao giờ đến
qua thời gian, qua nhận thức, qua chủ khách tồn sinh.
tìm tôi và tiện dịp em tìm em
nét khám phá nguyên sơ
chỉ cho em thấy rằng em là bắt diệt
em sẽ thấy
không có gì đi, mất,
và với một mái tên thôi, em bản rơi một lần hai lá cờ huyền tượng
chân như sẽ : xuất hiện máu nhiệm nơi tử sinh
tôi đang mỉm cười an nhiên trong phút giây hiện tại
nụ cười nở mãi trong bài ca mùa Xuân bắt tận
trong nụ cười kia em cũng sẽ thấy em còn mãi
hỡi vì em quá thực chưa từng bao giờ hiện hữu trong ảo tượng tồn sinh
nụ cười hôm nay, ta sẽ nhìn thấy ngày mai
tận cuối đường ảo tượng
không có gì đã qua và đã mất
không có gì sẽ qua và sẽ mất
và suối chim khuyên em hôm nay
« hãy vẫn cứ là bông hoa hát ca »

NHẤT HẠNH

HƯỚNG VỀ EM TRANG

Trang, Trang,
Mắt mờ thương cảm
Nét run nguyệt ngọc
Tôi viết tên em nguồn sức động dâng lên
Nhờ em Trang,
Một trời tháng tám
Giữa mùa thu mùa tranh đấu hăng say,
Ánh đạo vàng hóm ả
Chói hình em ngồi công trường đầy,
Em biết chẳng em
Hình người thanh nữ
Vời suối tóc dài
Tâm vóc mảnh mai
Sao chưa dựng cả một trời quả cảm!
Niềm tin tưởng giúp thêm can đảm,
Biểu ngữ dâng lên
Trước họng súng dê hèn
Vẫn quyết tình tranh đấu
Bước chân non vẫn tiến tới không lùi.
Rời hồn trinh thanh thoát hương Phật-Đài,
Hình dáng mảnh mai
Suối tóc ôm dài
Gục bèn đại lộ
Tiếng súng rền vang lòng người phẫn nộ,
Òi em Trang, em Trang
Đất nước điều linh, trời nam giông tố,
Em gây sức đấu tranh
Em tăng niềm phấn khởi
Em lượm bả công danh

Em hồn cao vời vợi
Em : sức mạnh phi thường đẩy người người tiến tới,
Dẫn mình...thèm khát tự do
Hôm nay
Cờ Phật-Giáo lại hiên ngang phất phới,
Ánh đạo vàng vẫn ngời lên sáng chói,
Với hình em vẽ thiên thần mát rượi,
Thấp thoáng dưới dải sen.
Đoàn thanh niên kiêu hãnh nhắc tên em,
Một Trang dịu hiền
Một Trang tuyệt đối
Trên đường vào Phật-sử
Đem về vàng cho thanh nữ ngày mai.

VĂN NƯƠNG

Mùa Phật Đản 1963

BÀI VỠ LÒNG

*Trọng từng và sự tử vong.
Trên đồng và nỗi nhớ mong ruộng cà
Trên trời và nắng của mây
Trong lòng trống rỗng tháng ngày vô vị
Tôi trong cõi đó còn gì ?
Cây khô đá núi đất ghè giọt sương
Ngàn năm cát bụi vô thường
Sông kia bãi nợ đoạn trường riêng sao ?
Về trong cõi diệt sắc màu
Cây khô bình tịnh bóng nào âm dương
Người đi về giữa con đường
Xin cho tôi biết cõi nguồn tôi đâu.*

HOÀI KHANH

NGĂN CÁCH

Tôi đi trên con đường đất
Con đường vụn nát, lạc lối, trườn lên
như những con rắn nhỏ giữa cánh đồng rãnh nước
Con đường vụn nát, con đường vụn nát
Phút chốc tự thấy xa cách muôn trùng
Dưới chân không còn con đường
mà chỉ còn từng đất đường
như từng khúc rắn ngoi lên giữa đồng nước mênh-mông
Tôi phải bay mình lên cao
Bỏ lại dưới chân những khúc đường vụn nát

(Ác Mộng)

Đoãn Quốc sỹ

GIÀN NHO

Khoảng đất rộng mênh-mông của chúng tôi bỗng trống xuống một khoảng giữa có bề sâu nên mênh-mông hơn cả khoảng đất mang nó

Trong vùng khoảng trống xuất hiện một giàn nho. Giàn nho xinh om phía trước, một nhánh nho gầy-gò bò ra phía giữa, một nhánh khác gầy-gò hơn bò ra phía sau. Nhưng rồi tất cả giàn nho sẽ xanh tốt — tôi đoán thế

Ông cha cầm chúng tôi không được thò tay vào khoảng trống hư vô mà hái nho để tránh mang vào cuộc đời những chua cay bất tận

Làm sao lũ con cháu chúng tôi giữ được mãi không thò tay vào hái nho?

Tôi biến thành con bò mộng phi thân vào giàn nho rơi xuống đầy hư vô

Hàng ngàn vạn con sâu nho lúc nhúc ùa xuống bám đầy cơ thể đất ruộng thịt xương tôi

Rời từ khoảng trống hư vô nhớ ra khỏi giàn nho một con sâu nho dài dài bắt tận bò lên cuộc đời

Và những khùng-khiếp chưa cay theo đuổi kiếp người như hình vori bóng

(Ác Mộng)

Đoãn Quốc sỹ

● Tuần lễ Phật Đản

SÀI-GON.— Trong năm nay, theo chương trình ấn định của Ủy ban Tổ chức lễ Phật đản lần thứ 2509, thi suốt thời gian từ mồng 8 đến 15 tháng 4 Ất Tỵ, 1965, ngoài các nghi lễ như tụng kinh, cầu nguyện và thuyết pháp, còn có rước Ánh sáng và tượng Bồ tát Thích Quảng Đức, hội các Nhi Đồng Phật tử có múa lân, phóng sinh, phóng đăng; các công tác từ thiện xã hội v.v...

Lễ tôn kính Đức Phật Từ Bi.—

Viện Đại học Vạn Hạnh đã tổ chức một lễ « Tôn kính Đức Phật Từ Bi » tại Nhà Văn Hóa Sài-gòn, lúc 20 giờ ngày 8-5-1965, với sự tham dự đông đủ của các nhà tri thức Thủ đô. Chương trình buổi lễ gồm có các phần chính:

(Xem tiếp trang 83)

Phật giáo và dân tộc...

(Tiếp theo trang 64)

Tóm lại, bất cứ ở hình thức nào, nông dân Việt-nam trải qua các triều đại dù Bắc, dù Nam vẫn là tầng lớp nhân dân trung thành với tín ngưỡng truyền thống đã được các Thiền sư Việt-nam và giới lãnh đạo thời Lý, thời Trần thực hiện đáp ứng cho ý thức quốc gia dân tộc đã một thời hùng mạnh độc lập, tự cường. Ngày nay Việt-nam không những phải mở cửa giao dịch với khu vực Đông-Nam-Á mà còn với tất cả thế giới, vì thế giới khoa học hiện nay là một thế giới liên hệ tương quan, không dùng cho một địa phương nào, một nhóm người nào đóng cửa cô lập một mình. Tín ngưỡng Phật giáo Thảo-đương hợp nhất cS Thiền với Tịnh, giải thoát bằng tự lực và bằng tha lực, cả đức sang và tình yêu, khoa học với đạo đức, chính là cái ý thức cởi mở khai phóng vì là một tổng hợp căn cứ vào tâm linh thực nghiệm, không có sự xung đột giữa lý trí và tín ngưỡng, vượt lên trên hình thức khác nhau tỏ ra rất thích hợp để thâm hóa tinh hoa quốc tế vào tinh thần truyền thống đã phong phú của dân tộc càng thêm phần phong phú khả năng sáng tạo. Đây là tương lai văn hóa Việt-nam hướng về Tự do, Độc-lập.

KỶ-NIỆM PHẬT-ĐẢN 2509
SÀI-GÓN, ngày 15-5-1965
NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

khởi đầu và quán tưởng (Nhạc hợp tấu Nivana) tiếp đó là Kệ tán Nam Phụng và diễn văn khai mạc của T.T. Viện Trưởng Đ.H.V.H. Phần phát biểu người ta thấy có Ô. Ô. Nguyễn Tiến Hỷ (Tổng Trưởng Bộ Văn hóa giáo dục), Vũ hoàng Chương (thi sĩ), Ô. Chaem Thip Komut Đại sứ Thái Lan, Hồ hữu Tường (học giả), Quách Đàm (nghệ sĩ) Ô. Lãnh sự Ấn độ, Hoàng mộng Lương (bác sĩ), Nguyễn hữu Ba (nhạc sĩ), Ô. Đại diện vị Đại sứ Trung Hoa Quốc Gia, Tam Ích (nhà văn), Ô. Đại sứ Vương quốc Ai Lao, Dương thiệu Tước (nhạc sĩ), Trần văn Hà (kỹ thuật gia)... tiếp sau là Kệ tán Bắc Phụng. Buổi lễ kết thúc bằng mấy lời cảm tạ chân thành của một Đại diện Sinh viên Vạn Hạnh.

● **Diễn thuyết.**

Ngày 9-5-1965, tại Nhà Văn Hóa, lúc 10 giờ sáng, T.T. Minh Châu thuyết pháp về đề tài: *Thông điệp của Đức Phật*, và lúc 20 giờ ngày 10-5-65, G.s. Nguyễn Đăng Thực nói chuyện về đề tài: *Ý thức dân tộc với Phật giáo Việt Nam* cũng tại địa điểm trên — vào cửa tự do.

Cả hai buổi diễn thuyết trên, thỉnh giả tới dự rất đông, kết quả rất là tốt đẹp.

● **Phát thanh Phật giáo.**

Buổi phát thanh của Phật giáo do Tổng vụ Hoàng pháp thuộc Viện Hóa Đạo G. H. P. G. V. N. T. N. thực hiện, mỗi tuần vào sáng chủ nhật, từ 7 giờ 15 đến 7 giờ 45, trên những làn sóng điện thường lệ, hệ thống A, Đài Sài-gòn.

ĐẶC BIỆT.— Trong Đại lễ Phật đản, năm nay cũng như những năm về trước, Đài Sài-gòn giành cho Giáo hội hai buổi phát thanh đặc biệt, hệ thống A ngày 14-5-65 lúc 11g30 và ngày 15-5-65 lúc 19g15 cho mỗi buổi. Xin đồng bào và Phật tử nhớ đón nghe.

● **Lễ đặt viên đá xây chùa và trụ sở miền Vĩnh Nghiêm.**—

Ngày 8-5-1965, miền Vĩnh Nghiêm trong G.H.P.G.V.N.T.N. đã tổ chức lễ đặt đá xây dựng chùa và trụ sở của Miền, trên một thửa đất ngôi 10.000 m² tại đường Công Lý, Sài-gòn.

Cuộc lễ đã được khởi hành long trọng dưới quyền chủ tọa của Quốc Trưởng, Đức Phó Tăng Thống đại diện Đức Tăng Thống, cùng sự hiện diện của Thượng tọa Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Thủ Tướng Chánh Phủ, quý ông Chủ tịch H.Đ.Q.G.L.P. các Tổng Bộ Trưởng và nhiều quan khách, thân hào nhân sĩ, cùng rất đông đồng bào Phật tử tham dự. Kiềm chùa do Kiến Trúc Sư Nguyễn bá Lăng với sự cộng tác của K. T. S. Lê Tấn Chuyên, K.T.S. Cổ văn Hậu và phòng nghiên cứu kiến trúc thực hiện.

● **Thiện Mỹ đặc san Phật Đản.**—

Bộ biên tập của tuần báo Thiện Mỹ đã quyết định ấn hành số đặc biệt kỷ niệm Phật Đản 2509; với đầy đủ thông điệp, diễn văn, bài giảng của Viện Tăng Thống, Viện Hóa Đạo, Ban Tổ chức, và nhiều bài - vở đặc sắc của Bộ biên tập và các học giả.

TIN THẾ GIỚI

● Việc ấn hành kinh sách Phật giáo.

TỊCH LAN -- Mặc dầu việc ấn hành bộ Bách khoa Từ điển Phật-giáo Bách khoa từ điển Sinhale và Tam tạng kinh Sinhale đã bắt đầu từ 1955 với dự định hoàn thành sau 15 năm, nhưng đến nay đã mười năm qua mà chỉ mới in xong mấy tập đầu của bộ sách này.

Công việc ấn hành do chính phủ Tích-Lan đảm nhận. Phí tổn ấn hành thì do ngân quỹ của hội Phật-giáo Lanka Bouddha Mandalaya đài thọ với sự điều khiển của ông Giám đốc Văn hóa Tích-Lan.

Bộ Bách khoa Từ điển Phật giáo (bằng Anh-ngữ) gồm phỏng chừng 10 cuốn, nhưng cho đến tháng 5-1964 thì mới xong được 3 tập của cuốn thứ nhất. Bộ Tam-tạng kinh Sinhale (thô ngữ Tích-Lan) gồm chừng 72 cuốn, nhưng chỉ mới in xong được 11 cuốn.

Tổng phí ấn hành cuốn Bách khoa Từ điển Phật-giáo từ tháng 10-1955 đến tháng 9-1963 lên đến 805-737 rupi (trên bốn triệu bạc Việt-Nam) số tiền bản tập 1 tính đến cuối tháng 6-1964 là 12.835 rupi. Đã in được tất cả 7.196 bản của 3 tập đầu trong bộ Bách khoa Từ điển Phật-giáo.

Về bộ Tam-tạng kinh điển Sinhale thì ấn phí trong thời gian 1962 đến 1963 là 141.983 rupi, nếu tính từ 1955 đến 1963 thì tốn đến 964.484 rupi.

● Tổng Thống Ấn độ đặt đá xây chùa Shanti Stupa tại Rajgir

ẤN-ĐỘ.— Vào ngày 6 tháng 3 D.L. vừa qua Tổng Thống Ấn Độ Radhakrishnan đã làm lễ đặt đá xây dựng ngôi chùa Shanti Stupa (chùa Hòa Bình) tại Rajgir. Đại đức Fuji, hội trưởng Tăng già Nhật Bản và các vị sư đã cử hành lễ chú nguyện Rajgir là nơi hội nghị kết tập tạng kinh đầu tiên đã được triệu tập sau khi đức Phật nhập Niết bàn.

● Viện Cao đẳng Phật học tại Buxa

Theo bản tin từ News Letter do văn phòng của Đức Đạt lai Lạt ma phát hành tại Dharmasala, Ấn Độ, thì một dự án cải tổ lại tu viện và trại ở tại Buxa thành một Viện Cao đẳng Phật học chung tất cả Phật tử thế giới đã được trình lên chánh phủ Ấn Độ với lời yêu cầu xin dời lại một địa điểm khác vì khí hậu ở Buxa quá nóng và ẩm ướt trong mùa hè đã ảnh hưởng đến sức khỏe của những người đến cư ngụ.

● Ban chấp hành hội Phật giáo Nữ-Ước cải tổ.

MỸ-QUỐC.— Cuối năm vừa qua Ban chấp hành Phật giáo Nữ ước đã được cải tổ như sau :

Hội trưởng danh dự : các ông Guna Wardene, đại biểu Tích Lan tại Liên Hiệp Quốc, Bác sĩ Thin Aung, cựu đại sứ Miến Điện tại Tích Lan.
Hội trưởng : Bác sĩ Bors Ewitt ; phó hội trưởng Đại đức Seki,, Đại đức M. Eung, Đại đức Piyadessi ; Tổng thư ký : Bác sĩ Richard G. Stoneham

● Kỷ niệm năm thứ 40 ngày thành lập hội Phật giáo Anh quốc

ANH QUỐC.— Cuối năm vừa qua, ông Christmas Humphreys, Hội trưởng hội Phật giáo Anh quốc đã tổ chức một buổi tiếp tân nhân dịp kỷ niệm năm 40 ngày thành lập của hội. Trong dịp này hội đã trưng bày sách bích về văn học Phật giáo tại thư viện của hội, và đã có những buổi nói chuyện về Phật giáo do các học giả uyên bác đảm nhận.

Ông Hội trưởng đã tuyên bố : « Ở thế giới Tây phương hiện nay người ta đang tìm kiếm một cái gì để lấp lỗ trống do Ki Tô giáo và những hậu quả của thế kỷ 20 (chủ nghĩa vật chất khoa học) gây nên. Họ đang cần một thứ gì vượt khỏi giới hạn của tư tưởng và vì thế tôi nhận thấy con người không phải chỉ là hoàn toàn vật chất do đó Phật giáo có thể đáp ứng nhu cầu đó » Ông nói tiếp : « Cách đây 40 năm, hội chỉ có 100 hội viên với sự hiểu biết về Phật giáo Tích Lan mà thôi và cũng không biết gì nhiều về đó »

Trên 100 quan khách đã đến dự lễ, các hội viên đã tặng ông Hội Trưởng một chân dung của ông. Buổi tiếp tân đã được hằng Vô tuyến truyền thanh Anh phóng sự.

Vạn Hạnh hân hạnh giới thiệu :

LIÊN HOA, nguyệt san, cơ quan truyền bá giáo lý đạo Phật, xuất bản tại Huế, do T.T. Thích Đôn Hậu chủ nhiệm. Số Đặc san Phật đản 2509 với những bài vở đặc sắc giá trị, đã phát hành, Mỗi tập 20đ.

THIỆN MỸ, tuần báo phát động tư trào hiện đại hóa Phật giáo và vận động văn hóa dân tộc. Chủ nhiệm : Lê văn Hiến. Chủ bút : Thích nhất Hạnh. Tổng Thư ký : Võ đình Cường. 190 Lý Thái Tổ, Sài-gòn. Đ. t : 25.861

VĂN, tập san văn chương — tư tưởng — nghệ thuật do ông Trần đình Phong chủ trương, xuất bản vào ngày 1 và 15 mỗi tháng. Tòa soạn và Trị sự số 38, Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn. Đ.T : 23.595

QUYẾT THẮNG, tiếng nói đối lập vận động xây dựng dân chủ và công lý do ông Nguyễn Kinh Bắc làm chủ nhiệm chủ bút. Xuất bản ngày thứ năm mỗi tuần.

CHÁNH ĐẠO, cơ quan tranh đấu cho lẽ phải và công lý. Đ.Đ. Thích Hộ Giác chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tòa soạn và Trị sự 220, Lê Thánh Tôn, Sài-gòn. Đ.t : 20.637.

DÂN CHỦ, báo thông tin hằng ngày. Chủ nhiệm chủ bút : Ông Vũ ngọc Các. Tòa soạn và trị sự : 95B, Gia-Long, Sài-gòn, Đ.T: 25.878.

NGÀY NAY, nhật báo thông tin nghị luận chính trị — Cơ quan tranh đấu cách mệnh dân chủ độc lập do ông Hiếu Chân làm chủ nhiệm và ông Trần Việt Sơn chủ bút. Tòa soạn và Trị sự : 21 Võ Tánh — Sài-gòn. Đ.t : 23.974

ĐẤT TỔ, tiếng nói của Tinh Thương và Đoàn Kết. Chủ nhiệm : Đ.Đ. Thích Nguyên Thuận và Tổng Thư ký : Vũ Hạnh. Báo quán : 231, Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn.Đ.t. : 25.861

MIỀN NAM, Tiếng nói của nhân dân miền Nam do ông Trần đình Thân làm chủ nhiệm và An Tịnh cư sĩ chủ bút. Tòa soạn và Trị sự, 54, Võ Tánh, Sài-gòn. Đ. t. : 24.901.

Tuần san ĐÀI TỪ BI : Cơ quan ngôn luận và truyền bá Giáo lý của Nha Tuyên Ủy Phật Giáo

Chủ nhiệm : Thượng Tọa Thích Tâm Giác

Chủ bút : Đại Đức Thanh Long

Tòa soạn : 26 Tú Xương Sài gòn.

CÁO LỖI

Vi phút chót cần danh chỗ đăng những bài liên quan đến lễ Phật Đản nên tạm gác lại hai bài Dân Tộc Tinh trong Văn Chương Việt Nam của G.S. Nguyễn Sĩ Tế và Tìm hiểu luật Học Phật Giáo để đăng vào Vạn Hạnh số 2

Xin cáo lỗi cùng bạn đọc và hai tác giả ?

V.H.

MỤC LỤC

Trong số này :

Tập Thượng

Lời giới thiệu	T.T Tâm Châu	3
Gửi bạn đọc	T.T Đức Nhuận	5
Tinh thần « vạn hạnh »	T.T Tri Quang	9
Phương pháp nhận thức của đạo Phật	T.T Đức Nhuận	11
Người Đức và Đạo Phật	T.T Minh Châu	29
Lễ tắm Phật và phóng sinh đời Lý		31
Nghiên cứu Duy Thức Học	T.T Chân Từ	35
Tim một ý thức hệ cho thời đại	Hồ Hữu Tường	43
Cogito trong triết học Phật Giáo	Như Thị	49
Đề cương Phật Giáo học	T.T Thanh Kiềm	55
Sắc thái kiến trúc Phật giáo Việt Nam	Nguyễn Bá Lăng	65
Khái quát tư tưởng thời đại nhà Lý	Nguyễn Đăng Thực	77
Dân Nhạc hay Quốc Nhạc	Phạm Duy	95
Sự nghiệp cứu quốc của Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Siêu	98
Cuộc đấu của Phật giáo Việt Nam với cách mệnh	B.S Nguyễn Xuân Chữ	107
Phật giáo và Cộng Sản		111

Tập Hạ

Thông điệp	Đức Tăng Thống	1
Đạo Phật và dân tộc Việt Nam	Vạn Hạnh	2
Đạo Phật, nguồn sinh động của văn hóa nhân loại	T.T Đức Nhuận	6
Cogito trong Triết học Phật giáo (Phần II)	Như Thị	20
Đạo Phật trong thực tại cuộc đời	Lý Đại Nguyên	29
Ý nghĩa vài câu thần thoại	Nguyễn Xuân Chữ	41
Phật Giáo với ý thức dân tộc	Nguyễn Đăng Thực	55
Phật giáo Việt Nam có thể làm được những gì...	Nguyễn Hữu Thanh	67
Tôn giáo phát sinh...	Vương Kim Phan Bá Cầm	72
Thơ	Vũ Hoàng Chương, Nhật Hạnh, Vân Nương,	
	Doãn Quốc Sĩ, Hoài Khanh	77
Tin Phật giáo trong và ngoài nước		82

Chủ nhiệm : THƯỢNG TỌA THÍCH ĐỨC NHUẬN

Quản lý : NGUYỄN VĂN THUẬN

Toà soạn : 95 b Gialong Sài Gòn, Đ T : 25.878

Đón đọc **Vạn Hạnh** SỐ 2

Phát hành ngày 8-7-1965

- PHÒNG VẤN THƯỢNG TỌA VIỆN TRƯỞNG
VIỆN HÓA ĐẠO VỀ CHỦ TRƯỞNG CÁCH MẠNG
3 MẶT GIÁO LÝ, GIÁO CHẾ, GIÁO SẢN CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO V.N. THỐNG NHẤT.
- ĐẠI CƯƠNG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO
TT. THANH KIỂM
- ĐÓN CHỜ VĂN MINH MAITREYA
HỒ HỮU TƯỜNG
- COGITO BÁT NHÃ
NHƯ THI
- J. P. SARTRE HAY LÀ SỰ BẾ TẮC CỦA NHỮNG
NHÀ TRÍ THỨC TẢ KHUYNH.
THANH TÂM TUYẾN

VÀ NHIỀU BÀI ĐẶC SẮC KHÁC

HÌNH BÌA : Chùa Một Cột — triều nhà Lý — Hà nội Bắc Việt

In tại Lam Giang Ấn Quán 95 B Gia Long Saigon, Giấy phép số 1454/KD 13-5-65